CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư:
"NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GIẢ DA: DA PU, TPU, MICROFIBER VỚI CÔNG SUẤT 2.000.000 MÉT SẢN PHẨM/NĂM TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI 1.164 TẤN/NĂM"

Địa điểm: Xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Bình Phước, tháng 05 năm 2023.

CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư:
"NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GIẢ DA: DA PU, TPU, MICROFIBER VỚI CÔNG SUẤT 2.000.000 MÉT SẢN PHẨM/NĂM TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI 1.164 TẤN/NĂM"

Địa điểm: Xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
M.S.D.N:3801246086-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC	M.S.D.N:0314278990-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH Đoàn Văn Tình

Bình Phước, tháng 05 năm 2023.

MỤC LỤC

MỤC LỤC i

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv

DANH MỤC CÁC BẢNG v

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ vi

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN 1

1. **Tên chủ Dự án**: CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL ..1

2. Tên Dự án: 1

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án 3

3.1. Công suất hoạt động của Dự án: 3

3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án: 3

3.3. Sản phẩm của Dự án 13

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án 14

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án 14

4.2. Nhu cầu máy móc thiết bị 18

4.3. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng điện của Dự án 20

4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước của Dự án 20

5. Các hạng mục công trình chính 21

5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ 25

5.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 27

Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 31

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 31

2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường 31

Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 36

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 36

1.1. Thu gom, thoát nước mưa 36

1.2. Thu gom, thoát nước thải 36
1.3. Xử lý nước thải 38
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 41
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông 41
2.2. Giảm thiểu bụi từ khu vực trộn và nạp liệu 41
2.3. Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực máy đùn TPU 42
2.4. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ sấy da PU 44
2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 46
2.6. Khí thải máy phát điện dự phòng 49
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 50
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 50
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 50
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 51
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 52
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 53
6.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải 53
6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải 54
6.3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn 55
7. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố khác 55
7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi hóa chất 55
7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 56
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 57
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 65
 Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải 65
A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 65
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 65

Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải 68

A. Nội dung cấp giấy phép đối với khí thải.....68

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....70

Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Ồn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường 74

A. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....74

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....75

Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường 76

A. Quản lý chất thải 76

B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....78

Chương V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....80

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 80

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 80

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....80

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, định kỳ) theo quy định của pháp luật 81

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 81

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 82

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:.....83

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....84

Chương VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....85

1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu 85

2. Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường.....85

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5 : Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở 20^0C - đo trong 5 ngày.

CCBVMT : Chi cục bảo vệ môi trường.

COD : Nhu cầu oxy hóa học.

CTNH : Chất thải nguy hại.

CTR : Chất thải rắn.

CTRCN : Chất thải rắn công nghiệp.

DO : Ôxy hòa tan.

ĐTM : Đánh giá tác động môi trường.

HTXL : Hệ thống xử lý.

KCN : Khu công nghiệp.

KCN : Cụm công nghiệp.

PCCC : Phòng cháy chữa cháy.

Pt-Co : Đơn vị đo màu (thang màu Pt – Co).

SS : Chất rắn lơ lửng.

VOCs : Hỗn hợp các chất hữu cơ dễ bay hơi.

QCVN : Quy chuẩn Việt Nam.

TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam.

THC : Tổng Hydro Cacbon.

UBND : Ủy ban nhân dân.

XLNT : Xử lý nước thải.

WHO : Tổ chức Y tế Thế giới.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án 1
Bảng 2. Sản phẩm của Dự án.....13
Bảng 3. Nguyên vật liệu sử dụng của dự án 14
Bảng 4. Nhiên liệu sử dụng tại dự án.....15
Bảng 5. Hóa chất sử dụng tại dự án 17
Bảng 6. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án.....18
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước lớn nhất.....21
Bảng 8. Các hạng mục, công trình xây dựng.....21
Bảng 9. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước mưa.....28
Bảng 10. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước thải.....29
Bảng 11. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN.....32
Bảng 12. Lượng nước thải sinh hoạt.....37
Bảng 13. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt 38
Bảng 14. Thông số thiết kế bể tự hoại 3 ngăn 38
Bảng 15. Giá trị giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm của KCN.....39
Bảng 16. Nồng độ bụi tại khu vực đùn hạt nhựa TPU.....42
Bảng 17. Nồng độ hơi dung môi từ quá trình đùn hạt nhựa TPU.....42
Bảng 18. Thông số thiết kế HTXL khí thải khu vực đùn hạt nhựa TPU.....44
Bảng 19. Thông số thiết kế HTXL khí thải khu vực sấy, phủ PU.....45
Bảng 20. Tải lượng các chất ô nhiễm của khí thải lò hơi 47
Bảng 21. Nồng độ các chất ô nhiễm của khí thải lò hơi 47
Bảng 22. Thông số thiết kế HTXL khí thải lò hơi.....48
Bảng 23. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....50
Bảng 24. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 51
Bảng 25. Nội dung thay đổi đối với quy trình sản xuất.....58
Bảng 26. Nội dung thay đổi đối với công trình bảo vệ môi trường.....62
Bảng 27. Giới hạn tiếp nhận của KCN về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.....66

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí dự án 2
Hình 2. Quy trình sản xuất da PU 4
Hình 3. Quy trình sản xuất da TPU 5
Hình 4. Quy trình sản xuất da Microfiber 6
Hình 5. Quy trình nhào da tạo vân 11
Hình 6. Quy trình dập nổi 12
Hình 7. Sản phẩm của Dự án 14
Hình 8. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của Trạm XLNT KCN 34
Hình 9. Bể tự hoại 3 ngăn 39
Hình 10. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải khu vực đùn hạt nhựa TPU 43
Hình 11. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải khu vực sấy, phủ PU 45
Hình 12. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải lò hơi 48

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. **Tên chủ Dự án**: CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL

– Địa chỉ văn phòng: Xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông WEI CHANG

– Chức vụ: Giám đốc

– Điện thoại: 0393.390.026 Fax: "Không có"

– E-mail: charles.wei@yuchengguomao.com

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số: 380124096, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 07 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7661320297, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

2. Tên Dự án:

"Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: da PU, TPU, MICROFIBER với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm tương đương với 1.164 tấn/năm"

– Địa điểm cơ sở: Xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

+ Phía Đông : tiếp giáp đường số 3 KCN

+ Phía Tây : tiếp giáp đất trống và một phần lô đất DV6

+ Phía Nam : tiếp giáp Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường (xưởng số 3) và Công ty TNHH Nội Thất Howell Việt Nam (xưởng số 4)

+ Phía Bắc : tiếp giáp Công ty TNHH TomTom W (sản xuất may mặc) và lô đất DV7.

Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án

ĐIỂM	X(m)	Y(m)
R - 1	1258693.494	568005.082
R - 2	1258695.623	567821.234

ĐIỂM	X(m)	Y(m)
R - 1	1258693.494	568005.082
R - 3	1258769.015	567777.942
R - 4	1258796.127	567778.256
R - 5	1258793.487	568006.240

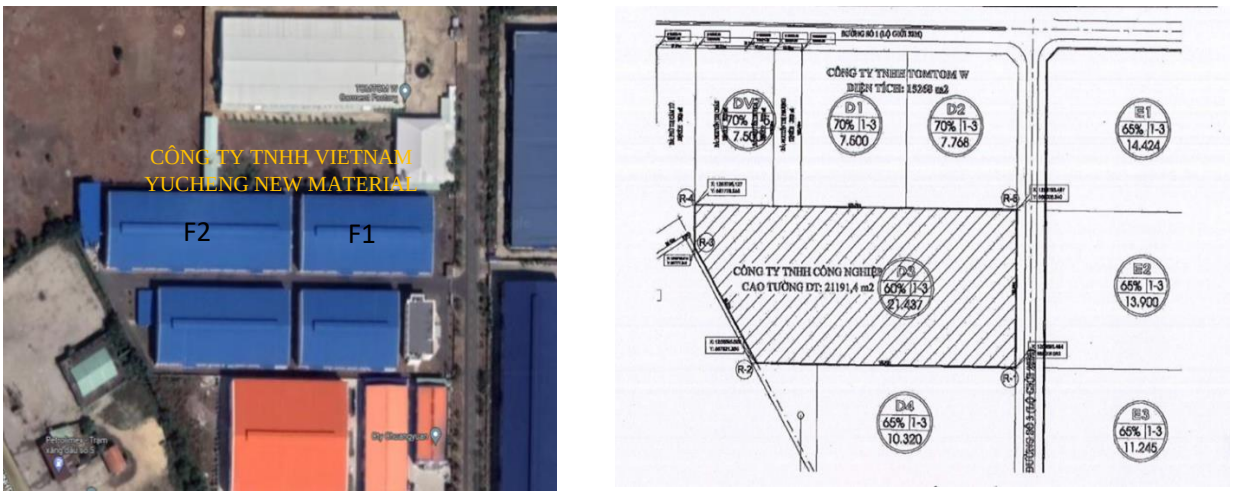

Hình 1. Vị trí dự án

– Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: da PU, TPU, MICROFIBER với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm tương đương với 1.164 tấn/năm" do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material làm Chủ đầu tư tại Xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

– Văn bản số 1858/BQL-QHXDTNMT ngày 18 tháng 08 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về ý kiến liên quan đến việc thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Vietnam Yucheng New Material.

– Hợp đồng thuê nhà xưởng số 30/1/2021/HĐTN được ký kết giữa Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường và Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material ngày 30/01/2021.

– Cơ quan thẩm định cấp giấy phép môi trường: Căn cứ khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Phước. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được trình bày theo Phụ lục VIII, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

– Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tiêu chí phân loại dự án: Nhóm B

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án

3.1. **Công suất hoạt động của Dự án**: Sản xuất các sản phẩm giả da: da PU, TPU, MICROFIBER với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm tương đương với 1.164 tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước, quy trình sản xuất được phê duyệt bao gồm: Sản xuất bán thành phẩm da TPU, PU, Microfiber; quy trình hoàn thiện sản phẩm (bao gồm: nhào da tạo vân, ép hoa văn/dập nổi, tạo độ bóng, in). Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường nên Chủ dự án đã không tiến hành lắp đặt máy móc, cũng như không nhập nguyên liệu cung cấp cho quá trình tạo độ bóng và in hoàn thiện sản phẩm.

Các quy trình sản xuất thực hiện tại nhà máy được trình bày cụ thể như sau:

3.2.1. Quy trình sản xuất bán thành phẩm da PU

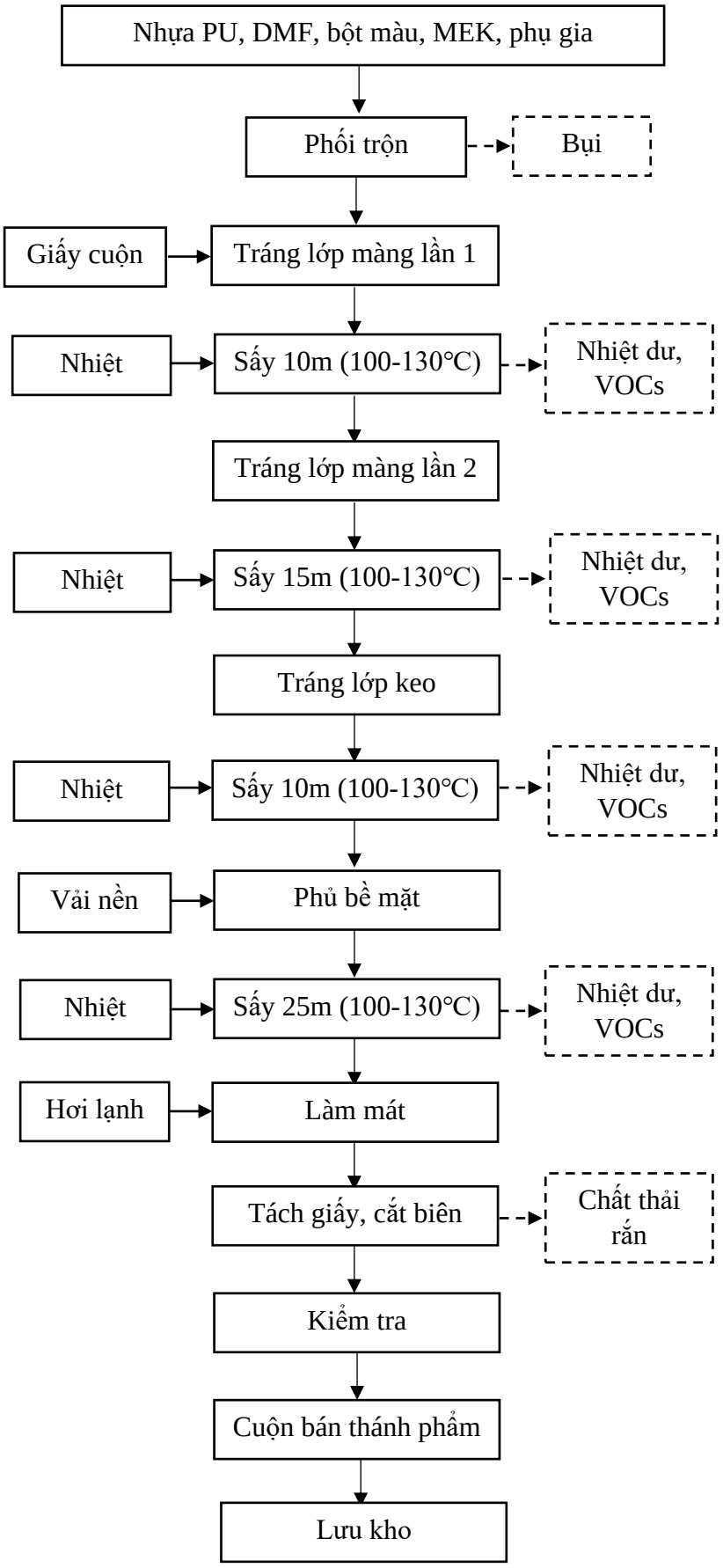

Hình 2. Quy trình sản xuất da PU

3.2.2. Quy trình sản xuất bán thành phẩm da TPU

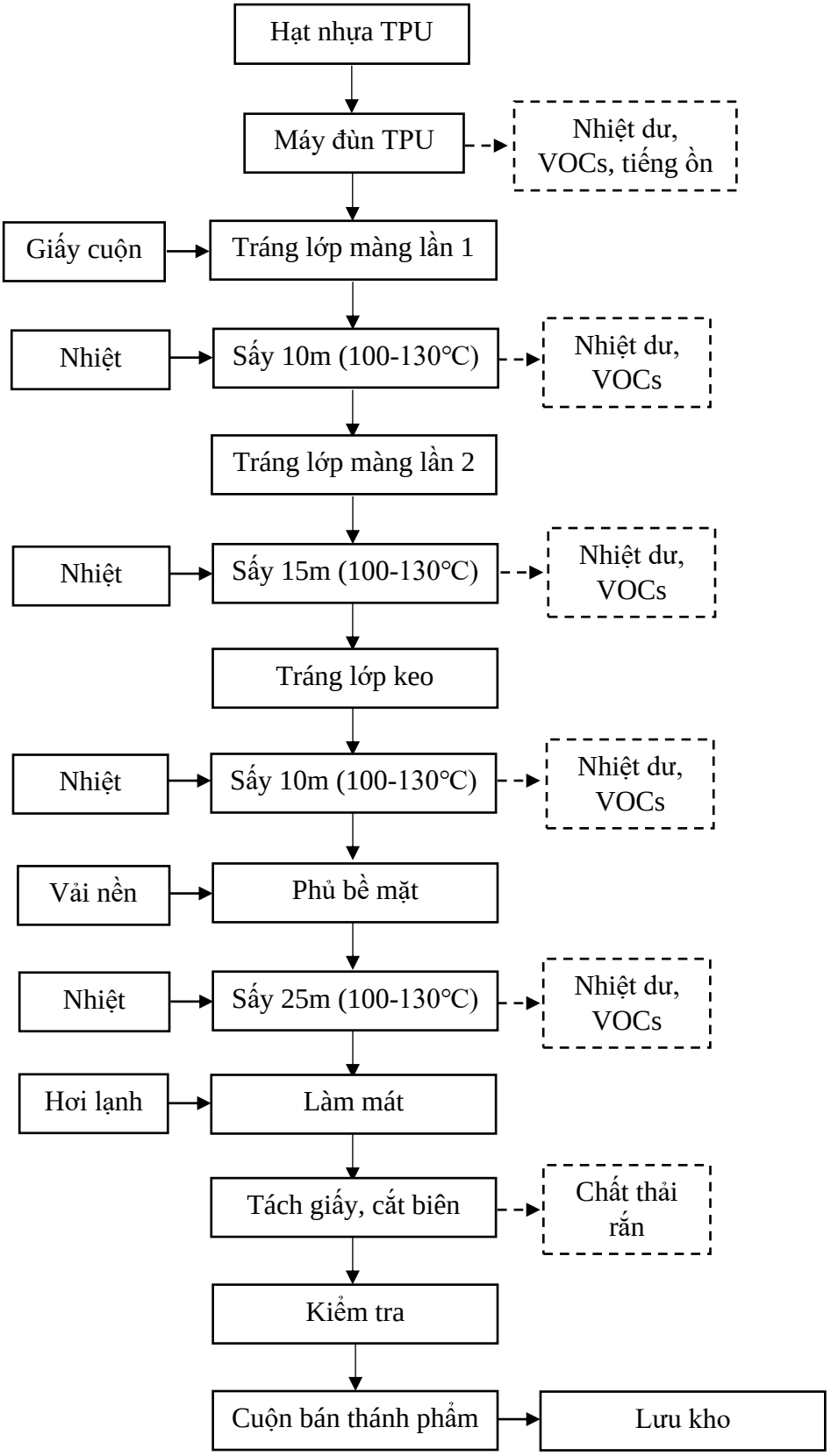

Hình 3. Quy trình sản xuất da TPU

3.2.3. Quy trình sản xuất bán thành phẩm da Microfiber

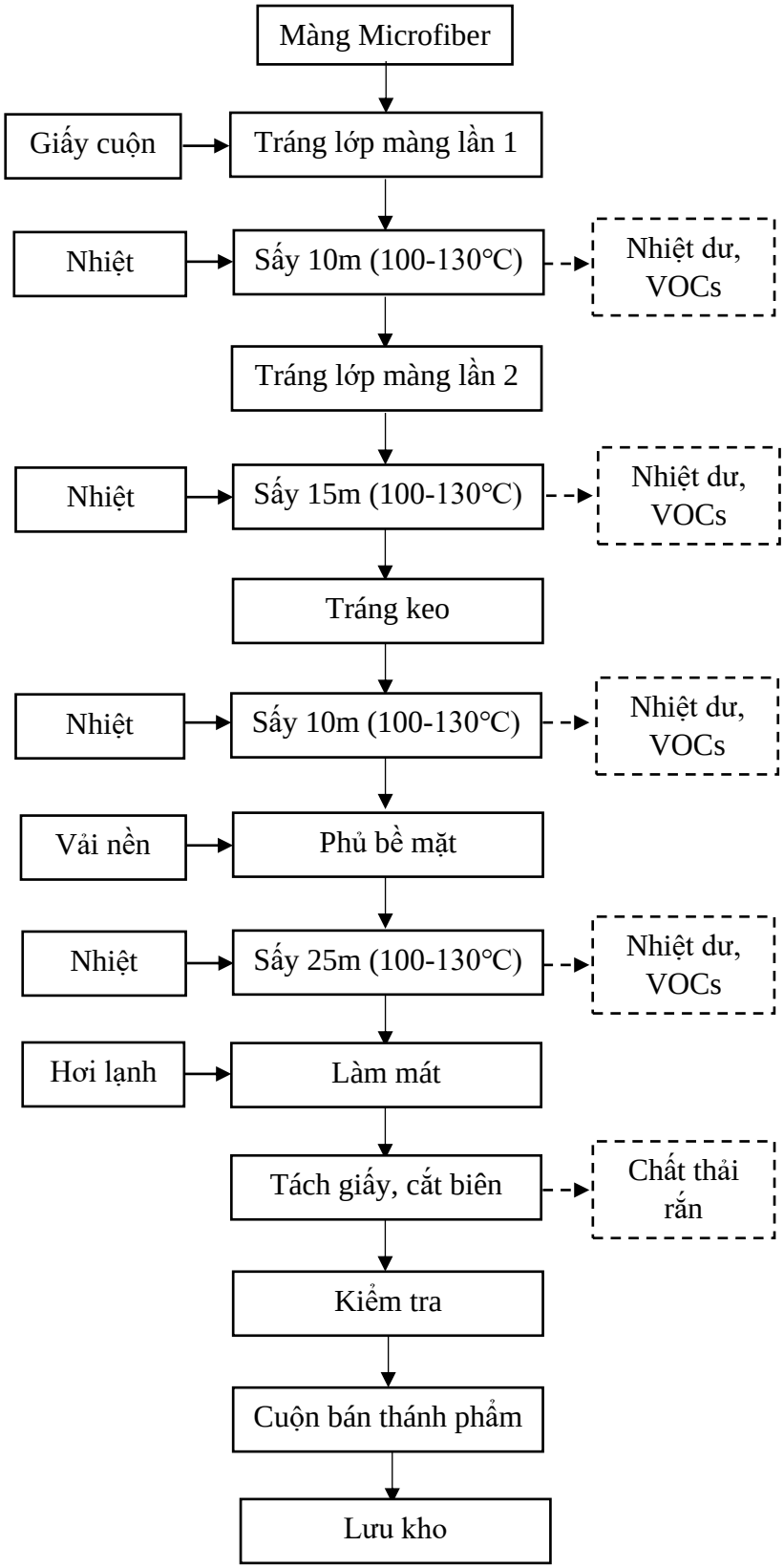

Hình 4. Quy trình sản xuất da Microfiber

❖ **Thuyết minh quy trình sản xuất:**

1) **CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU**

a) **Sản xuất bán thành phẩm da PU**

Các nguyên liệu: Nhựa lỏng PU , bột màu, MEK, DMF, sau khi cân định lượng được cho vào bồn trộn và tiến hành phối trộn.

Phối trộn: Nhựa lỏng PU được pha với màu, chất xúc tác và các dung môi hữu cơ như Etyl axetat trong bồn trộn với dung tích 600L (Tỷ lệ pha: Nhựa PU 100 kg, DMF 20kg, Dung môi 60kg, bột màu 10kg.)

– Đới với nguyên liệu nhựa PU là dạng lỏng được lưu chứa trong các thùng phuy nhựa tại kho chứa nguyên liệu. Các nguyên liệu này sẽ được chuyển đến khu vực sản xuất để công nhân tiến hành đổ nhựa đã được cân vào bồn trộn với tỷ lệ thích hợp.

– Đối với các loại hóa chất dạng lỏng như chất xúc tác MEK, DMF được chứa trong các can, thung phuy có nắp và đai kín lưu giữ trong kho chứa hóa chất quy định tại TCVN 5507:2002. Để tiến hành phối trộn, trước tiên nguyên liệu được cân định lượng hóa chất theo tỷ lệ mà bộ phận sản xuất đưa ra.

Quá trình đưa nguyên liệu từ thùng chứa vào bồn trộn được thực hiện bằng bơm định lượng kín, bơm được gắn vào miệng thùng chứa và đưa dung dịch nguyên liệu vào bồn trộn. Công nhân thực hiện cân nguyên liệu lỏng chỉ thao tác trên máy để nhập khối lượng nguyên liệu cần dùng, do đó không làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân do tác động của hơi hóa chất

Nguyên liệu như bột màu dạng rắn được lưu chứa trong bao nilon tại kho chứa nguyên liệu, được kê trên pallet, sau đó chuyển đến khu vực sản xuất để cân bằng cân định lượng. Việc cân hóa chất dạng rắn công nhân thực hiện thủ công.

Trong quá trình cân và nạp liệu các công nhân tại quá trình này bắt buộc phải tuân thủ các giải pháp an toàn như đeo khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ, đeo ủng, mắt kính bảo hộ, thao tác nhẹ nhàng nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng có hại từ các dạng nguyên liệu gây ra cho công nhân.

– Công nhân điều khiển để đậy nắp bồn trộn bằng phương pháp bán tự động và bắt đầu quá trình trộn. Quá trình trộn nguyên liệu được thực hiện ở nhiệt độ thường (25-30^{0}C), không gia nhiệt ở công đoạn này.

– Bồn trộn hoạt động theo nguyên tắc trục vít, cấu tạo của bồn trộn gồm các bộ phận chính: thùng trộn có nắp, trục và cánh trộn, hệ thống điều khiển tự động bằng điện. Phần cánh trộn có 1 trục trộn bằng inox nối với cánh khuấy, có tác dụng truyền lực từ động cơ máy khuấy để khuấy trộn nguyên liệu.

– Mỗi mẻ trộn từ 200kg, thời gian trộn từ 15-20 phút.

– Công đoạn trộn phát sinh bụi, ồn tuy nhiên bụi phát sinh là không đáng kể do thiết bị trộn kín và các ống nối dẫn nguyên liệu đầu vào ra cũng được lắp đặt kín

Khu vực trộn nguyên liệu cũng được bố trí riêng biệt, có vách ngăn, máy trộn hoạt động tự động nên ít ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, tuy nhiên trong quá trình điều khiển máy trộn cần tuân thủ các giải pháp an toàn như đeo khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ, mắt kính.

b) **Sản xuất bán thành phẩm da TPU**

Nguyên liệu: Dự án sử dụng hạt nhựa TPU dạng rắn, nguyên sinh được lưu chứa trong các Silo kín tại kho chứa nguyên liệu, các hạt nhựa TPU được hút bởi đường ống của bồn trộn dưới tác dụng của khí nén. Khí nén có tác dụng khử độ ẩm của các hạt nhựa sau đó được chuyển qua máy đùn TPU.

Máy đùn TPU: Các hạt nhựa từ bồn được đưa xuống máy đùn bằng phễu nhập liệu.

Máy đùn TPU là một phương pháp gia công chủ yếu cho nhựa nhiệt dẻo, các loại vật liệu có độ đàn hồi cao như cao su, nhựa nhiệt rắn, vật liệu được đẩy liên tục qua một khe hở có tiết diện không đổi gọi là đầu tạo hình. Phần thân máy đùn được thiết kế từ thép chịu nhiệt cao và chống ăn mòn hóa học phát sinh trong quá trình gia công. Trong phần thân của máy đùn là trục vít, nhiệm vụ của nó là tiếp nhận nguyên liệu, tải nguyên liệu tới vùng nhựa hóa, tạo ma sát trượt để nhựa hóa và trộn có tác dụng như bơm nhựa lỏng qua đầu tạo hình. Từ khi nhập liệu di chuyển dần đến đầu tạo hình, vật liệu sẽ biến đổi từ trạng thái rắn rồi sang trạng thái mềm cao rồi sang trạng thái nóng chảy tạo màng. Máy nén khí tạo 1 lực nén để đẩy vật liệu di chuyển trong các rãnh vít. Nhựa sau khi nóng chảy sẽ được đưa đến đầu định hình dạng khe để tạo ra các màng TPU. Nhiệt cung cấp cho quá trình đùn là nhiệt từ nồi hơi dầu tải nhiệt (100-150°C). Quá trình đùn nhựa phát sinh nhiệt thừa và hơi dung môi, tuy nhiên quá trình đùn nhựa được thực hiện hoàn toàn tự động trong buồng kín, nên toàn bộ hơi dung môi phát sinh sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi.

c) **Sản xuất bán thành phẩm da Microfiber**

Nguyên liệu: Nền Microfiber được nhập từ nước ngoài sau đó được kiểm tra trước khi đưa vào quy trình sản xuất

2) **SẢN XUẤT BÁN THÀNH PHẨM**

Công đoạn sản xuất bán thành phẩm da PU, TPU, Microfiber sử dụng chung 1 quy trình công nghệ, chỉ khác nhau về nguyên liệu đầu vào để tạo ra các sản phẩm khác nhau. Các công đoạn bắt đầu từ Máy tráng lớp 1 đến khi tạo ra bán sản phẩm là hoàn toàn giống nhau như sau:

– **Tráng lớp màng lần 1:**

Sản xuất da PU: tất cả các nguyên liệu sau khi được phối trộn trong bồn trộn, công nhân dùng xe nâng di chuyển bồn trộn sang khu vực sấy, sau đó nguyên liệu sẽ được bơm từ bồn trộn lên cuộn giấy nền chạy trên băng chuyền tự động bằng bơm kín, trước đó giấy

nền đã được tháo cuộn kiểm tra chất lượng bằng máy kiểm tra giấy nền.

Sản xuất da TPU: màng TPU sau khi đúc được tráng lên cuộn giấy nền chạy trên băng chuyền tự động.

Sản xuất da Microfiber: Nền microfiber được tráng lên giấy nền trên băng chuyền tự động, trước đó giấy nền đã được kiểm tra bằng máy kiểm tra giấy nền.

Máy tráng phủ thông qua các trục cán để tán đều và làm phẳng bề mặt nền thực hiện việc tráng 1 lớp nguyên liệu lên cuộn giấy nền chạy trên băng chuyền tự động.

Khu vực tráng màng được che kín bằng các tấm nhựa PVC để tránh phát sinh mùi hôi.

Giấy nền có tác dụng giúp cho lớp màng PU không bị dính với bề mặt của dây chuyền sản xuất.

– **Buồng sấy 10m (làm khô tạm thời)**

Giấy nền sau khi tráng 1 lớp nguyên liệu lần lượt qua đầu cán để làm phẳng bề mặt nền và đưa vào buồng sấy 10m, quá trình sấy diễn ra từ 1 – 2 phút với với nhiệt độ 100-130^oC từ lò hơi dầu tải nhiệt, để làm khô tạm thời bề mặt nguyên liệu đầu tiên, tốc độ sấy 15m/phút.

– **Tráng lớp màng lần 2:**

Sau khi sấy, băng chuyền tiếp tục đưa đến máy tráng màng lớp 2, phủ tiếp 2 lần lớp màng PU để tăng độ dày của lớp da.

Khu vực tráng màng được che kín bằng các tấm nhựa PVC để tránh phát sinh mùi hôi.

– **Buồng sấy 15m (làm khô 100℃ - 130℃)**

Sau quá trình tráng màng chuyền tiếp tục chạy qua buồng sấy dưới sự cấp nhiệt từ nồi hơi dầu tải nhiệt, quá trình sấy diễn ra từ 1 – 2 phút với nhiệt độ 100 - 130℃ mục đích của công đoạn sấy để giúp tăng độ kết dính của các lớp nhựa, tốc độ sấy 15m/phút.

– **Tráng lớp keo:**

Sau công đoạn sấy, dây chuyền tiếp tục đưa đến công đoạn tráng keo, băng chuyền đưa các tấm màng PU qua 1 hệ thống lên keo, keo được sử dụng là dung dịch nhũ màu trắng sữa thành phần chính là Polyvinyl Acetate chuyên dùng cho ngành sản xuất vải, da không chứa thành phần độc hại, là hệ keo nước, không sử dụng dung môi, sẽ được lăn đều lên 1 mặt của lớp màng nhằm định hình tấm vải và làm tăng độ bền, độ ổn định. Quy trình tráng hoàn toàn tự động, thực hiện thực hiện trên thiết bị kín như sau:

Cuộn da→ Trục tải → Dời da qua con lăn keo → Sấy khô.

Tỷ kệ chất keo sử dụng cho công đoạn lên keo là 3g/m^2 da.

Công đoạn lăn keo trên bề mặt da dược thực hiện trong buồng kín với tốc độ làm việc tối đa của hệ thống là 15m/phút

– **Buồng sấy 10m:**

Sau khi tráng keo, tiếp tục đưa qua buồng sấy để làm nóng chảy keo để thuận tiện cho công đoạn phủ bề mặt dưới sự cấp nhiệt từ lò hơi dầu tải nhiệt, quá trình sấy diễn ra từ 1 – 2 phút với nhiệt độ 100 – 130℃. Thành phần keo là Polyvinyl Acetate nên tại bước sấy khô sau khi qua công đoạn tráng keo, với nhiệt độ cao sẽ phá vỡ cấu trúc hạt keo, làm phát sinh các chất hữu cơ bay hơi. Tuy nhiên với tốc độ sấy nhanh (15m/phút) chỉ một phần hạt keo trên bề mặt bị phá vỡ cấu trúc nên tải lượng chất hữu cơ bay hơi không đáng kể.

– **Phủ bề mặt:**

Tiếp theo lớp màng sẽ được đưa đến công đoạn phủ bề mặt bằng dây chuyền, các lớp màng được đưa vào công đoạn phủ bề mặt và dán 1 lớp vải nền lên màng PU đã được phủ keo. Công đoạn thực hiện hoàn toàn tự động.

– **Buồng sấy 25m:**

Các tấm sau khi dán lớp vải phủ bề mặt sẽ được cán gia nhiệt bằng máy cán để làm phẳng bề mặt. Sau đó sẽ qua buồng sấy 26m trong thời gian 3p để giữ độ bền và không bị phai màu, hóa cứng lớp nhựa và tăng độ kết dính giữa lớp nhựa với lớp vải nền nhờ lượng nhiệt được cấp từ nồi hơi dầu tải nhiệt, với lượng nhiệt 100 – 130℃, tốc độ sấy 15m/phút.

Các công đoạn sấy sẽ làm cho một số hơi dung môi phát tán vào môi trường không khí, tuy nhiên toàn bộ buồng sấy của dây chuyền được thực hiện trong buồng kín làm bằng thép chịu nhiệt. Vì vậy, lượng hơi dung môi này sẽ được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi và xử lý trước khi thải ra môi trường. Quy trình sấy hoàn toàn tự động trên dây chuyền.

– **Làm mát:**

Các tấm da sau khi từ buồng sấy ra sẽ được lăn qua 3 trục trống quay lạnh (nước mát được cấp từ tháp giải nhiệt) khoảng 2 phút kết hợp với làm mát bằng gió tự nhiên để giảm nhiệt độ tấm da.

– **Tách giấy, cắt biên:**

Dự án sử dụng máy tách giấy để tách lớp giấy nền ra khỏi tấm da. Sau đó các tấm da sẽ được cắt biên bằng máy cắt biên tự động để loại bỏ rìa nhựa thừa. Công đoạn này phát sinh chất thải rắn, khu vực cắt biên bố trí thùng chứa rác thải để thu gom rìa nhựa thải, cuối ca làm việc công nhân sẽ thu gom đem về kho chứa chất thải rắn công nghiệp để xử lý theo quy định.

– **Kiểm tra:**

Sản phẩm sẽ được kiểm tra độ mềm mại, độ kết dính và đường vân của da bằng máy kiểm tra thành phẩm tự động. Các da tổng hợp không đạt chất lượng sẽ được loại bỏ và thu gom dưới thành phần chất thải nguy hại.

– **Cuộn bán thành phẩm:**

Sau khi kiểm tra, da tổng hợp được đưa qua máy cuộn để cuộn thành cuộn.

Cấu tạo máy cuộn bao gồm một lõi kim loại đường kính nhỏ đặt nằm song song và tì

lên một lỗ kim loại rỗng đường kính lớn quay liên tục (gọi là lô cuộn). Da được luồn qua khe ép giữa lõi và lô cuộn rồi cuốn vào lõi. Khi lõi tì lên lô lớn và quay theo lô lớn thì da sẽ được tự động cuộn liên tục cho đến khi đường kính cuộn tấm cách đạt kích thước. Cuộn tấm cách được cẩu ra ngoài và lõi mới được thay vào.

– **Lưu kho:**

Cuối cùng, các bán thành phẩm da sau khi tạo thành tiến hành lưu kho để chuẩn bị cho giai đoạn xử lý, hoàn thiện sản phẩm như tạo vân, tạo độ bóng, ép hoa văn/dập nổi, in ba tấm.

3.2.4. Quy trình hoàn thiện sản phẩm

❖ **Quy trình nhào da tạo vân**

– **Quy trình gia công**

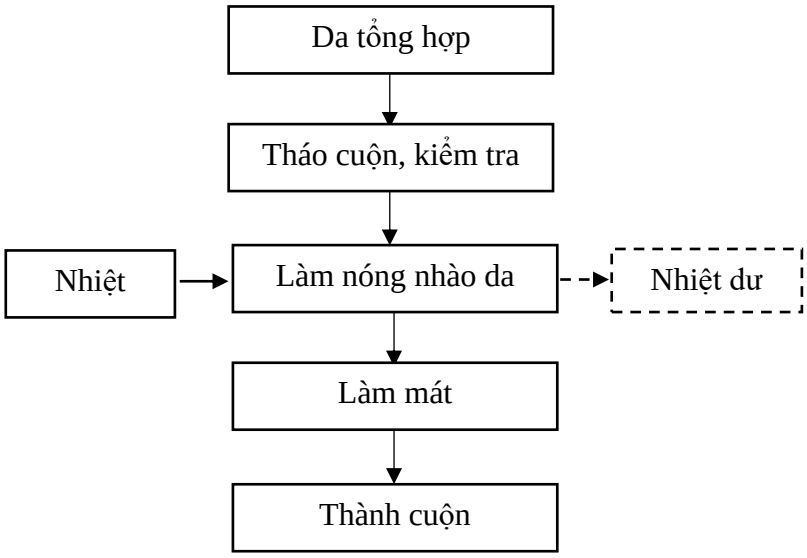

Hình 5. Quy trình nhào da tạo vân

– **Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Nguyên liệu: là các sản phẩm da tổng hợp chưa được hoàn thiện như da PU, da TPU, Microfiber.

Tháo cuộn, kiểm tra: Các sản phẩm da được tháo cuộn, kiểm tra trước khi đi vào công đoạn tạo vân.

Làm nóng nhào da: Các tấm da sau khi tháo cuộn được đưa qua máy làm nóng nhào da, công đoạn thực hiện ở nhiệt độ 80 – 120℃ với nhiệt được cấp từ nồi hơi dầu tải nhiệt, vừa làm nóng vừa nhào da liên tục trong thời gian 10 phút. Công đoạn này do có sử dụng gia nhiệt nên có phát sinh nhiệt thừa, tuy nhiên được thực hiện trong máy kín và hoàn toàn tự động nên ít gây ảnh hưởng đến công nhân. Mục đích làm nóng nhào da để tạo ra các vân trên da được rõ ràng hơn.

Làm mát: da sau khi được làm nóng và nhào sẽ chuyển qua dây chuyền làm nguội được lăn qua 3 trục trống quay lạnh (nước mát được cấp từ tháp giải nhiệt) khoảng 2 phút kết

hợp với làm mát bằng gió tự nhiên để giảm nhiệt độ tấm da sau khi nhào.

Thành cuộn: Sau khi làm mát, đưa da tổng hợp qua máy cuộn để cuộn thành cuộn.

Cấu tạo máy cuộn bao gồm một lõi kim loại đường kính nhỏ đặt nằm song song và tì lên một lô kim loại rỗng đường kính lớn quay liên tục (gọi là lô cuộn). Da được luồn qua khe ép giữa lõi và lô cuộn rồi cuốn vào lõi. Khi lõi tì lên lô lớn và quay theo lô lớn thì da sẽ được tự động cuộn liên tục cho đến khi đường kính cuộn tấm cách đạt kích thước. Cuộn tấm cách được cẩu ra ngoài và lõi mới được thay vào.

Da tổng hợp sau khi nhào tạo vân khi sờ vào sẽ tạo cảm giác đầy đặn và mềm mài, giống da tự nhiên hơn.

❖ **Quy trình ép hoa văn/dập nổi**

– **Quy trình gia công**

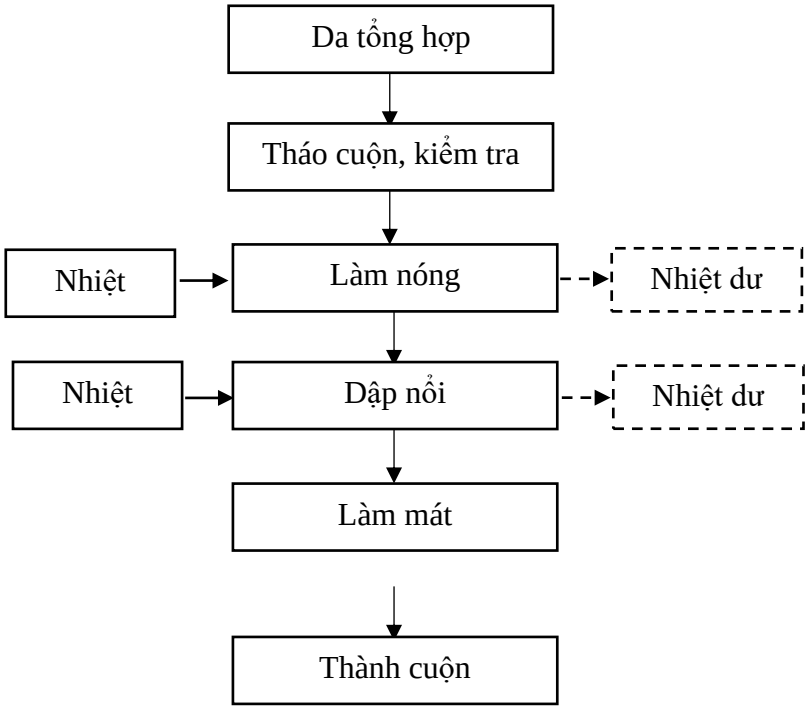

Hình 6. Quy trình dập nổi

– **Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Nguyên liệu: là các sản phẩm da tổng hợp chưa được hoàn thiện như da PU, da TPU, Microfiber.

Làm nóng: Các nguyên liệu được tháo cuộn bằng máy tháo cuộn sau đó được làm nóng dưới lượng nhiệt cấp từ nồi hơi dầu tải nhiệt. Quá trình làm nóng được thực hiện trong buồng sấy ở nhiệt độ 40-50°C, để làm nóng bề mặt da, thuận lợi cho quá trình dập nổi tiếp theo, công đoạn sấy được thực hiện chung với buồng sấy của các quy trình sản xuất da PU, da TPU, Microfiber được thực hiện trong buồng kín, nhiệt được lấy từ lò hơi dầu nhiệt, quá trình sấy sử dụng nhiệt độ thấp nên ít phát sinh nhiệt và hơi dung môi, tuy nhiên buồng

sấy có lắp đặt chụp hút thu hơi và nhiệt thừa về hệ thống xử lý.

Dập nổi: Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà công ty thiết kế khuôn mẫu khác nhau. Quá trình dập nổi nhằm tạo ra các chi tiết nổi trên bề mặt da dưới sự tác động của nhiệt từ lò hơi và lực ép từ máy dập nổi. Mức nhiệt sử dụng cho công đoạn dập từ 150-200°C, thời gian từ 5-10 giây cho 1 lần dập. Những cấu tạo được hình thành từ hình ảnh trên khuôn dập nổi nhưng không làm thay đổi kết cấu của da. Công đoạn dập nổi làm cho da chứa lượng nhiệt lớn. Vì vậy, sau khi dập nổi sẽ chuyển qua công đoạn làm mát.

Làm mát: Da sau khi dập sẽ chuyển qua dây chuyền làm mát được lăn qua 3 trục ống quay lạnh (nước mát được cấp từ tháp giải nhiệt) khoảng 2 phút kết hợp với làm mát bằng gió tự nhiên để giảm nhiệt độ tấm da vừa dập.

Thành cuộn: Sau khi làm nguội, đưa da tổng hợp qua máy cuộn để cuộn thành cuộn.

Cấu tạo máy cuộn bao gồm một lõi kim loại đường kính nhỏ đặt nằm song song và tì lên một lô kim loại rỗng đường kính lớn quay liên tục (gọi là lô cuộn). Da được luồn qua khe ép giữa lõi và lô cuộn rồi cuốn vào lõi. Khi lõi tì lên lô lớn và quay theo lô lớn thì da sẽ được tự động cuộn liên tục cho đến khi đường kính cuộn tấm cách đạt kích thước. Cuộn tấm cách được cẩu ra ngoài và lõi mới được thay vào.

Da tổng hợp sau khi được ép hoa văn/dập nổi sẽ đáp ứng được các yêu cầu khác nhau của khách hàng về hoa văn thời thường và cảm giác khi chạm.

3.3. Sản phẩm của Dự án

Cơ sở sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, Microfiber:

– Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm: Da thoáng khí PU ướt công nghệ cao, màng TPU và da tổng hợp, da sợi siêu mịn có độ bền cao và chất nền sợi nhỏ đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu.

– Ứng dụng: Các loại giả da PU, TPU, Microfiber dùng để thay thế các loại da thật, sản xuất giày dép, túi xách, da quần áo, da hành lý, đồ nội thất và da trang trí nội thất.

Bảng 2. Sản phẩm của Dự án

STT	Ngành nghề sản xuất	Đơn vị tính	Công suất/ Quy mô	Tương đương
1	Sản phẩm giả da: PU	Mét sản phẩm/năm	1.000.000	714 tấn/năm
2	Sản phẩm giả da: TPU	Mét sản phẩm/năm	500.000	250 tấn/năm
3	Sản phẩm giả da: Microfiber	Mét sản phẩm/năm	500.000	200 tấn/năm

Ghi chú:

+ Da PU: dày: 1,2 – 1,4mm, rộng 1m, dài 1 cây là 30m, 1kg = 1,4 mét

+ Da TPU: dày 0,8 – 1,0mm, rộng 1m, dài 1 cây là 40m, 1kg = 2 mét

+ Da Microfiber: dày 0,6 – 0,8mm, rộng 1m, dài 1 cây là 40m, 1kg = 2,5 mét

Da PU

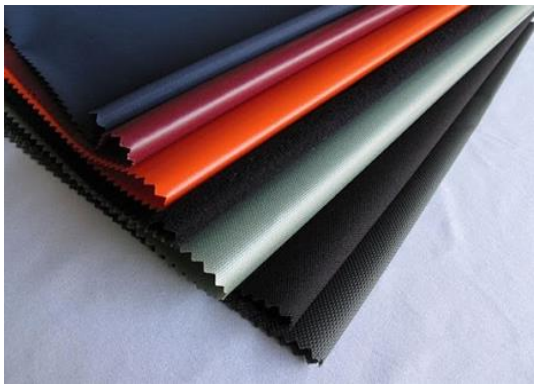

Da TPU

Da Microfiber

Hình 7. Sản phẩm của Dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án

– Nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. Nguyên vật liệu sử dụng của dự án

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (Tấn/năm)	Nguồn gốc	Mục đích sử dụng
1	Nhựa lỏng PU	350	Nhập khẩu	Sản xuất da PU
2	DMF	70	Trung quốc	Hòa tan nhựa PU
3	MEK	20	Trong nước	Hòa tan nhựa PU

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (Tấn/năm)	Nguồn gốc	Mục đích sử dụng
4	Etyl Axetat	210	Trung quốc	Hòa tan nhựa PU
5	Bột màu	35	Trung quốc	Sản xuất da PU
6	Hạt nhựa TPU	200	Nhập khẩu	Sản xuất da TPU
7	Nền Microfiber	150	Nhập khẩu	Sản xuất da microfiber
8	Các chất xử lý bề mặt LH9920	3,5	Trung quốc	Xử lý bề mặt, tạo độ bám dính
9	Tất cả các loại nền da	135	Nhập khẩu	Sản xuất da PU, TPU, Microfiber
10	Giấy nền chống dính	12	Nhập khẩu	Sản xuất da PU, TPU, microfiber
11	Bao bì	3	Trong nước	Toàn bộ - đóng gói
12	Keo Panatex S-4441	11	Trong nước	Dán lớp vải nền
13	Dầu nhớt các loại	1	Trong nước	Toàn bộ máy móc
14	Than hoạt tính	0,8	Trong nước	Xử lý khí thải
TỔNG		**1.201,3**		

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material)

– Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại dự án

Bảng 4. Nhiên liệu sử dụng tại dự án

STT	Nhiên liệu	Đơn vị tính/năm	Khối lượng	Mục đích
1	Củi	Tấn	998,2	Dùng để đốt lò hơi
2	Dầu truyền nhiệt (dầu Shell Heat Transfer Oil S2, Total Seriola 1510)	Tấn	10	Cung cấp cho lò hơi nhiệt dầu
	Tổng	**Tấn**	**1.008,2**	

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material)

Nguồn thu mua củi: Củi dùng để đốt lò hơi được thu mua của các công ty sản xuất gỗ trong Bình Phước.

Tính chất lý học dầu Shell Heat Transfer Oil S2

Các Tính chất Lý học Điển hình

Tỉ trọng tại 15 °C	Kg/m^3	ISO 12185	868
Điểm chớp cháy PMCC	°C	ISO 2719	210
Điểm chớp cháy COC	°C	ISO 2592	220
Điểm cháy COC	°C	ISO 2592	255
Điểm rót chảy	°C	ISO 3016	-12
Độ nhớt động học		ISO 3104	
tại 0 °C	mm^2/giây		151
tại 40 °C	mm^2/giây		25
tại 100 °C	mm^2/giây		4.7
tại 200 °C	mm^2/giây		1.1
Điểm sôi ban đầu	°C	ASTM D 2887	355
Điểm sôi tự bốc cháy	°C	DIN 51794	360
Trị số trung hòa	mgKOH/g	ASTM D 974	< 0.05
Tro (Oxit)	%m/m	ISO 6245	< 0.01
Cặn carbon (cặn conradson)	%m/m	ISO 10370	0.02
Ăn mòn đồng (3 giờ/100 °C)		ISO 2160	loại 1

Các tính chất này đặc trưng cho sản phẩm hiện hành. Những sản phẩm trong tương lai của Shell có thể thay đổi chút ít cho phù hợp theo quy cách mới của Shell.

Đặc tính kỹ thuật của dầu Total Seriola 1510

Các đặc tính tiêu biểu	Phương pháp	Đơn vị tính	SERIOLA 1510
Tỷ trọng ở 20^0C	ISO 3675	kg/m^3	870
Độ nhớt ở 40^0C	ISO 3104	mm^2/s	30,6
Độ nhớt ở 100^0C	ISO 3104	mm^2/s	5,2
Điểm chớp cháy Cleveland	ISO 2592	^0C	225
Điểm cháy Cleveland	ISO 2592	^0C	250
Điểm đông đặc	ISO 3016	^0C	-12
Hàm lượng cặn cacbon	ISO 6615	% khối lượng	0,03
Giới hạn nhiệt độ khối dầu*	-	^0C	280
Giới hạn nhiệt độ màng dầu*	-	^0C	300

Các thông số trên đại diện cho các giá trị trung bình

– Nhu cầu sử dụng hóa chất tại dự án

Bảng 5. Hóa chất sử dụng tại dự án

TT	Tên hóa chất	Thành phần		Quy trình sử dụng	Công đoạn sử dụng	Tính chất nguy hại của hóa chất (Theo MSDS)
		Tên thành phần	CAS			
1	DMF	N,N-Dimethylformamide Công thức cấu tạo : $HCON(CH_3)_2$	68-12-2	Quy trình sản xuất da PU	Trộn nguyên liệu	Chất lỏng, dễ cháy, có độc tính thấp và gây kích thích, nghiên cứu trên động vật và ở người tiếp xúc với da có thể gây viêm da. Phơi nhiễm lâu ngày trong lao động với DMF qua đường hít phải đã dẫn đến những tác động ở gan và rối loạn tiêu hóa ở người lao động
2	MEK	Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Quy trình sản xuất da PU	Trộn nguyên liệu	Chất lỏng, dễ cháy, gây kích ứng mắt, da và hô hấp. Ngoài ra còn gây ảnh hưởng cho hệ thần kinh.
3	Etyl Axetat	Công thức cấu tạo: $CH_3COOC_2H_5$	141-78-6	Quy trình sản xuất da PU	Trộn nguyên liệu	Là chất lỏng, dễ cháy, loại Gây dị ứng với mắt, có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng. Hít vào hơi sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp, không phải một chất gây nhạy cảm với da. Máu: gây ra hiện tượng mất hemoglobin (chất mang oxy trong máu) của hồng cầu và thiếu hồng cầu. Các hiệu ứng chỉ thấy ở liều lượng cao.
4	Panatex S-4441	Styren Arcylic copolymers (40%)	-	Quy trình sản xuất da PU, TPU, Microfiber	Keo dán	Chất lỏng màu trắng đục như sữa, mùi nhẹ Không dễ bay hơi Không dễ cháy Độc tính: gây kích ứng da và mắt khi tiếp xúc, có hại khi nuốt phải
		Amoniac loãng (27%) 0,5%	7664-41-7			
		Chất hoạt động bề mặt 1%	-			
		Chất diệt khuẩn 0,0012%	55965-84-9			

TT	Tên hóa chất	Thành phần		Quy trình sử dụng	Công đoạn sử dụng	Tính chất nguy hại của hóa chất (Theo MSDS)
		Tên thành phần	CAS			
		Nước 58,5%	7732-18-5			
5	Chất xử lý bề mặt LH9200 Chống trầy xước da gốc nước	Nhựa polyurethane (16%):35%	9009-54-5	Quy trình dập nổi	Xử lý bề mặt, chống trầy xước	Chất lỏng, dễ bay hơi nhiệt độ sôi >100℃ Áp suất hơi 7,44mmHg ở 25 ℃ Gây kích ứng da và mắt khi tiếp
		Nước: 64,9 %	7732-18-5			
		Chất diệt khuẩn: 0,0015%	55965-84-9			

4.2. Nhu cầu máy móc thiết bị

Bảng 6. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án

TT	Mã	Tên máy	Model	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Công suất	Năm mua
1	MM001	Máy sản xuất vải giả da PU	JF-3040 (1) PU DRY PROCESS	1 cái	Trung Quốc	90-95%	125KW	2021
2	MM002	Máy kiểm tra vật tư da PU	GT-7013-AD (3) Vertical Type Freezin	1 cái	Trung Quốc	90-95%	5KW	2021
3	MM003	Máy kiểm tra độ đàn hồi da PU	GT-7006-V (4) Micro-Computer Tensil	1 cái	Trung Quốc	90-95%	5KW	2021
4	MM004	Máy kiểm tra độ mài mòn da PU	GT-7010AUD(6) Taber Abrasion Tester GT-7071 (5) Aging Oven GT-7005-R Electric friction tester	3 cái	Trung Quốc	90-95%	3KW	2021

TT	Mã	Tên máy	Model	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Công suất	Năm mua
5	MM005	Máy kiểm tra độ chịu lực da PU	LC-7.5 Explosion-proof GT-7017 Rupture strength tester	2 cái	Trung Quốc	90-95%	5KW	2021
6	MM006	Máy kiểm tra độ không thấm nước	GT-7058-E Dynamic waterproof testing machine	1 cái	Trung Quốc	90-95%	3KW	2021
7	MM007	Máy sấy da PU	JF-1030 Boarding machine	4 bộ	Trung Quốc	90-95%	25KW	2021
8	MM008	Máy cuộn vải	JF-2010 Intermediate inspection machine JF-1800 Finished product inspection machine	2 cái	Trung Quốc	90-95%	15KW	2021
9	MM009	Máy sản xuất vải giả da TPU	1850mm TPU PROCESS LINE	1 cái	Trung Quốc	90-95%	125KW	2021
10	MM010	Máy cán nhiệt kiểu trục lăn dùng trong sản xuất giả da TPU	XY-105 TPU laminating machine	1 cái	Trung Quốc	90-95%	22KW	2021
11	MM011	Máy nhào làm khô nguyên liệu	DY-500MM	1 cái	Trung Quốc	95-99%	15KW	2022
12	MM012	Máy nghiền hạt nhựa TPU	Crushing Mill	1 cái	Trung Quốc	95-99%	22KW	2022
13	MM013	Máy đùn nhựa TPU	TPU EXTRUDER	1 cái	Trung Quốc	95-99%	50KW	2022
14	MM014	Máy tráng phủ	A-898	1 cái	Trung Quốc	90-95%	10KW	2021
15	MM015	Máy kiểm tra giấy nền	YX-1700	1 cái	Trung Quốc	90-95%	5KW	2021
16	MM016	Máy dập	ANBF-039-15	1 cái	Trung Quốc	90-95%	100KW	2021

TT	Mã	Tên máy	Model	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Công suất	Năm mua
17	MM017	Máy tạo vân	TSE-50	4 cái	Trung quốc	90-95%	2,2 KW	2021
18	MM018	Nồi gia nhiệt dầu (nồi hơi)	XL-6022	1 cái	Trung Quốc	90-95%	120.000.000 Kcal	2021
19	MM019	Máy chà sàn đẩy tay	XG-3B	1 cái	Việt Nam	90-95%	-	2021
20	MM020	Máy nén khí	LTM22BAC	1 cái	Việt Nam	90-95%	4KW	2021
21	MM021	Xe nâng hàng	CPCD35	1 cái	Việt Nam	90-95%	3,5 tấn	2021
22	MM022	Máy phát điện	YDS-22T	1 cái	Trung quốc	90-95%	20 kVA	2021
23	MM023	Tháp làm mát	CD1249-32	2 cái	Trung Quốc	90-95%	10KW	2021

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material)

4.3. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng điện của Dự án

4.3.1. Nguồn cung cấp: nguồn điện được lấy từ mạng lưới điện quốc gia thông qua mạng lưới cấp điện của KCN.

4.3.2. Nhu cầu sử dụng điện

– Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng chủ yếu chạy thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, thiết bị văn phòng và các thiết bị thắp sáng trong khu vực hoạt động.

– Theo kinh nghiệm sản xuất của chủ Dự án ước tính lượng điện Dự án tiêu thụ khi đi vào hoạt động ổn định là khoảng 60.000 – 70.000 kWh/tháng.

4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước của Dự án

4.4.1. Nguồn cung cấp: Nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước của KCN

4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước

– Mục đích sử dụng nước: cấp nước sinh hoạt cho công nhân viên, hoạt động sản xuất, tưới cây, PCCC.

➢ **Nhu cầu sử dụng nước của Dự án là:**

❖ **Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt:**

Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên tại Dự án được tính toán dựa theo QCVN 01:2021/BXD, như sau:

– Số lượng công nhân viên: 70 người

– Tiêu chuẩn sử dụng nước: 80 lít/người/ngày.đêm

Vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt: 5,6 m^3/ngày.đêm

❖ **Nhu cầu dùng nước cho sản xuất:**

– Nhu cầu sử dụng nước dùng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

Lượng nước cần cung cấp ban đầu cho 1 HTXL khí thải lò hơi là 1,7 m^3. Lượng nước hao hụt, thất thoát mỗi ngày khoảng 20%, lượng nước bổ sung cho HTXL khí thải lò hơi mỗi ngày là 0,34 m^3/ngày. Định kỳ 1 tháng sẽ được thải bỏ thay nước mới 1 lần. Lượng nước thải bỏ từ HTXL lò hơi bằng 10% nước cấp ban đầu, tương đương 0,17 m^3/lần xả.

– Nhu cầu sử dụng nước cấp cho tháp làm mát:

Lượng nước cung cấp ban đầu cho 2 tháp làm mát là 8 m^3. Lượng nước hao hụt, thất thoát mỗi ngày của 1 tháp làm mát là 20%, lượng nước bổ sung cho tháp làm mát mỗi ngày là 0,8 m^3/ngày. Lưu lượng nước tuần hoàn mỗi ngày cần cung cấp cho 2 tháp làm mát là: 2×0,8=1,6 m^3/ngày. Định kì 1 tháng sẽ thải bỏ và thay nước mới 1 lần, lượng nước thải bỏ từ tháp làm mát bằng 10% nước cấp ban đầu, tương đương 0,8 m^3/lần xả.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước cho vệ sinh nhà xưởng:**

Lượng nước cấp cho vệ sinh nhà xưởng là 3 m^3/ngày.

➢ Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhà máy được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước lớn nhất

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lượng nước cấp hằng ngày (m^3/ngày)	Lượng nước cấp lớn nhất (m^3/ngày)	Lượng nước thải hằng ngày (m^3/ngày)	Lượng nước thải ngày lớn nhất (m^3/ngày)	Ghi chú
1	Nước cấp sinh hoạt	5,6	5,6	5,6	5,6	Xả thải 100% nhu cầu sử dụng
2	Nước cấp HTXL khí thải lò hơi	0,34	1,7	-	0,17	10% lượng nước cấp ban đầu (xả 1 tháng/lần)
3	Nước cấp tháp làm mát	1,6	8	-	0,8	10% lượng nước cấp ban đầu (xả 1 tháng/lần)
4	Nước cấp vệ sinh nhà xưởng	3	3	-	-	Không phát sinh nước thải
	TỔNG	**10,54**	**18,3**	**5,6**	**6,57**	

5. Các hạng mục công trình chính

Các hạng mục công trình chính của dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 8. Các hạng mục, công trình xây dựng

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Hạng mục công trình cho thuê**				
1	Nhà xưởng 1 (trệt và lửng)	3.002	3.302,20	40,1	Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material thuê nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao
1.1	Khu vực sản xuất	2.913,52	2.913,52		

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	-2 Kho chứa nguyên liệu PU	390	390		Tường theo hợp đồng ngày 30 tháng 01 năm 2021 HDTNX
	-Kho xử lý bề mặt	180	180		
	-Khu chứa PU	608	608		
	-Kho hóa chất	96	96		
	-Khu giấy PU	514,384	514,384		
	-Khu chứa TPU	194,4	194,4		
	-Khu đùn nhựa TPU	189,6	189,6		
	-Lối đi trong nhà xưởng và khu vực dự trữ	741,1	741,1		
1.2	Cầu thang	55,3	110,6		
1.3	Nhà vệ sinh	33,18	66,36		
1.4	Văn phòng xưởng (tầng lửng)	-	152,47		
1.5	Nhà ăn công nhân (tầng lửng)(*)	-	59,25		
2	Nhà xưởng 2	4.180	4468.8	59,9	
2.1	Khu vực sản xuất	4.009,76	4.009,76		Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material thuê nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường theo hợp đồng
	-Kho giấy	100	100		
	-Khu bán thành phẩm	201,14	201,14		

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	-Dây chuyền sấy PU	684,35	684,35		HDTNX ngày 30 tháng 01 năm 2021
	-Máy dập nổi	32	32		
	-Khu vực trộn	64	64		
	-Khu vực kiểm tra	150	150		
	-Khu lọc	134,3	134,3		
	- Lối đi trong nhà xưởng và khu vực dự trữ	3872	3872		
2.2	Cầu thang 1	55,3	110,6		
2.3	Nhà vệ sinh 1	33,18	66,36		
2.4	Cầu thang 2	51,1	102,2		
2.5	Nhà vệ sinh 2	30,66	61,32		
2.6	Phòng R&D (tầng lửng)	-	152,47		
2.7	Nhà ăn công nhân (tầng lửng)(*)	-	59,25		
Tổng		**4.012,762**	**7.771**	**100**	
II	**Hạng mục công trình dùng chung**				
1	Trạm bơm, bể nước ngầm 480m^3	15	15	-	Sử dụng chung. Vận chuyển nước cho công ty và đơn vị thuê xưởng
2	Trạm điện	16	16	-	Sử dụng chung. Cung cấp điện cho công ty và đơn vị thuê xưởng

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
3	Nhà bảo vệ	15	15	-	Sử dụng chung. Bảo đảm an ninh cho công ty và đơn vị thuê xưởng
Tổng		**46**	**46**	**-**	
III	**Hạng mục công trình phụ trợ**				
1	Nhà xe	134,7	134,7	-	Các hạng mục công trình phụ trợ sẽ được tính chi phí theo phụ lục hợp đồng số 01PL/30/1/2021/HĐTN giữa Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và Công ty TNHH Việt Nam Yucheng New Material
2	Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại	24	24	-	
3	Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất nguy hại	24	24	-	
4	Khu vực lò hơi và HTXL khí thải lò hơi	192	192	-	
Tổng		**374,7**	**374,7**	**-**	

(*) Hạng mục nhà ăn: Công nhân sẽ tự chuẩn bị cơm mang theo, công ty chỉ bố trí nhà ăn và không thực hiện chế biến, nấu nướng tại công ty.

❖ **Kết cấu xây dựng các công trình**

– *Nhà xưởng sản xuất 1 (trệt, lửng):*

Diện tích xây dựng: 79m x 38m = 3.002 m^2

Diện tích sàn: 3.002 m^2 + 300,2 m^2 = 3.302 m^2 (sàn lửng: 38m x 7,9m = 300,2 m^2)

- Cao độ nền: ± 0.000m
- Cao độ sàn lửng: +5.000m
- Cao độ sàn mái: +9.000m
- Cao độ đỉnh: +10.000m

Kết cấu chính: Móng, cột, nền BTC, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

– *Xưởng sản xuất 2 (trệt, lửng):*

Diện tích xây dựng: 110m x 38m = 4.180 m^2

Diện tích sàn: 4.180 m^2 + 288,8 m^2 = 4468.8 m^2 (sàn lửng: 38m x 7,6m= 288,8 m^2)

- Cao độ nền: ± 0.000m
- Cao độ sàn lửng: +5.000m
- Cao độ sàn mái: +9.000m
- Cao độ đỉnh: +10.000m

Kết cấu chính: Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

Các hạng mục công trình được Công ty TNHH Cao Tường kí hợp đồng xây dựng với đơn vị thi công là Công ty Cổ Phần Đại Thành Phụng khởi công xây dựng vào năm 2019. Chất lượng công trình tốt, hoàn toàn đáp ứng khả năng cho thuê nhà xưởng.

5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ

Các công trình phụ trợ như hệ thống cung cấp điện, nước, bãi xe, cây xanh, PCCC,... được Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đầu tư xây dựng hoàn chỉnh. Có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường số CY 233984.

Các hạng mục công trình phụ trợ quy định theo Phụ lục hợp đồng số 01PL/30/1/2021/HĐTN, chi phí công liên quan đến khu vực: Phòng bảo vệ, nhà xe, phí vệ sinh, phí cây xanh, kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy, kho rác, khu vực hệ thống xử lý khí thải sẽ được tính phí theo diện tích sử dụng. Các công trình phụ trợ có khả năng đáp ứng đối với các hoạt động dự án.

– *Bãi xe:* Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã xây dựng nhà xe chủ yếu phục vụ cho xe hai bánh của công nhân, với diện tích là 134,7 m^2. Công ty TNHH Việt Nam Yucheng New Material sử dụng chung với Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và sẽ được tính chi phí theo diện tích sử dụng.

– *Hệ thống cung cấp điện:* Nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của KCN lấy từ mạng lưới điện quốc gia 22KV, hệ thống trung thế được đầu tư dọc theo các trục đường nội bộ của KCN và hạ thế trước khi chuyển vào sử dụng cho các nhà máy theo nhu cầu sử dụng. Công ty Cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã đầu tư đường điện trung thế đến hàng rào doanh nghiệp cụ thể là đường số 1, số 2, số 3 với tổng chiều dài 1.700 mét, có một số đường không đầu tư tuy nhiên đáp ứng đầy đủ cho các doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất. Các doanh nghiệp khi đầu tư từng loại hình sản xuất sẽ tính công suất và đầu tư trạm biến áp để sử dụng.

***** *Phụ tải của hệ thống điện chiếu sáng và điện lạnh*:

Hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế bao gồm những phần chính như sau:

+ Hệ thống mạng lưới phân phối.

+ Hệ thống các tủ phân phối điện.

+ Hệ thống chiếu sáng.

+ Cấp nguồn cho hệ thống điều hòa không khí và thông gió.

***** *Hệ thống nối đất:* Các dây đất sẽ phân phối đến tận các thiết bị chiếu sáng, tủ phân phối, máng cáp, thiết bị, ổ cắm điện…, điện trở của hệ thống nối đất không vượt quá 1 (ohm) tại mọi thời điểm trong năm.

***** *Hệ thống các tủ phân phối:*

+ Tủ phân phối chính: cấp nguồn cho các phần chính như tủ điện các khu vực, các tuyến đèn chiếu sáng ngoài và dự phòng. Tủ phân phối của mỗi tầng được đặt nổi trên tường.

+ Tủ phân phối khu vực: cung cấp nguồn điện hệ thống chiếu sáng, ổ cắm điện, hệ thống điều hòa không khí tại mỗi khu vực sẽ có 1 tủ phân phối.

***** *Hệ thống chiếu sáng làm việc:* việc thiết kế hệ thống chiếu sáng cho nhà xưởng được thực hiện thỏa các yêu cầu sau:

+ Bảo đảm độ rọi thích hợp với từng khu vực trong nhà xưởng.

+ Sử dụng các kiểu đèn phù hợp với nhu cầu và kiến trúc của từng khu vực.

+ Phương pháp quản lý, điều khiển đèn.

+ Về màu sắc ánh sáng, tùy theo tính năng mỗi khu mà sử dụng loại ánh sáng trắng hay vàng. Trong công trình phần lớn sử dụng loại đèn huỳnh quang T5 ánh sáng trắng và các loại đèn cao áp.

+ Vì công trình có công năng làm nhà xưởng nên các tuyến đèn được chia theo khu vực để thuận lợi cho quá trình làm việc.

– *Hệ thống cấp nước sạch:* Nguồn nước cấp cho dự án lấy từ hệ thống cấp nước thủy cục của KCN. Nước cấp chung cho KCN sẽ qua đồng hồ nước rồi theo ống HDPE D100mm dẫn nước vào bể bước ngầm. Từ bể nước ngầm nước được bơm vào hệ thống đường ống PPR D60mm cung cấp nước đến từng khu vực dùng nước của nhà máy.

Bể chứa nước ngầm xây dựng có thể tích 480m^3 nhằm tích trữ nước phòng trong trường hợp cúp nước hoặc cung cấp cho PCCC.

– *Giao thông vận tải, thông tin liên lạc:* Hệ thống giao thông trong KCN đã được hoàn thiện. Giao thông nội bộ trong KCN lộ giới từ 10-40m, được thiết kế với tải trọng trục là 10-30 tấn.

Hệ thống đường nội bộ: sẽ được bê tông hóa toàn bộ. Bê tông nền dày 200 và có cốt thép bên trong.

– *Hệ thống PCCC:* Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã xây dựng bể chứa nước ngầm với thể tích 480m^3. Chủ đầu tư sẽ lắp đặt hệ thống PCCC tự động, bố trí bình chữa cháy với khoảng cách 15m 1 bình PCCC trong khuôn viên nhà xưởng và khu vực có nguy cơ cháy nổ cao. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được CA tỉnh Bình Phước phòng CS. PCCC & CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 03/TD – PCCC ngày 31/01/2019.

– *Cây xanh:* Đơn vị cho thuê (công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường) đã bố trí trồng cây xanh thích hợp với diện tích khoảng 4.235,4 m^2 chiếm 20% tổng diện tích đất nhằm tạo cảnh quan xanh, sạch đẹp và mát mẻ cho nhà máy. Việc trồng cây xanh được tiến hành với tiêu chí trồng những cây xanh thích hợp cho cảnh quan, tạo bóng mát và mặt khác giảm thiểu những tác động phát sinh từ nhà máy đến các khu vực lân cận.

– *Giải pháp thông gió nhà xưởng*

Phương pháp thông gió tự nhiên: Lắp đặt những lam gió có lưới lọc bụi FRG được sản xuất từ chất liệu hợp kim nhôm, đúc định hình sơn tĩnh điện chất lượng cao. Kích thước 600mm x 600mm, số lượng 50 tấm cho cả 2 nhà xưởng, khoảng cách lắp đặt giữa 2 tấm khoảng 5m. Vị trí lắp đặt trên tường cách mép trần nhà 0,5m, lắp đều ở 2 khu vực xưởng

Phương pháp thông gió nhân tạo: Lắp đặt 20 quạt hút gió công nghiệp trực tiếp tại 2 xưởng.

Thông số kỹ thuật của quạt hút:

+ Kích thước quạt hút: 400 x 400 x 320 mm
+ Sải cánh: 260mm
+ Tốc độ: 1400 r/m
+ Công suất: 0,18 KW
+ Lưu lượng: 4.000m^3/h
+ Độ ồn: 30 dB
+ Điện áp: 220V

Cánh quạt bằng inox có chóp, lưới bảo vệ, khung vỏ độ bền cao

Theo tiêu chuẩn Quốc Gia về năng lượng tiêu thụ quạt điện (TCVN), mỗi người cần trung bình 20m^3 không khí trong 1 giờ. Vì vậy lưu lượng cần thông gió = số người x 20m^3. Vậy lưu lượng quạt thông gió thích hợp.

Dự án có 70 công nhân. Vậy lưu lượng quạt xưởng là: 70 x 20 m^3 = 1.400 m^3/giờ.

5.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

❖ *Khu vực xử lý khí thải*

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt dùng nhiên liệu củi: 01 hệ thống được bố trí lắp đặt bên cạnh lò dầu tải nhiệt gần kho chứa rác, khí từ buồng đốt củi thoát ra sẽ được thiết bị thu gom về hệ thống và xử lý, với diện tích 192 m^2.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi: Dự án có 2 hệ thống xử lý hơi dung môi

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đùn TPU

+ Hệ thống xử lý hơi tráng keo và sấy da PU

❖ *Hầm tự hoại:*

– Được bố trí ngầm tại khu vực nhà xưởng 1 (01 bể), nhà xưởng 2 (02 bể) với thể tích mỗi bể tự hoại là 14,28 m^3.

– Bể bằng bê tông cốt thép, kết cấu 3 ngăn.

❖ *Hệ thống thoát nước mưa:*

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Mỗi khu nhà xưởng sẽ có hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt, trên các mái nhà xưởng có bố trí máng thu gom nước mưa dẫn theo các ống xối PVC D = 114mm dẫn xuống các hố ga thu gom mưa, dẫn vào hệ thống thoát nước mưa chung đã được Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường xây dựng sẵn trước đó.

Sử dụng chung hệ thống thoát nước mưa với Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, xung quanh nhà xưởng bố trí các hố ga để thu gom nước mưa. Nước mưa thu gom từ các khu vực sẽ được dẫn theo đường ống nhánh bằng BTCT kín, có đường kính dao động từ 300 – 600mm dẫn tập trung vào đường ống chính bằng BTCT có D = 800mm sau đó được đấu nối vào hố ga của KCN tại 2 điểm đấu nối trên đường số 3 của KCN lần lượt là GT 3 – 8, GT3 – 10, với tổng chiều dài 786m đi qua 49 hố ga. Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy sẽ được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Bảng 9. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước mưa

TT	Hạng mục	Quy cách	Số lượng
1	Ống thu mưa	uPVC, D114	786m
2	Cống tròn BTCT	BTCT, D300 – 600mm BTCT, D800mm	
3	Hố ga thu mưa	BTCT, nắp thăm	49 hố

+ Nước mưa trên mái: lắp đặt các ống xối PVC D = 114mm nối từ máng xối xuống các hố gas trên mặt đất.

+ Thoát nước mưa chảy tràn trên mặt đất: là hệ thống cống BTCT D300 - D600, D800, hố ga có nắp đậy chạy quanh các nhà xưởng và sân bãi.

Hệ thống mương thoát nước có độ dốc i = 0,2% thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt đất và nước mưa trên mái từ các ống xối và theo hệ thống thoát nước mưa thoát vào hệ

thống thoát nước chung của KCN trên tuyến đường số 3.

❖ *Hệ thống thu gom nước thải:*

Hệ thống thu gom và thoát nước thải tách biệt với Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.(*Đính kèm bản vẽ mặt bằng hệ thống thoát nước thải)*

Tại dự án, nước thải phát sinh là nước thải sinh hoạt của công nhân. Hệ thống thu gom nước thải tại dự án được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom về tuyến thu gom và đấu nối với hố ga KCN.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải: nước thải sản xuất được thu gom về tuyến thu gom nước thải của nhà máy, sau đó được dẫn theo đường ống HDPE kín có đường kính D = 200 mm đấu nối vào hố ga của KCN tại 01 hố ga giám sát trên đường số 3 mà Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường bố trí sẵn trước khi cho thuê với tổng chiều dài là 396m đi qua 19 hố ga.

Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường xây dựng hố ga đấu nối nước thải (HG 48) vào hệ thống thoát nước chung của KCN bao gồm hạng mục: hố ga đấu nối, van khóa. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú chấp thuận đơn xin đấu nối hạ tầng kỹ thuật theo biên bản số 39/NTĐN Biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải ngày 07/04/2023.

Bảng 10. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước thải

TT	Hạng mục	Quy cách	Số lượng
1	Bể tự hoại	BTCT, chống thấm	03 bể
2	Ống HDPE	Đường kính D200	396 mét
3	Hố ga	BTCT 1m×1m, nắp thăm	19 hố
4	Hố ga cuối dự án	BTCT 1m×1m, nắp thăm	01 hố

❖ *Khu tập trung chất thải*

– Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: thùng carton, bao bì nilon không dính hóa chất…với diện tích 24 m^2, được bố trí cuối nhà xưởng số 2, nằm ngoài phạm vi nhà xưởng đã thuê. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín.

– Chất thải nguy hại: bao bì cứng chứa hóa chất sau khi sử dụng hoặc hư hỏng, giẻ lau dính dầu mỡ,... với diện tích 24 m^2, được bố trí cuối nhà xưởng số 2, nằm ngoài phạm vi nhà xưởng đã thuê. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, gờ chóng tràn, mặt sàn đảm bảo kín.

Các chất thải rắn phát sinh từ dự án sẽ được Công ty bố trí phân loại tại nguồn. Tùy vào thành phần và đặc tính của từng loại mà Công ty trang bị bao nilon và thùng chứa rác riêng.

Tất cả các chất thải rắn phát sinh từ dự án được Chủ dự án ký hợp đồng xử lý theo đúng quy định.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Quyết định số 91/QĐ-BXD ngày 17/01/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết KCN Nam Đồng Phú.

Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 08/02/2014, Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 và Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 14/05/2018 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Nam Đồng Phú được UBND tỉnh Bình Phước.

KCN Nam Đồng Phú được định hướng quy hoạch là KCN hỗn hợp nhiều ngành nghề. Các ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 11/01/2019, bao gồm:

- Sản xuất, gia công keo dán Silicon;
- Sản xuất, gia công công cụ định hình vật liệu các loại;
- Sản xuất, gia công hạt nhựa và kim loại xử lý bề mặt vật liệu các loại;
- Sản xuất, gia công máy lọc nước, xử lý nước, lõi lọc nước;
- Sản xuất gia công ép nhựa và sản phẩm nhựa;
- Sản xuất, gia công sơn xịt, sản xuất gia công mút PU;
- Ngành nghề sản xuất da giả.

Về cơ sở hạ tầng, KCN Nam Đồng Phú đã xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng các hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, cấp nước, thông tin liên lạc, giao thông, xử lý nước thải,… Các hệ thống này hoàn toàn có khả năng phục vụ dự án, đặc biệt là về mặt môi trường.

Chủ đầu tư đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 30/1/2021/HĐTN ký ngày 30/01/2021. Vị trí Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường là lô D3, theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt là đất nhà máy, xí nghiệp. Vì vậy, việc Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường cho Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material thuê nhà xưởng 1, 2 để làm nhà máy sản xuất là phù hợp với quy hoạch và ngành nghề của KCN Nam Đồng Phú.

2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án được thực hiện tại xưởng số 1, xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

❖ **Yêu cầu của KCN đối với các đơn vị thứ cấp:**

– Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong KCN phải được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

– Nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số k_q = 0,9, k_f = 1,0 trước khi xả ra suối Bàu Trư.

❖ **Khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nam Đồng Phú:**

Theo Quyết định số 516/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Quyết định số 241/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/01/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú) tại Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đều do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư thì lượng nước thải phát sinh tại các KCN được tính toán và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN

Hạng mục	Nước thải sinh hoạt tại VP và khu XLNT tập trung của KCN		Nước thải từ các nhà máy	
	Hiện hữu (m^3/ngày.đêm)	**GĐ bổ sung** (m^3/ngày.đêm)	**Hiện hữu** (m^3/ngày.đêm)	**GĐ bổ sung** (m^3/ngày.đêm)
KCN Bắc Đồng Phú	9	11	750 – 850	1.133 – 1.233
KCN Nam Đồng Phú	9	11	212 – 350	232 – 370
TỔNG	**18**	**22**	**962 – 1.200**	**1.365 – 1.603**

➢ Tổng lượng nước thải Nhà máy XLNT tập trung đang tiếp nhận xử lý là 962 – 1.200 m^3/ngày.đêm. Dự kiến, tổng lượng nước thải mà Nhà máy XLNT tập trung phải tiếp nhận trong giai đoạn bổ sung ngành nghề của KCN Nam Đồng Phú và KCN Bắc Đồng Phú là 1.365 – 1.603 m^3/ngày.đêm.

Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối

vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng Nhà máy XLNT tập trung với công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày.đêm, hiện nay đơn vị chỉ thực hiện lắp đặt thiết kế và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm. Nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú và KCN Nam Đồng Phú.

Trong quá trình hoạt động của các KCN, khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất 1.500 m^3/ngày.đêm thì chủ đầu tư là Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú sẽ triển khai lắp đặt thiết bị của 500 m^3/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các KCN.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau:

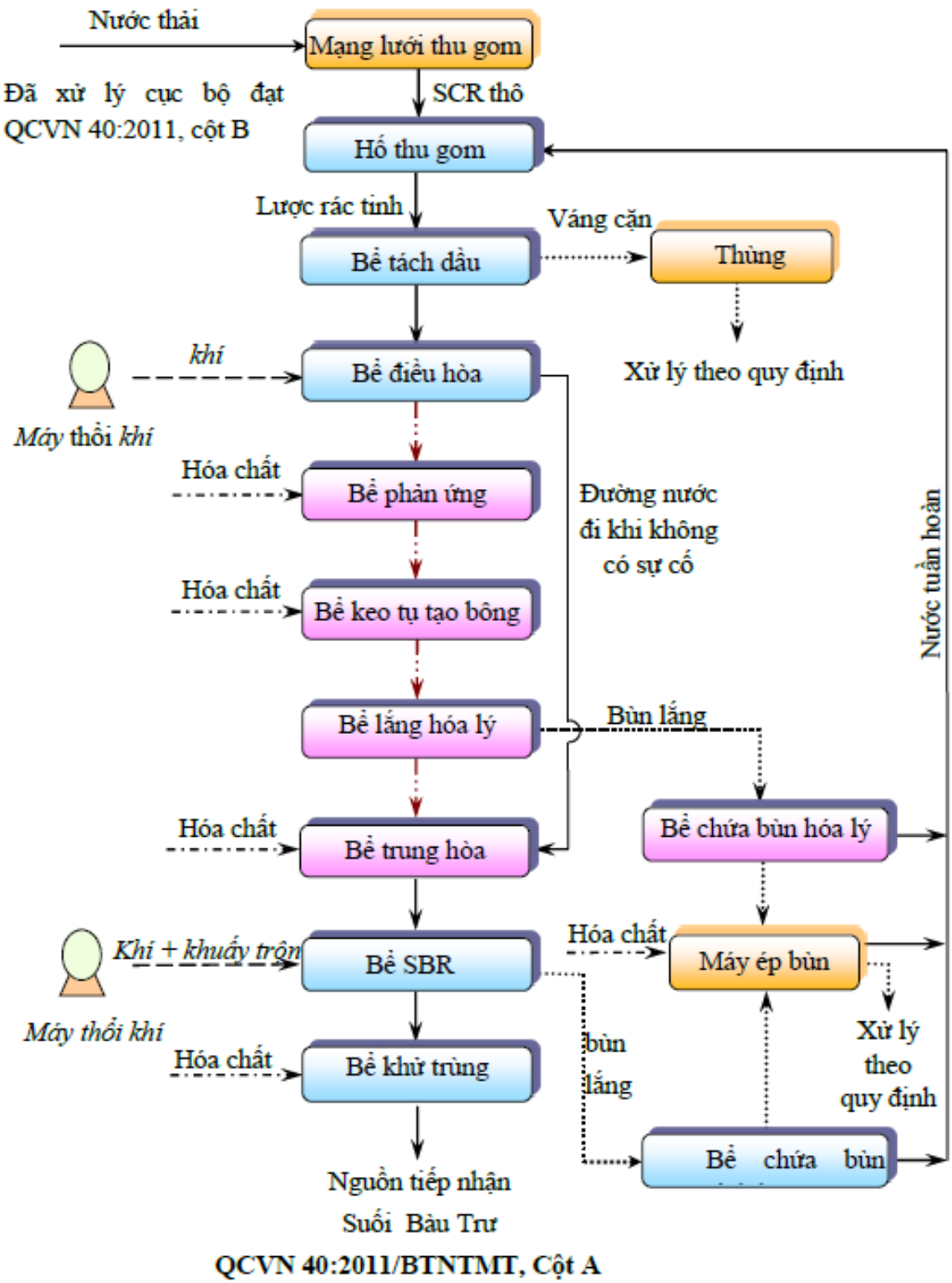

Hình 8. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của Trạm XLNT KCN

– Nếu nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số k_q = 0,9, k_f = 1,0 sẽ chảy về bể chứa nước thải sau xử lý,

– Nếu nước thải không đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số k_q = 0,9, k_f = 1,0 sẽ được bơm lên bể lọc áp lực để

tiếp tục xử lý rồi chảy về bể chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số k_q = 0,9, k_f = 1,0 sau đó xả ra suối Bàu Trư. Nhà máy có lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên Môi trường theo quy định hiện hành.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước mưa chung được xây dựng dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng khỏi hệ thống thoát nước thải. Nước mưa phát sinh trong tự nhiên được thu gom vào hệ thống cống thu gom nước mưa sau đó sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN.

❖ Các thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước mưa chung như sau:

– Ống thu gom nước mưa mái: Ống PVC D114mm

– Cống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn: Ống BTCT D300 – D600 – D800mm

– Hố ga thu gom nước mưa chảy tràn: 49 hố ga

– Chiều dài đường cống: 786 m

– Độ dốc: i = 0,2%

– Hố ga đấu nối: 01 hố ga, xây dựng BTCT (0,8m × 0,8m × 1,5m)

– Vị trí hố ga đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ (VN 2000): X: 1258864, Y: 699585

❖ Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa:

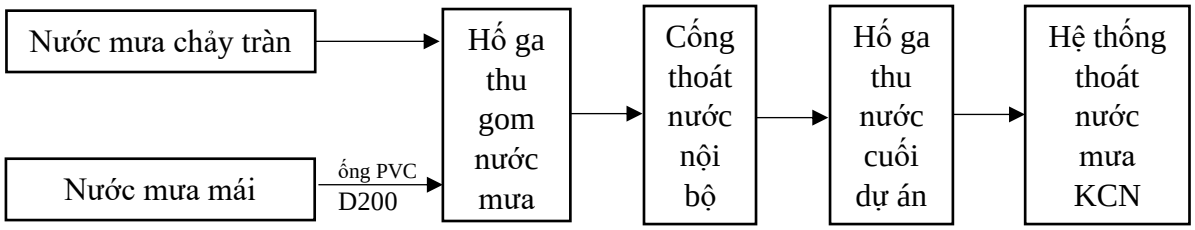

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

– Lượng nước thải dự kiến phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà máy, ước tính khoảng: 5,6 m^3/ngày. Chi tiết nhu cầu sử dụng nước được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12. Lượng nước thải sinh hoạt

STT	Nhu cầu xả thải	Định lượng	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)
1	Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu	30% lượng nước cấp	1,68
2	Nước thải từ bồn rửa tay	70% lượng nước cấp	3,92
	TỔNG	**100%**	**5,6**

– Thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu sẽ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn bằng đường ống HDPE D90.

+ Nước thải từ chậu rửa, vòi rửa tay sẽ được thu gom trực tiếp về hệ thống thu gom nước thải của nhà máy và được thu gom chung với nước thải sau bể tự hoại.

❖ **Nước thải sản xuất**

Lượng nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất chủ yếu từ 2 nguồn chính với tổng lưu lượng phát sinh trong ngày lớn nhất là: 0,97 m^3/ngày

– Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Với lưu lượng nước thải phát sinh là: 0,17 m^3/lần/tháng

– Tháp giải nhiệt: Với lưu lượng nước thải phát sinh là: 0,8 m^3/lần/tháng

Chủ dự án sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý lượng nước thải phát sinh.

1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải:

– Thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ chậu rửa, vòi rửa tay thoát chung vào đường ống thoát nước thải chung của Nhà máy.

+ Ống thoát nước thải chung: HDPE D200

+ Chiều dài đường ống thoát nước thải: 396 m

+ Độ dốc ống thoát nước thải: 0,5%

+ Hố ga thoát nước thải: 19 hố ga

– Nước thải sau đó được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN

+ Hố ga đấu nối nước thải: 01 hố ga

+ Vị trí đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ (VN2000): X = 1258861, Y = 699584

– Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải tại nhà máy:

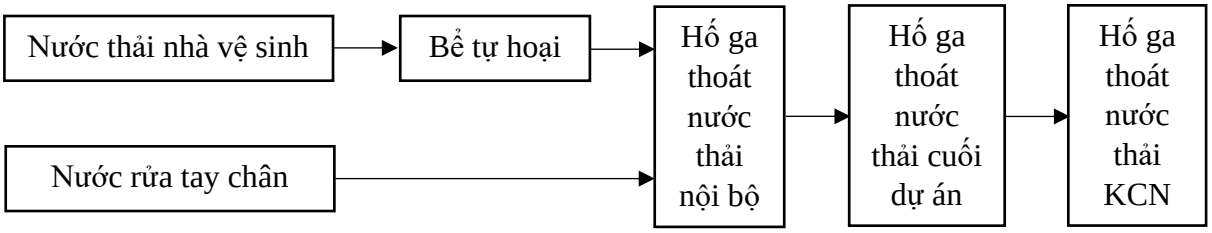

Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng hút hầm cầu, vận chuyển bùn phát sinh từ bể tự hoại.

1.3. Xử lý nước thải

Lưu lượng xả thải của nhà máy là 5,6 m^3/ngày. Với thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt, bao gồm: Các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, chứa lượng lớn các vị khuẩn gây bệnh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm nếu không được xử lý. Tính chất, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt:

Bảng 13. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng
1	TSS	mg/l	100	220	350
2	BOD_5	mg/l	110	220	400
3	COD	mg/l	250	500	1.000
4	Amoni tự do	mg/l	12	25	50
5	Tổng Nito	mg/l	20	40	85
6	Tổng Photpho	mg/l	4	8	15
7	Coliform	MPN/100ml	10^6 - 10^7	10^7 – 10^8	10^8- 10^9

(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – tính toán thiết kế công trình, Lâm Minh Triết, NXB Đại học quốc gia, 2008)

Chủ đầu tư đã cho tính toán và xây dựng 3 bể tự hoại với tổng thể tích 42,84 m^3, chi tiết:

Bảng 14. Thông số thiết kế bể tự hoại 3 ngăn

Hạng mục	Số lượng (bể)	Thể tích mỗi bể (m^3)	Kết cấu
Nhà xưởng 1	1	14,28	Bể xây dựng bằng BTCT, kết cấu 3 ngăn
Nhà xưởng 2	2	14,28	

– Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hố ga thu nước tập trung và đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải từ quá trình rửa tay, chân sẽ không đi qua bể tự hoại mà theo đường ống

dẫn về hố ga thu nước tập trung của dự án. Nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh (âu tiểu, bể xí) sẽ được thu gom bằng đường ống riêng chảy về bể tự hoại. Nước thải sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy từ từ. Nước thải qua bể tự hoại có hiệu suất xử lý 60 – 80% đối với BOD, 70 – 80% đối với SS, các thông số như dầu mỡ, nito, phospho, amonia có hiệu quả xử lý đạt trên 75%.

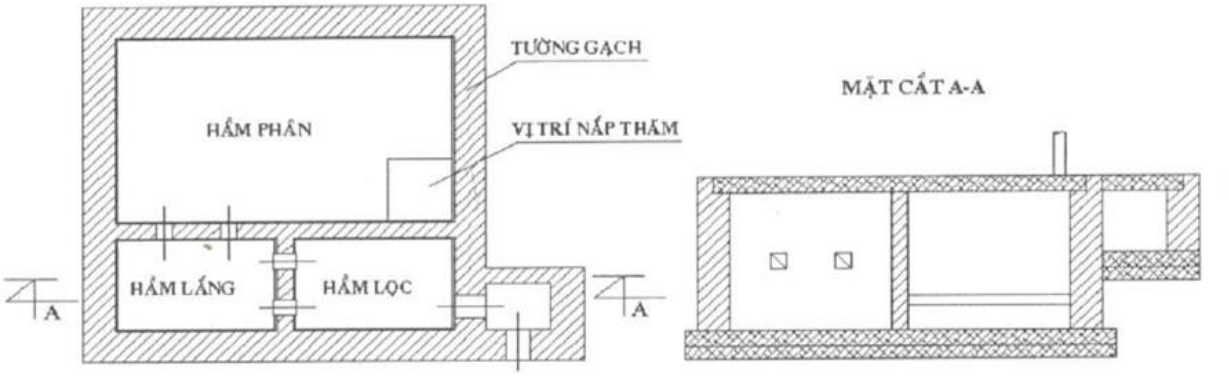

Hình 9. Bể tự hoại 3 ngăn

– Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Chất thải được đưa tới từ các tuyến ống dẫn chất thải được thu gom lại xả trực tiếp vào ngăn chứa. Các chất thải hydro cacbon, đạm, chất béo,… được phân hủy bởi các vi khuẩn và các loại nấm men trong bể làm giảm bớt mùi hôi, giảm bớt thể tích chuyển hóa dần thành bùn cặn.

Tại ngăn chứa, các chất không tan sẽ chuyển dần thành chất tan đi tiếp qua ngăn lắng để chuyển thành chất khí như CH_4, CO_2, H_2S, NH_3,… Các yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển hóa này là nhiệt độ, lưu lượng dòng nước thải, thời gian lưu nước, tải trọng chất bẩn, dinh dưỡng người sử dụng, cấu tạo bể.

Tại ngăn lắng sẽ có đường ống dẫn nước đã được xử lý qua ngăn lọc. Khi nước chảy qua ngăn lọc các cặn nhỏ còn lại sẽ được giữ lại giữa các khe hở của vật liệu lọc, ở đây do sự hoạt động của các vi khuẩn yếm khí các chất hữu cơ dễ bị oxy hóa, nước thải được làm sạch.

– Hiệu quả xử lý: Nước thải đầu ra đảm bảo đạt giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

– Chi tiết giá trị giới hạn:

Bảng 15. Giá trị giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm của KCN

STT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
1	Nhiệt độ	^oC	36

STT	Thông số	Đơn vị	**Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
2	Màu	P_t/C_o	135
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	45
5	COD	mg/L	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	90
7	Asen	mg/L	0,09
8	Thuỷ ngân	mg/L	0,009
9	Chì	mg/L	0,45
10	Cadimi	mg/L	0,09
11	Crom (VI)	mg/L	0,09
12	Crom (III)	mg/L	0,9
13	Đồng	mg/L	1,8
14	Kẽm	mg/L	2,7
15	Niken	mg/L	0,45
16	Mangan	mg/L	0,9
17	Sắt	mg/L	4,5
18	Tổng xianua	mg/L	0,09
19	Tổng phenol	mg/L	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9
21	Sunfua	mg/L	0,45
22	Florua	mg/L	9
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	9
24	Tổng nitơ	mg/L	36
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	5,4
26	Clorua	mg/L	900
27	Clo dư	mg/L	1,8
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,09
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	0,9
30	Tổng PCB	mg/L	0,009
31	Coliform	MPN/100mL	4500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,09

STT	Thông số	Đơn vị	**Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,9

(Nguồn: Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hạng mục	Thành phần ô nhiễm	Công trình xử lý
Phương tiện giao thông	Bụi, khí thải	Áp dụng biện pháp giảm thiểu
Khu vực trộn và nạp liệu	Bụi	Áp dụng biện pháp giảm thiểu
Đùn hạt nhựa TPU	Bụi, hơi dung môi (hơi nhựa)	Hệ thống hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, công suất 5.000 m^3/giờ
Phủ, sấy PU	Bụi, hơi dung môi	Hệ thống hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, công suất 51.000 m^3/giờ
Phòng R&D		
Lò hơi dầu tải nhiệt	Tro bụi, CO, SO_2, NO_x	HTXL khí thải lò hơi bằng tháp hấp thụ, công suất 13.800 m^3/giờ
Máy phát điện	Bụi, CO, SO_2, NO_x	Áp dụng biện pháp giảm thiểu (phát sinh không thường xuyên)

Ống khói tại các hệ thống xử lý bụi, khí thải được khoan lỗ và lắp đặt, gia cố sàn thao tác tại các ống khói theo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BTNMT để đảm bảo công tác giám sát, lấy mẫu quan trắc.

2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

– Tất cả các xe vận tải và các thiết bị cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động.

– Tất cả các xe vận chuyển phải có mui hoặc tấm bạt che phủ vật liệu khi vận chuyển.

– Trong lúc chờ bốc dỡ không được phép nổ máy xe.

– Xây dựng đường bộ hoàn chỉnh và tiến hành phân tuyến đường nội bộ để đảm bảo giao thông thông suốt.

– Phun nước sân bãi, đường bộ vào những ngày nắng nóng để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án.

2.2. Giảm thiểu bụi từ khu vực trộn và nạp liệu

Công đoạn trộn, nạp liệu phát sinh bụi từ bột màu, chiếm tỷ lệ ít, không đáng kể. Bụi từ hạt nhựa TPU, dự án sử dụng hạt nhựa nguyên sinh ít phát sinh bụi, tỷ lệ không đáng kể. Để giảm thiểu những tác động của bụi đến sức khỏe công nhân, Chủ dự án đã áp dụng những biện pháp sau:

– Đối với hoạt động sản xuất của công nhân: Công nhân đặt miệng bao bì nguyên liệu vào phễu và rút từ từ bao lên, không nhấc cao bao lên khỏi miệng phễu sẽ phát sinh bụi nhiều hơn.

– Trang bị khẩu trang cho công nhân bảo hộ lao động

– Thông gió nhà xưởng

– Quét dọn nhà xưởng

– Khi đùn sẽ đóng kín máy để bụi hạn chế phát tán ra bên ngoài.

2.3. Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực máy đùn TPU

❖ **Chất ô nhiễm:** Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình đùn nhựa TPU.

– Nồng độ bụi tại khu vực đùn nhựa TPU:

Bảng 16. Nồng độ bụi tại khu vực đùn hạt nhựa TPU

Bụi TPU	**Vận hành ổn định**	**Vận hành thử nghiệm (50% công suất)**
Thể tích chịu tác động	189,6 x 4 = 758,4 m^3	189,6 x 4 = 758,4 m^3
Nguyên liệu	200 tấn/năm	100 tấn/năm
Hệ số ô nhiễm bụi	0,05 kg/tấn	0,05 kg/tấn
Tải lượng ô nhiễm	4.170 mg/h	2.085 mg/h
Nồng độ bụi (mg/m^3)	5,5 mg/m^3	2,75 mg/m^3
QCVN 02:2019/BYT (Bụi hữu cơ và vô cơ)	**Bụi hô hấp: 4 mg/m^3**	
	Bụi toàn phần: 8 mg/m^3	

– Nồng độ hơi dung môi từ quá trình đùn nhựa TPU

Bảng 17. Nồng độ hơi dung môi từ quá trình đùn hạt nhựa TPU

STT	**Hạng mục**	**Vận hành ổn định**	**Vận hành thử nghiệm (50% công suất)**
1	Nguyên liệu	200 tấn/năm	100 tấn/năm
2	Hệ số ô nhiễm	0,032 kg/tấn	0,032 kg/tấn
3	Tải lượng ô nhiễm	2.667 mg/h	1.333 mg/h
4	Lưu lượng	4.860 m^3/h	2.430 m^3/h
5	Nồng độ ô nhiễm	0,55 mg/m^3	0,55 mg/m^3
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT (Trung bình 8h tiếp xúc)	**Polyurethane:** "*Không quy định"*		

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

❖ **Biện pháp, công trình xử lý**

Chủ đầu tư đã cho xây dựng khu vực đùn hạt nhựa TPU riêng biệt với diện tích xây dựng là 189,6 m^2. Bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình đùn sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống hấp phụ than hoạt tính.

❖ **Quy trình công nghệ của HTXL khí thải**

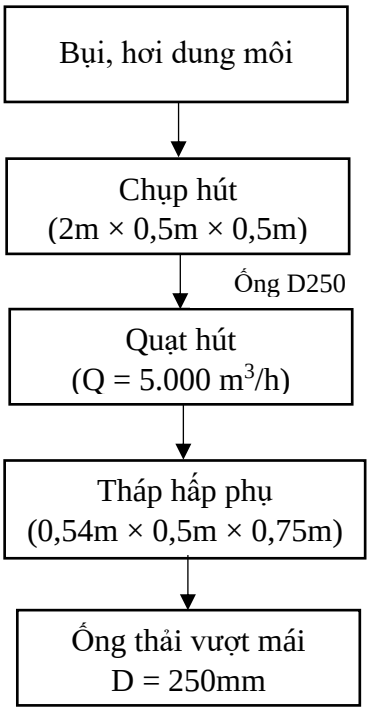

Hình 10. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải khu vực đùn hạt nhựa TPU

– Nguyên lý hoạt động:

Bụi, khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy đùn TPU được thu vào chụp hút nhờ lực hút của quạt hút công suất 5.000 m^3/h dẫn vào tháp hấp phụ than hoạt tính theo đường ống D250, tháp hấp phụ được bố trí tại các khu vực phía ngoài nhà xưởng số 01 với quy trình xử lý như sau: khí thải đi từ dưới lên, tiếp xúc với lớp than hoạt tính. Khi qua màng lọc than hoạt tính các hợp chất hữu cơ bay hơi sẽ được hấp phụ, màng lọc than hoạt tính có khả năng loại bỏ tới 80% các hợp chất hữu cơ bay hơi. Khí thải được thải ra môi trường theo đường ống thải D250mm, lắp đặt cao vượt mái nhà xưởng. Nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Màng lọc than hoạt tính sau một thời gian sử dụng sẽ giảm hoạt tính hấp phụ và sẽ được thay thế định kỳ 3 tháng/lần. Màng lọc than hoạt tính thải bỏ sẽ được thu gom và xử lý theo quy định chất thải nguy hại.

❖ **Thông số thiết kế**

Bảng 18. Thông số thiết kế HTXL khí thải khu vực đùn hạt nhựa TPU

Thông số	Hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 5.000 m^3/giờ.
Vị trí lắp đặt	Khu vực phía ngoài nhà xưởng số 01
Số lượng chụp hút	N = 1
Số lượng quạt hút	N = 1
Công suất quạt hút	Q = 5.000 m^3/h = 1,38 m^3/s
Kích thước chụp hút	dài x rộng x cao = 2m x 0,5m x 0,5m
Đường kính ống dẫn khí	D = 250 mm
Chiều dài ống dẫn khí	L = 5 m
Đường kính ống khói	D = 250 mm
Chiều cao ống khói	H = 13m (tính từ mặt đất)
Kích thước tháp	Thùng than: Thép CT3 – dày 2mm – sơn Epoxy màu Dài x rộng x cao = 0,54m x 0,5m x 0,75m
Số lượng than	115 kg/năm

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam YuCheng New Material)

Chụp hút hơi dung môi từ máy đùn hạt nhựa TPU

Hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính

2.4. Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn phủ, sấy da PU

❖ **Chất ô nhiễm:** Từ quá trình tráng phủ, sấy da PU sẽ phát sinh ra hơi dung môi (Etyl Axetat, Styren, Dimetylfomamit,…)

❖ **Công trình, biện pháp xử lý**

Chủ dự án đã cho lắp đặt các chụp hút tương ứng với các khu vực phát sinh khí thải. Khí thải phát sinh sẽ được xử lý bằng tháp hấp phụ than hoạt tính.

❖ **Quy trình công nghệ của HTXL khí thải**

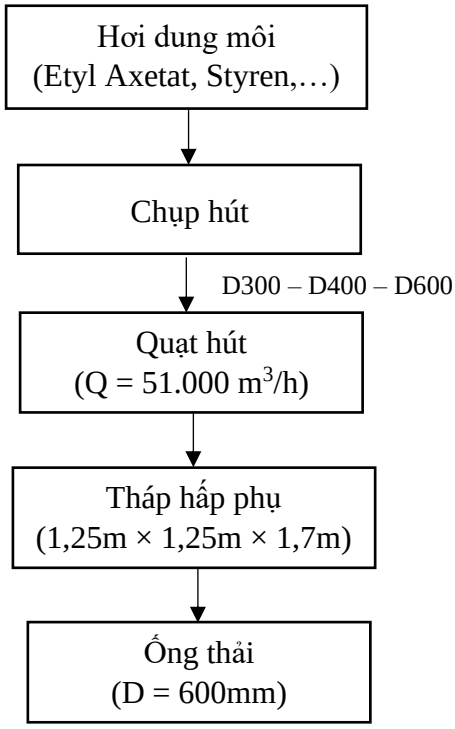

Hình 11. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải khu vực sấy, phủ PU

– Nguyên lý hoạt động:

Hơi dung môi phát sinh từ máy tráng sấy PU, sẽ được thu gom bằng hệ thống chụp hút đã được lắp đặt tại các khu vực phát sinh nhờ quạt hút với công suất 37KW tương đương 51.000 m^3/giờ. Dòng khí thải có chứa hơi dung môi sẽ được dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính nhờ hệ thống ống dẫn với đường kính ống nhánh D300 – D400 và đường kính ống chính D600. Dòng khí sẽ được quạt hút đưa vào tháp hấp phụ than hoạt tính, dòng khí chuyển động từ dưới lên, tiếp xúc với lớp than hoạt tính các chất ô nhiễm trong dòng khí sẽ được giữ lại. Dòng khí sạch theo ống thải D600 đi ra ngoài. Than hoạt tính sau một thời gian sử dụng sẽ được chủ đầu tư thay định kỳ 3 tháng/lần. Than hoạt tính thải sẽ được thu gom chung với chất thải nguy hại.

❖ **Thông số thiết kế**

Bảng 19. Thông số thiết kế HTXL khí thải khu vực sấy, phủ PU

Thông số	**Hệ thống xử lý hơi dung môi 51.000 m^3/giờ**
Vị trí lắp đặt	Bên hông tường, cuối xưởng 2, phía tây, gần khu vực sấy khô da PU
Số lượng chụp hút	N = 15
Số lượng quạt hút	N = 15
Công suất quạt hút	Q = 37KW = 51.000 m^3/h

Thông số	**Hệ thống xử lý hơi dung môi 51.000 m^3/giờ**
Đường ống dẫn khí chính	D = 600 mm
Đường kính ống dẫn khí nhánh	D = 300 – 400 mm
Chiều dài ống dẫn khí	L = 88 m
Đường kính ống khói	D = 600 mm
Chiều cao ống khói	H = 17m (tính từ mặt đất)
Kích thước tháp	Thùng than: Thép CT3 – dày 2mm – sơn Epoxy màu Dài x rộng x cao=1,25m x 1,25m x 1,7m
Số lượng than	660 kg/năm

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam YuCheng New Material)

Hệ thống chụp hút, đường ống dẫn khí nhánh, chính

Hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính

2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

❖ **Chất ô nhiễm:** Khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho lò hơi có thành phần chủ yếu là: Khói thải + tro bụi + CO

– Tải lượng các chất ô nhiễm:

Bảng 20. Tải lượng các chất ô nhiễm của khí thải lò hơi

Các chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nguyên liệu)	Tải lượng ô nhiễm (kg/h)	
		Vận hành ổn định	Vận hành thử nghiệm (50% công suất)
Lượng củi sử dụng		0,4 tấn củi/h	0,2 tấn củi/h
Bụi	3,6	1,44	0,72
SO_2	0,015	0,006	0,003
NO_x	0,34	0,136	0,068
CO	13	5,2	2,6

(Nguồn: Alexxander P. Economopoulos; Assessment of sources of Air, Water and land pollution; World Heslth Organization, Geneva, 1993)

– Nồng độ các chất ô nhiễm:

Bảng 21. Nồng độ các chất ô nhiễm của khí thải lò hơi

Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/Nm^3)		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (mg/Nm^3)
	Vận hành ổn định	Vận hành thử nghiệm (50% công suất)	
Lưu lượng	3.302 m^3/h	1.651 m^3/h	-
Bụi	281,45	281,45	**200**
SO_2	1,172	1,172	**500**
NO_x	26,582	26,582	**850**
CO	1.016,36	1.016,36	**1.000**

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

❖ **Biện pháp, công trình xử lý khí thải**

Trong quá trình sản xuất của dự án, có công đoạn sấy sử dụng hơi từ lò hơi dầu tải nhiệt sử dụng nhiên liệu gia nhiệt là củi, có phát sinh khí thải lò hơi (khói thải, tro bụi, CO) để giảm thiểu tác động của khí thải đến công nhân, chủ dự án dã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 13.800 m^3/giờ

❖ **Quy trình công nghệ của HTXL khí thải lò hơi:**

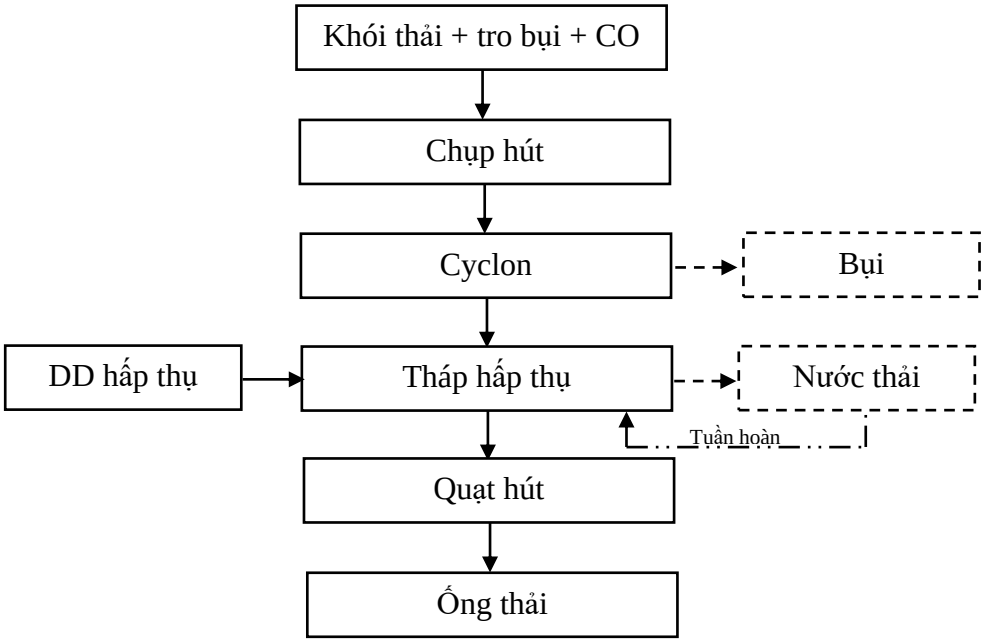

Hình 12. Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải lò hơi

– Nguyên lý hoạt động:

Khí thải sau lò hơi đốt củi có chứa nhiều tro, bụi và các khí ô nhiễm. Khí thải từ lò hơi theo đường ống dẫn khí nhờ lực hút của quạt hút công suất 13.800 m^3/giờ, hút và đưa vào thiết bị xử lý bụi Cyclon. Dòng khí mang theo bụi đi vào Cyclon theo phương tiếp tuyến. Dòng khí trong Cyclon sẽ chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi nặng hơn sẽ di chuyển theo lực ly tâm. Lực ly tâm làm hạt bụi văng xa, va chạm với thành Cyclon, mất động năng và rơi xuống đáy của Cyclon rồi được thu vào phễu chứa bụi.

Dòng khí sau khi đi qua Cyclon tách bụi khô, sẽ được quạt hút đưa vào tháp hấp thụ với dung dịch hấp thụ là nước. Dòng khí chứa chất ô nhiễm thông qua quạt hút được dẫn từ dưới lên trên. Khi khí thải tiếp xúc với dung dịch hấp thụ, các chất ô nhiễm sẽ bị giữ lại thông qua việc hòa tan hoặc biến đổi chất còn khí sạch thoát ra ngoài. Phần cặn rắn bị nước cuốn trôi xuống bên dưới và được đưa ra ngoài theo định kỳ. Lượng nước sẽ được châm vừa đủ để xử lý hết lượng khí phát sinh. Khí thải sau đó được thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thải D400 cao 15 m.

❖ **Thông số thiết kế**

Bảng 22. Thông số thiết kế HTXL khí thải lò hơi

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hệ thống ống dẫn	Đường kính: D300	01 cái
2	Cyclone	Thân tháp: CT3, dày 3mm, cao 1,6 m Đường kính: 800 mm	01 cái
3	Tháp hấp thụ	Thân tháp: CT3, dày 5 mm. Đường kính tháp: D1000.	01 cái

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		Chiều cao tháp: 5 m	
4	Quạt hút	Lưu lượng: 13.800 m^3/giờ	01 cái
5	Ống thoát	Đường kính: 400 mm Chiều cao thực tế: để đảm bảo hiệu quả xử lý → chọn H = 15 m Vật liệu: Thép CT3	01 cái
6	Bể chứa nước dập bụi	Kích thước: D x R x C = 5m x 1,6m x 2,2m Kết cấu: tường dày 100mm, xây gạch chống thấm; đáy BTCT dày 200mm	01 cái
7	Công suất xử lý	13.800 m^3/giờ	

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam YuCheng New Material)

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi

2.6. Khí thải máy phát điện dự phòng

Công ty đã bố trí 01 máy phát điện dự phòng dùng nhiên liệu dầu DO công suất 20 KVA. Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

– Máy phát điện dự phòng được bố trí đặt phía ngoài nhà xưởng

– Nền móng đặt máy phát điện được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao

– Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy phát điện để giảm độ rung

– Kiểm tra độ cân bằng của máy phát điện và hiệu chỉnh nếu cần thiết

– Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ

– Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (S = 0,05%)

– Máy phát điện mà Công ty sử dụng có công suất 20 KVA, lượng tiêu thụ nhiên liệu thấp, nhu cầu sử dụng máy phát điện là không thường xuyên nên khí thải máy phát điện sẽ được phát tán trực tiếp ra môi trường.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên tại nhà máy, có thành phần chủ yếu là: các chất hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy,…) và các chất vô cơ (bao bì đựng thực phẩm, chai nhựa,…). Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại dự án khoảng 36,4 kg/ngày (Với số lượng công nhân viên tại dự án là 70 người, lượng chất thải phát sinh hằng ngày là 0,52 kg/người/ngày).

❖ **Công trình, biện pháp lưu giữ**

– Công ty đã bố trí thùng chứa tại các khu vực xung quanh nhà máy, đảm bảo thu gom tất cả lượng rác phát sinh.

– Thiết bị thu gom, lưu giữ tại nguồn:

+ Thùng nhựa/túi 20 lít: 02 thùng, có nắp đậy, đặt tại nhà vệ sinh

+ Thùng nhựa/túi 120 lít: 02 thùng, có nắp đậy, đặt tại khu vực nhà xưởng 1, 2

+ Thùng nhựa/túi 240 lít: 01 thùng, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung rác sinh hoạt

– Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải rắn dân lập, cụ thể là đơn vị thu gom của Bà Huỳnh Tuyết Trọn theo hợp đồng số 01/2023YC-RTSH để tiến hành thu gom (2 ngày/lần), vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các quy trình sản xuất, bao gồm: giấy carton, giấy nền, da và tro xỉ từ quá trình gia nhiệt cho lò hơi.

Bảng 23. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn phát sinh
1	Bao bì thải bỏ	Kg/năm	2.750	Lưu chứa nguyên liệu đầu vào
2	Phế phẩm, rìa nhựa cắt bỏ trong suốt quá trình sản xuất	Kg/năm	2.750	Bán thành phẩm
3	Giấy nền hư hỏng	Kg/năm	1.200	Nguyên liệu sản xuất
4	Bao bì hư hỏng từ quá trình đóng gói	Kg/năm	100	Lưu chứa nguyên liệu, sản phẩm

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn phát sinh
5	Các loại nền da hư hỏng	Kg/năm	2.250	Nguyên liệu sản xuất
6	Hạt nhựa TPU rơi vãi	Kg/năm	1.800	Nguyên liệu sản xuất
	TỔNG	**Kg/năm**	**10.850**	

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material)

❖ **Công trình, biện pháp lưu giữ**

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh sẽ được thu gom, lưu giữ tạm trong các thùng chứa đặt tại các khu vực phát sinh, cuối ngày sẽ có công nhân thu gom về kho lưu giữ.

– Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng với diện tích 24m^2, được bố trí cuối nhà xưởng số 2, nằm ngoài phạm vi nhà xưởng đã thuê. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín.

– Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo hợp đồng số YC-09/2022 để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

❖ **Nguồn phát sinh:** Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án: giẻ lau dính dầu nhớt, thùng đựng hóa chất, bóng đèn,… Lượng chất thải nguy hại phát sinh khi Dự án đi vào hoạt động ổn định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 24. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Nguồn phát sinh
1	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại, chai, can, hộp kim loại, đựng hóa chất, dầu nhớt thải	200	18 02 01	Sản xuất bảo trì máy móc
2	Bao bì có dính hóa chất	4.200	18 01 02	Sản xuất
3	Bóng đèn hư hỏng	6	16 01 06	Thắp sáng
4	Hộp mực in	5	08 02 04	Văn phòng
5	Dầu nhớt thải	1.000	17 02 04	Sản xuất bảo trì máy móc
6	Pin, ắc quy chì thải	6	19 06 01	Sản xuất bảo trì máy móc

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Nguồn phát sinh
7	Than hoạt tính thải	800	02 11 02	Xử lý khí thải
8	Keo thải	110	08 03 01	Sản xuất
9	Màng hỗn hợp nhựa, bột màu, Atyl axetat sau khi trộn	65	07 03 11	Sản xuất
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	100	18 01 03	Sản xuất
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	75	18 01 02	Sản xuất
	Tổng	**6.567**		

(Nguồn: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material)

❖ **Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ**

– Công trình, biện pháp thu gom:

+ Các CTNH phát sinh thường xuyên từ hoạt động sản xuất sẽ được thu gom và phân loại CTNH vào các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung tích 120 lít có dãn nhãn.

+ Các CTNH ít phát sinh như bóng đèn, dầu nhớt thải,…sẽ được thu gom và chuyển vào kho chứa sau khi phát sinh.

– Công trình, biện pháp lưu giữ:

+ Chất thải nguy hại sẽ được lưu giữ trong kho chứa với diện tích 24m^2, được bố trí cuối nhà xưởng số 2, nằm ngoài phạm vi nhà xưởng đã thuê.

+ Nhà chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư Số: 36/2015/TT- BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại: nhà chứa đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài đề phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đồ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ.

+ Các chất thải nguy hại phát sinh từ dự án sẽ được Công ty bố trí phân loại tại nguồn. Tùy vào thành phần và đặc tính của từng loại mà Công ty trang bị bao nilon và thùng chứa rác riêng có dán mã phân loại chất thải nguy hại.

+ Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo hợp đồng số YC-09/2022 để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế ảnh hưởng tới mức thấp nhất đến sức khỏe của người lao động, chủ dự án

sẽ áp dụng các biện pháp sau nhằm khống chế tác động của nguồn ô nhiễm này:

- Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

- Đối với tiếng ồn trong nhà xưởng

+ Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng

+ Xây dựng tường bao cách ly, cây xanh xung quanh dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới các công ty lân cận.

+ Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động.

+ Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị sản xuất, đảm bảo thiết bị được hoạt động tốt, hạn chế phát sinh tiếng ồn và rung. Đồng thời bố trí các tấm đệm cao su lót thiết bị máy móc.

Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu nêu trên tiếng ồn trong môi trường lao động sẽ đạt QCVN 24:2016/BYT.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Các sự cố môi trường có thể xảy ra bất ngờ và có thể để lại thiệt hại lớn. Vì vậy Công ty đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các sự cố kèm theo đó là các quy trình, hướng dẫn công việc một các chi tiết rõ ràng.

Sự cố	Tình huống sự cố	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
Hệ thống ống thoát nước thải	Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải	- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng những mối nối, van khóa trên hệ thống thoát nước thải đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít.

Sự cố	Tình huống sự cố	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
		- Không xây dựng bất kỳ công trình nào trên đường ống thoát nước thải.
Bể tự hoại	- Nước thải không đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường - Khí thải trong bể tự hoại bị rò rỉ - Ống thông khí của bể tự hoại bị nghẹt có thể gây ra nổ bể tự hoại	- Giám sát lưu lượng xả thải - Vệ sinh, hút bùn bể tự hoại định kỳ - Khắc phục sự cố rò rỉ khí bằng cách thăm dò và sữa chữa đường ống thoát.

6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

❖ **Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL hơi dung môi**

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý hơi dung môi khi dự án đi vào hoạt động như sau:

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, thay vật liệu hấp phụ định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

– Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

– Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, vật liệu hấp phụ…

Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

❖ **Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL khí thải lò hơi**

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại HTXL khí thải lò hơi và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

– Tính toán và thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng khí thải cao nhất

– Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng khí thải đầu ra của HTXL khí thải

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời

– Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn

– Vận hành và bảo trì máy móc, thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất cung cấp

– Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các thiết bị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

6.3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn

Sự cố về kho chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu giữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tàn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót,… dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

Phát tán cưỡng bức: Do kho chứa có chất dễ cháy nổ hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ như nồi hơi,… trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một số lý do có thể dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

➢ Quy trình ứng phó sự cố môi trường:

– Lên kế hoạch bố trí nhân lực tham gia ứng phó khi có sự cố xảy ra

– Tiến hành xử lý, ứng phó sự cố theo các bước sau:

+ Bước 1: Báo động

+ Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng lân cận.

+ Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật,…

+ Bước 4: Trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý, Công ty tiến hành thông báo ngay cho chính quyền địa phương, Ban quản lý khu công nghiệp và cơ quan Thường trực, đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố xảy ra.

7. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố khác

7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi hóa chất

Đề phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất trong nhà máy, các biện pháp sau đây sẽ được Chủ đầu tư áp dụng:

– Tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập khẩu và tồn chứa trong kho: các thùng chứa keo được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.

– Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đống bừa

bãi trong quá trình vận chuyển.

– Khi vận chuyển cần tránh những rung động không cần thiết.

– Thường xuyên kiểm tra các phương tiện khi vận chuyển, đảm bảo phương tiện không làm hỏng thùng chứa hóa chất. Phải kiểm tra trên xe có đinh hoặc vật sắc nhọn.

– Keo được lưu trữ thích hợp trong khu vực chứa, lập kế hoạch để việc lưu kho hóa chất tối thiểu.

– Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang bảo hộ lao động phù hợp như khẩu trang, kính, găng tay…

– MSDS được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

– Công ty sẽ xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đáp ứng các quy định về an toàn hóa chất và xin xác nhận trước khi đưa vào hoạt động (theo Thông tư số 20/2013/TT-BCT).

– Công ty sẽ thực hiện các yêu cầu theo quy định của Luật Hóa chất và Thông tư số 49/2018/TT-BCT ngày 21/11/2018 của Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

❖ **Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất**

– Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.

– Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

– Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

– Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

❖ **Biện pháp phòng ngừa**

– Cấm hút thuốc lá trong toàn bộ khuôn viên nhà xưởng, khu vực chứa xăng dầu, bao bì giấy, gỗ….

– Lưu trữ nhiên liệu theo quy định, có nhãn mác rõ ràng, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các nguồn dễ gây cháy nổ, sàn nhà phải thiết kế chỗ chứa nhiên liệu rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài phải chịu được lửa ít nhất là 30

phút; tất cả các bức tường đều không thấm nước; bề mặt bên trong của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi. Nhiên liệu giao nhận được lưu giữ vào kho đúng lúc, được xếp lên giá và xếp đống đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn. Thông thường, xếp không cao quá 2m, không sát trần nhà kho, cách tường ít nhất 0,5 m. cách mặt đất từ 0,2 - 0,3m. Những sản phẩm dễ cháy phải được sắp xếp riêng biệt ở vị trí chống lửa đặc thù của nhà kho.

– Các loại rác, bao bì giấy, nilon được dọn dẹp hàng ngày đưa về khu vực kho chứa chất thải công nghiệp.

– Trong Dự án đã được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động để phòng chống các sự cố về các thiết bị điện: dây điện, động cơ, quạt.... bị quá tải, có nguồn nhiệt bất thường. Các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

– Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

– Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO_2 và bình bọt cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực chứa dầu thủy lực cho xe nâng hàng, kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

– Có phương án PCCC và đội PCCC, đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.

❖ **Biện pháp ứng phó**

– Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.

– Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.

– Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

8.1. Nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước, quy trình sản xuất của Dự án được phê duyệt bao gồm: Sản xuất bán thành phẩm da TPU, PU, Microfiber; quy trình hoàn thiện sản phẩm (bao gồm: nhào da tạo vân, ép hoa văn/dập nổi, tạo độ bóng, in). Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường nên Chủ dự án đã không

tiến hành lắp đặt máy móc, cũng như không nhập nguyên liệu cung cấp cho quá trình tạo độ bóng và in hoàn thiện sản phẩm.

Ngoài ra, đối với công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tạo độ bóng và in lên sản phẩm công ty không tiến hành lắp đặt. Đồng thời, nâng công suất quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh cũng giảm so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Như vậy, các thay đổi của dự án, không làm tăng tác động xấu đến môi trường. Chi tiết các thay đổi được trình bày dưới đây:

❖ **Đối với quy trình sản xuất:**

Bảng 25. Nội dung thay đổi đối với quy trình sản xuất

STT	Tên quy trình sản xuất	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh	Lý do thay đổi
1	Quy trình in	Bán thành phẩm → Tháo cuộn → Làm bóng → Sấy → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm	"không tiến hành sản xuất"	Đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các đơn hàng
2	Quy trình tạo độ bóng	Bán thành phẩm → Tháo cuộn → In → Sấy → Làm mát → Cuộn thành phẩm → Đóng gói, lưu kho	"không tiến hành sản xuất"	

❖ **Đối với nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất**

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)		Tăng (+) Giảm (-)	Mục đích sử dụng
		Theo ĐTM phê duyệt	Điều chỉnh		
1	Nhựa lỏng PU	350	350	0	Sản xuất da PU
2	DMF	70	70	0	Hòa tan nhựa PU
3	MEK	-	20	+20	Hòa tan nhựa PU
4	Etyl Axetat	210	210	0	Hòa tan nhựa PU
5	Bột màu	35	35	0	Sản xuất da PU
6	Hạt nhựa TPU	200	200	0	Sản xuất da TPU

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)		Tăng (+) Giảm (-)	Mục đích sử dụng
		Theo ĐTM phê duyệt	Điều chỉnh		
7	Nền Microfiber	150	150	0	Sản xuất da microfiber
8	Các chất xử lý bề mặt LH9920	3,5	3,5	0	Xử lý bề mặt, tạo độ bám dính
9	Tất cả các loại nền da	135	135	0	Sản xuất da PU, TPU, Microfiber
10	Giấy nền chống dính	12	12	0	Sản xuất da PU, TPU, microfiber
11	Bao bì	3	3	0	Toàn bộ - đóng gói
12	Keo Panatex S-4441	11	11	0	Dán lớp vải nền
13	Dầu nhớt các loại	1	1	0	Toàn bộ máy móc
14	Than hoạt tính	4,256	0,8	-3,456	Xử lý khí thải
15	Chất làm bóng 1823G	2	-	-2	Tạo độ bóng cho da
16	Mực in	20	-	-20	In
TỔNG		**1.206,756**	**1.201,3**	**-5,456**	

❖ **Đối với nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị**

STT	Máy móc	Đơn vị	Số lượng theo ĐTM	Số lượng điều chỉnh	Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất
1	Máy sản xuất vải giả da PU	Bộ	1	1	125KW	Trung Quốc	2021
2	Máy kiểm tra vật tư da PU	Cái	0	1	5KW	Trung Quốc	2021
3	Máy kiểm tra độ đàn hồi da PU	Cái	0	1	5KW	Trung Quốc	2021
4	Máy kiểm tra độ mài mòn da PU	Cái	0	3	3KW	Trung Quốc	2021

STT	Máy móc	Đơn vị	Số lượng theo ĐTM	Số lượng điều chỉnh	Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất
5	Máy kiểm tra độ chịu lực da PU	Cái	0	2	5KW	Trung Quốc	2021
6	Máy kiểm tra độ không thấm nước	Cái	0	1	3KW	Trung Quốc	2021
7	Máy sấy da PU	bộ	4	4	25KW	Trung Quốc	2021
8	Máy cuộn vải	Cái	0	2	15KW	Trung Quốc	2021
9	Máy sản xuất vải giả da TPU	Cái	0	1	125KW	Trung Quốc	2021
10	Máy cán nhiệt kiểu trục lăn dùng trong sản xuất giả da TPU	Cái	0	1	22KW	Trung Quốc	2021
11	Máy nhào làm khô nguyên liệu	Cái	0	1	15KW	Trung Quốc	2022
12	Máy nghiền hạt nhựa TPU	Cái	0	1	22KW	Trung Quốc	2022
13	Máy đùn nhựa TPU	Cái	1	1	50KW	Trung Quốc	2022
14	Máy tráng phủ	Cái	0	1	10KW	Trung Quốc	2021
15	Máy kiểm tra giấy nền	Cái	1	1	5KW	Trung Quốc	2021
16	Máy dập	Cái	1	1	100KW	Trung Quốc	2021
17	Máy tạo vân	Cái	4	4	2,2 KW	Trung quốc	2021
18	Nồi gia nhiệt dầu (nồi hơi)	Cái	1	1	120.000.000 Kcal	Trung Quốc	2021

STT	Máy móc	Đơn vị	Số lượng theo ĐTM	Số lượng điều chỉnh	Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất
19	Máy chà sàn đẩy tay	Cái	0	1	-	Việt Nam	2021
20	Máy nén khí	Cái	0	1	4KW	Việt Nam	2021
21	Xe nâng hàng	Cái	1	1	3,5 tấn	Việt Nam	2021
22	Máy phát điện	Cái	1	1	20 kVA	Trung quốc	2021
23	Tháp làm mát	Cái	2	2	10KW	Trung Quốc	2021
24	Máy in chuyển nhiệt dùng in màu lên bề mặt da PU	Cái	1	0	35KW	Trung Quốc	2020
25	Máy in một tấm	Cái	1	0	30KW	Trung Quốc	2020
26	Máy định lượng hóa chất	Cái	3	3	100 kg/h	Trung Quốc	2020
27	Bồn hút bằng nén khí	Cái	1	1	44KW	Trung Quốc	2020
28	Bồn trộn	Cái	6	6	11KW	Trung Quốc	2020
29	Cân định lượng	Cái	1	1	2KW	Trung Quốc	2020
30	Máy kiểm tra thành phẩm	Cái	2	0	5KW	Trung Quốc	2020

❖ **Đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

Bảng 26. Nội dung thay đổi đối với công trình bảo vệ môi trường

STT	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh	Lý do thay đổi
1	HTXL hơi dung môi từ quá trình tạo độ bóng	Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình tạo độ bóng, công suất 5.000 m^3/h với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 1) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4m; chiều cao 13m)	- Công ty không tiến hành lắp đặt máy móc cho quy trình này nên không có hơi dung môi phát sinh.	Công đoạn tạo độ bóng cho sản phẩm không được Chủ đầu tư tiến hành lắp đặt máy móc sản xuất, nên không có nguồn phát sinh khí thải, vì vậy không tiến hành lắp đặt hệ thống xử lý.
2	HTXL hơi dung môi từ quá trình in	Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in, công suất 5.000 m^3/h với quy trình xử lý như sau: Hơi mực in → Chụp hút (số lượng: 3) → Quạt hút → Lõi lọc HEPA → Ống thải (đường kính 0,6m; chiều cao 13m)	- Công ty không tiến hành lắp đặt máy móc cho quy trình này nên không có hơi dung môi phát sinh.	Công đoạn in không được Chủ đầu tư tiến hành lắp đặt máy móc sản xuất, nên không có nguồn phát sinh khí thải, vì vậy không tiến hành lắp đặt hệ thống xử lý.
3	HTXL khí thải lò hơi	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi với quạt hút có công suất **8.000 m^3/h,** với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (đường	Nâng công suất quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi lên **13.800 m^3/h**, với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt	Việc tăng công suất quạt hút từ 8.000 m^3/h lên 13.800 m^3/h nhằm mục đích đảm bảo thu gom toàn bộ lượng bụi tro, khói thải phát sinh từ buồng đốt, đảm bảo xử lý triệt để

STT	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh	Lý do thay đổi
		kính 0,8m; chiều cao 15m)	hút → Ống thải (đường kính 0,8m; chiều cao 15m)	chất ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Vẫn giữ nguyên công suất của lò đốt.

❖ **Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Loại chất thải rắn	Mã CTNH	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng điều chỉnh (kg/năm)	Tăng (+) Giảm (-) (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	25	200	+175
2	Bao bì mềm thải có TPNH	18 01 01	4.200	4.200	0
3	Bóng đèn hư hỏng	16 01 06	6	6	0
4	Hộp mực in thải từ văn phòng	08 02 04	100	5	0
5	Dầu nhớt thải	17 02 03	1.000	1.000	0
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	6	6	0
7	Than hoạt tính	02 11 02	4.256	800	-3.456
8	Mực in thải từ văn phòng	08 02 01	100	0	-100
9	Keo thải	08 03 01	110	110	0
10	Màng hỗn hợp nhựa, bột màu, Etyl axetat sau khi trộn	07 03 11	65	65	0
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa có TPNH	18 01 03	100	100	0
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại có TPNH	18 01 02	75	75	0

STT	Loại chất thải rắn	Mã CTNH	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng điều chỉnh (kg/năm)	Tăng (+) Giảm (-) (kg/năm)
	TỔNG		**10.043**	**6.567**	**-3.476**

8.2. Đánh giá tác động môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Những nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án không gây tác động xấu đến môi trường.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải

A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nhà máy không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại nhà máy được thu gom và đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú, không xả thải ra môi trường).

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tuc (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải

❖ **Mạng lưới thu gom nước mưa**

Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Thoát nước mưa trên mái: Nước mưa trên mái được thu về các máng xối, được dẫn xuống các hố ga trên mặt đất bằng ống nhựa PVC D114mm.

Thoát nước mưa chảy tràn trên mặt đất: Cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT có khả năng chịu lực, kích thước D300mm – D600mm – D800mm bố trí quanh nhà xưởng. Hệ thống cống thoát nước có độ dốc 0,2% thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt đất và nước mưa trên mái từ các ống xối, qua các hố ga để lắng cát và một phần rác có kích thước lớn, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 3. Tổng chiều dài cống thu gom nước mưa là khoảng 786m, với tổng hố ga dọc theo đường thoát nước là 49 hố ga

– Hố ga đấu nối: 01 hố ga, kết cấu BTCT (0,8m × 0,8m × 1,5m)

– Vị trí hố ga đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ: X: 1258864, Y: 699585 *(Theo hệ trục tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15, chiếu múi 3°)*

❖ **Mạng lưới thu gom nước thải**

– Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 5,6 m^3/ngày.đêm, bao gồm: nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu là 1,68 m^3/ngày.đêm (chiếm 30% lượng nước thải phát sinh) và nước thải rửa tay chân là 3,92 m^3/ngày.đêm (chiếm 70% lượng nước thải phát sinh).

+ Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu sẽ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn bằng đường ống HDPE D90, sau đó được đấu nối đến hố ga thu gom nước thải.

+ Nước thải từ chậu rửa, vòi rửa tay sẽ được thu gom trực tiếp về hố ga thu gom nước thải của nhà máy và được thu gom chung với nước thải sau bể tự hoại.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy (nước thải sau xử lý sơ bộ và nước thải rửa tay, chân) sẽ được thu gom và thoát vào hệ thống thoát nước thải của nhà máy có độ dốc 0,5%, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 3. Đường kính ống thu gom D200, tổng chiều dài hệ thống ống thu gom là 389m, với tổng hố ga đặt dọc đường ống thoát là 19 hố ga.

+ Tọa độ vị trí hố ga đấu nối: X: 1258861; Y: 669584 *(theo tọa độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 106°15')*

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24/24

– Lượng nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất chủ yếu từ 2 nguồn chính: nước thải từ HTXL khí thải lò hơi và tháp giải nhiệt, với tổng lưu lượng phát sinh trong ngày lớn nhất là: 0,97 m^3/ngày (1 tháng xả thải 1 lần). Công ty sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý lượng nước thải phát sinh, với tần suất xả thải 1 lần/tháng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Nước thải sau khi qua bể tự hoại và nước thải rửa tay chân → Hệ thống thu gom và thoát nước thải nội bộ của nhà máy → Hệ thống thu gom và thoát nước thải chung của KCN Nam Đồng Phú → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

– Tiêu chuẩn đấu nối: Chất lượng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại Nhà máy đảm bảo yêu cầu về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nam Đồng Phú trước khi đấu nối vào hệ thống mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

Bảng 27. Giới hạn tiếp nhận của KCN về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của KCN QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
1	Nhiệt độ	^{o}C	36
2	Màu	P_t/C_o	135
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	45
5	COD	mg/L	135

STT	Thông số	Đơn vị	**Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	90
7	Asen	mg/L	0,09
8	Thuỷ ngân	mg/L	0,009
9	Chì	mg/L	0,45
10	Cadimi	mg/L	0,09
11	Crom (VI)	mg/L	0,09
12	Crom (III)	mg/L	0,9
13	Đồng	mg/L	1,8
14	Kẽm	mg/L	2,7
15	Niken	mg/L	0,45
16	Mangan	mg/L	0,9
17	Sắt	mg/L	4,5
18	Tổng xianua	mg/L	0,09
19	Tổng phenol	mg/L	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9
21	Sunfua	mg/L	0,45
22	Florua	mg/L	9
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	9
24	Tổng nitơ	mg/L	36
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	5,4
26	Clorua	mg/L	900
27	Clo dư	mg/L	1,8
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,09
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	0,9
30	Tổng PCB	mg/L	0,009
31	Coliform	MPN/100mL	4500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,09

STT	Thông số	Đơn vị	**Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_f =1, K_q= 0,9)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,9

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (nếu có)

– Căn cứ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên rục nước thải.

– Khuyến khích Công ty tự thực hiện quan trắc nước thải 06 tháng/lần để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của Công ty theo quy định tại Khoản 6 Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

1.4. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

– Vận hành theo quy trình, thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo trì, bão dưỡng định kỳ các thiết bị.

– Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thoát nước; thường xuyên bảo trì và kiểm tra các mối van, van khóa trên đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

– Thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân, sau đó thực hiện các công tác khắc phục sự cố đối với hệ thống thông khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không áp dụng

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

– Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tự hoạt động của dự án đầu tư; đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải

A. Nội dung cấp giấy phép đối với khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đùn hạt nhựa TPU

– Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phủ, sấy da PU

– Nguồn số 03: Bụi tro, khí thải phát sinh từ lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi

2. Dòng khí thải và vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải

Vị trí xả thải của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn đùn hạt nhựa TPU	X: 1258836 Y: 699574
Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn phủ sấy da PU	X: 1258832 Y: 699376
Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi	X: 1258837 Y: 699370

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

– Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải 5.000 m^3/giờ;

– Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải 51.000 m^3/giờ;

– Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải 13.800 m^3/giờ;

2.3. Phương thức xả thải

– Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói theo phương thức xả thải: gián đoạn (tùy theo thời gian hoạt động của dự án)

– Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói theo phương thức xả thải: gián đoạn (tùy theo thời gian hoạt động của dự án)

– Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói theo phương thức xả thải: gián đoạn (tùy theo thời gian hoạt động của dự án)

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi thải ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 1,0; K_v = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Styrene	mg/Nm^3	-	100
2	Etyl Axetat	mg/Nm^3	-	1.400
3	Amoniac	mg/Nm^3	50	-

4	Bụi	mg/Nm^3	200	-
5	SO_2	mg/Nm^3	500	-
6	CO	mg/Nm^3	1.000	-
7	NO_x	mg/Nm^3	850	-

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đùn hạt nhựa TPU được thu gom và xử lý bằng chụp hút với kết cấu tole kẽm dày 1mm → Ống dẫn D250 → Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp phụ than hoạt tính có công suất 5.000 m^3/h → Ống thải D250, cao 13m (tính từ mặt đất)

– Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phủ, sấy da PU được thu gom bằng chụp hút theo ống nhánh D300 – D400 → Ống chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp phụ than hoạt tính có công suất 51.000 m^3/h → Ống thải D600, cao 13m (tính từ mặt đất)

– Nguồn số 03: Bụi tro, khí thải phát sinh từ lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn → Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi có công suất 13.800 m^3/h → Ống thải D400, cao 15m (tính từ mặt đất)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

– Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 01:

+ Quy trình xử lý: Bụi + Hơi nhựa → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải

+ Hóa chất sử dụng: than hoạt tính, dạng viên nén (thay thế định kỳ 3 tháng/lần, mỗi lần khoảng 29 kg)

+ Công suất thiết kế: lưu lượng 5.000 m^3/giờ

+ Thông số thiết kế:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	cái	1	Dài × Rộng × Cao = 2m × 0,5m × 0,5m
2	Ống dẫn	mét	3	D = 250 mm
3	Quạt hút	cái	1	Công suất Q = 5.000 m^3/giờ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Tháp hấp phụ	cái	1	Dài × Rộng × Cao = 0,54m × 0,5m × 0,75m
5	Ống thải	mét		D = 250 mm, H = 13 m (tính từ mặt đất)

– Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 02:

+ Quy trình xử lý: Hơi dung môi → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải

+ Hóa chất sử dụng: than hoạt tính, dạng viên nén (thay thế định kỳ 3 tháng/lần, mỗi lần khoảng 165 kg)

+ Công suất thiết kế: Lưu lượng 51.000 m^3/giờ

+ Thông số thiết kế:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	cái	12	Tole kẽm dày 1mm
2	Ống nhánh	mét	96	D = 300 – 400 mm
3	Ống chính	mét	88	D = 600 mm
4	Quạt hút	cái	1	Công suất Q = 37 KW = 51.000 m^3/giờ
5	Tháp hấp phụ	cái	1	Dài × Rộng × Cao = 1,25m × 1,25m × 1,7m
6	Ống thải	mét		D = 600 mm, H = 13 m (tính từ mặt đất)

– Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 03:

+ Quy trình xử lý: Khói thải + bụi tro + CO → Ống dẫn → Cyclon → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải

+ Dung dịch hấp thụ: Sử dụng dung dịch hấp thụ là nước

+ Công suất thiết kế: Lưu lượng 13.800 m^3/giờ

+ Thông số thiết kế:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	mét		D = 300 mm
2	Cyclon	cái	1	Thân tháp: Thép CT3, dày 3mm, cao 1,6 m Đường kính: 800 mm
3	Quạt hút	cái	1	Công suất Q = 13.800 m^3/giờ
4	Tháp hấp thụ	cái	1	Thân tháp: CT3, dày 5 mm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				Đường kính tháp: D = 1000mm Chiều cao tháp: 5 m
5	Bể chứa nước dập bụi	Bể	1	Kích thước: D x R x C = 5m x 1,6m x 2,2m Kết cấu: tường dày 100mm, xây gạch chống thấm; đáy BTCT dày 200mm
6	Ống thải	ống	1	Đường kính: 400 mm Chiều cao thực tế: H = 15 m Vật liệu: Thép CT3

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

– Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

– Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

– Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xả lý khí thải như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như: quạt hút, than hoạt tính, bơm,…

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố

+ Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nến các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng hoạt động của các dây chuyền phát sinh khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải, sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra mới tiến hành hoạt động sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ

môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Công ty sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm đối với các hệ thống xử lý khí thải. Cụ thể như sau:

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời giam kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý khí thải máy đùn hạt nhựa TPU	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	5.000 m^3/h
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ sấy da PU	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	51.000 m^3/h
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	13.800 m^3/h

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

– Vị trí lấy mẫu:*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106º15', múi chiếu 3º)*

STT	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Hệ thống xử lý khí thải máy đùn hạt nhựa TPU với công suất 5.000 m^3/h	X: 1258836 Y: 699574
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ sấy da PU với công suất 51.000 m^3/h	X: 1258832 Y: 699376
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi với công suất 13.800 m^3/h	X: 1258837 Y: 699370

– Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: 01 ngày/lần trong vòng 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

– Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Chương này.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

– Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường.

– Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

– Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thi Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Ồn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường

A. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị trong nhà xưởng, các thiết bị vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí: Nhà xưởng 1, 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

3. Giới hạn của tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010:BTNMT – QCVN 27/2010:BTNMT), cụ thể như sau:

– **Tiếng ồn**: Thực hiện theo QCVN 26/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Khu vực	**Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA**	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	**Từ 21 giờ đến 6 giờ**
Khu vực thông thường	70	55

– **Độ rung**: Thực hiện theo QCVN 27/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Khu vực	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB**	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	**Từ 21 giờ đến 6 giờ**
Khu vực thông thường	70	60

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/01 lần, các thiết bị cũ là 03 tháng/01 lần và theo khuyến cáo của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

– Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

– Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

– Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

– Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

– Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca luân phiên hợp lý đảm bảo điều kiện làm việc tốt.

– Bên cạnh đó, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra tại nơi sản xuất đối với công nhân lao động trực tiếp và các nhà máy lân cận thì Công ty sẽ bố trí khung thời gian làm việc như sau: Chỉ sản xuất vào giờ hành chính (buổi sáng: từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều: từ 13 giờ đến 17 giờ), không sản xuất vào ban đêm và cho công nhân nghỉ giải lao 30 phút xen lẫn trong ca làm việc.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

– Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường

A. Quản lý chất thải

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải.

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại ước tính phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Nguồn phát sinh
1	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại, chai, can, hộp kim loại, đựng hóa chất, dầu nhớt thải	200	18 02 01	Sản xuất bảo trì máy móc
2	Bao bì có dính hóa chất	4.200	18 01 02	Sản xuất
3	Bóng đèn hư hỏng	6	16 01 06	Thắp sáng
4	Hộp mực in	5	08 02 04	
5	Dầu nhớt thải	1.000	17 02 04	Sản xuất bảo trì máy móc
6	Pin, ắc quy chì thải	6	19 06 01	Sản xuất bảo trì máy móc
7	Than hoạt tính thải	800	02 11 02	Xử lý khí thải
8	Keo thải	110	08 03 01	Sản xuất
9	Màng hỗn hợp nhựa, bột màu, Atyl axetat sau khi trộn	65	07 03 11	Sản xuất
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	100	18 01 03	Sản xuất
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	75	18 01 02	Sản xuất
	Tổng	**6.567**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường ước tính phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn phát sinh
1	Bao bì thải bỏ	Kg/năm	2.750	Lưu chứa nguyên liệu đầu vào

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn phát sinh
2	Phế phẩm, rìa nhựa cắt bỏ trong suốt quá trình sản xuất	Kg/năm	2.750	Bán thành phẩm
3	Giấy nền hư hỏng	Kg/năm	1.200	Nguyên liệu sản xuất
4	Bao bì hư hỏng từ quá trình đóng gói	Kg/năm	100	Lưu chứa nguyên liệu, sản phẩm
5	Các loại nền da hư hỏng	Kg/năm	2.250	Nguyên liệu sản xuất
6	Hạt nhựa TPU rơi vãi	Kg/năm	1.800	Nguyên liệu sản xuất
	TỔNG	**Kg/năm**	**10.850**	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt ước tính phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 36,4 kg/ngày, tương đương 11,4 tấn/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm: rác thải hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy,…) và rác thải vô cơ (hộp xốp đựng thức ăn, chai nhựa,…)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh có thể thay đổi theo tình hình hoạt động sản xuất của công ty.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

– Thiết bị lưu chứa: chất thải nguy hại sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa/phuy có dãn mã phân loại.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 24m^2

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che mưa, tường bao quanh, kết cấu nền bê tông có gờ chống tràn tránh nước mưa chảy tràn xâm nhập. Có dán các biển cảnh báo nguy hiểm, có trang bị đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa 120 lít.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 24m^2

+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín. Có dán các biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

– Thùng nhựa/túi 20 lít: 02 thùng, có nắp đậy, đặt tại nhà vệ sinh

– Thùng nhựa/túi 120 lít: 02 thùng, có nắp đậy, đặt tại khu vực nhà xưởng 1, 2

– Thùng nhựa/túi 240 lít: 01 thùng, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung rác sinh hoạt của nhà máy và chuyển giao cho đơn vị thu gom.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không áp dụng

B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

– Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

– Phương án phòng ngừa trong tiếp nhận và vận chuyển hóa chất: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển hóa chất theo quy định, nhân viên, cán bộ vận chuyển hóa chất phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất, các loại hóa chất trước khi xếp dỡ phải được kiểm tra bao bì, nhãn hiệu đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Trong Giấy phép môi trường này trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung

theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Chương V
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

– Các hạng mục dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 10/2023 đến tháng 01/2024.

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời giam kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý khí thải máy đùn hạt nhựa TPU	Tháng 10/2023	Tháng 01/2024	5.000 m^3/h
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ sấy da PU	Tháng 10/2023	Tháng 01/2024	51.000 m^3/h
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi	Tháng 10/2023	Tháng 01/2024	13.800 m^3/h

– Trường hợp các hệ thống xử lý chưa ổn định, thời gian vận hành thử nghiệm có thể kéo dài hơn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

– Nếu sau 06 tháng kết quả vận hành thử nghiệm vẫn chưa ổn định, công ty sẽ có báo cáo lên Sở TN&MT để trình bày những vấn đề còn tồn tại, thời gian cần để khắc phục và xin phép kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Đối với khí thải

Kế hoạch quan trắc mẫu bụi, khí thải giai đoạn vận hành thử nghiệm được trình bày như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, Ethyl Axetat	03 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp trong	**QCVN 20:2009/BTNMT**

Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
máy đùn hạt nhựa TPU			giai đoạn vận hành ổn định	
Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ sấy, tráng keo	Lưu lượng, Ethyl Axetat, Amoniac, Styren	03 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	**QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 1,0; K_v = 1,0) QCVN 20:2009/BTNMT**
Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO_2, NO_x	03 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	**QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 1,0; K_v = 1,0)**

1.2.2. Đối với chất thải rắn

– Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục

– Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại; công tác phân loại, thu gom; hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biên lai, chứng từ giao nhận chất thải rắn.

– Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

❖ Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt

– Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERT 286 theo Quyết định số 1559/QĐ-BTNMT ngày 09/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải

– Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga cuối cùng trước khi đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải KCN

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

– Thông số giám sát: pH, TSS, BOD, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ, Coliform.

– Quy chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú

2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

❖ Quan trắc bụi, khí thải của HTXL khí thải máy đùn hạt nhựa TPU

– Vị trí giám sát: Ống khói tại HTXL khí thải máy đùn hạt nhựa TPU

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

– Thông số giám sát: Lưu lượng, Ethyl Acetate

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT

❖ Quan trắc khí thải của HTXL khí thải công đoạn phủ, sấy da PU

– Vị trí giám sát: Ống khói tại HTXL khí thải công đoạn phủ, sấy da PU

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

– Thông số giám sát: Lưu lượng, Ethyl Acetate, Amoniac, Styrene.

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1,0; Kv = 1,0);

❖ Quan trắc khí thải của HTXL khí thải lò hơi

– Vị trí giám sát: Ống khói tại HTXL khí thải lò hơi dầu tải nhiệt đốt củi

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

– Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, CO, SO_2, NO_x

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1,0; Kv = 1,0)

Tần suất lập báo cáo: Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1 năm/lần nộp về Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo mẫu tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

2.1.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất

❖ Vị trí giám sát và các thông số giám sát

– 01 vị trí tại khu vực sấy: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, Amoniac, Styren, VOC (Etyl Axetate)

– 01 vị trí tại khu vực tráng keo: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, Amoniac, Styren, VOC (Etyl Axetate)

– 01 vị trí tại khu vực đùn nhựa: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, VOC (Etyl Axetate)

❖ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

❖ Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:

– QCVN 22:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

– QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

– QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

– QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

– QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

– Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

❖ **Giám sát chất thải rắn**

– Chất thải rắn thông thường:

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường

+ Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, biên lai, chứng từ giao nhận chất thải rắn

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên liên tục

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Chất thải nguy hại:

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

+ Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, biên lai, chứng từ giao nhận chất thải

nguy hại

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên liên tục

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ **Chế độ báo cáo giám sát môi trường**

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1 năm/lần nộp về Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo mẫu tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm khi dự án đi vào hoạt động được trình bày trong bảng sau:

STT	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hằng năm (VNĐ/năm)
1	Giám sát chất lượng nước thải	20.000.000
2	Giám sát chất lượng khí thải	30.000.000
3	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp	60.000.000
4	Thu gom, xử lý chất thải nguy hại	20.000.000
5	Tổng hợp lập báo cáo	10.000.000
	Tổng	**140.000.000**

Chương VI
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu

Chủ đầu tư cam kết đảm bảo tuân thủ Luật Bảo vệ và Môi trường Việt Nam, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan, thực hiện tốt các biện pháp khống chế và giảm thiểu các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này, hoàn thành các công trình xử lý môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức cụ thể là:

– Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm không khí theo đúng quy định. Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các công đoạn sản xuất tại dự án để không ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xung quanh. Trường hợp dự án xử lý không đạt quy chuẩn sẽ ngừng hoạt động để tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi tiến hành đưa vào vận hành.

– Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa. Xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN để đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, ký hợp đồng xử lý nước thải với KCN để tiếp tục xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định.

– Cam kết thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

– Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định.

– Thực hiện các biện pháp chống tiếng ồn và độ rung.

– Thực hiện tốt các biện pháp phòng chống cháy nổ. Xây dựng hệ thống chống sét, chống tiếng ồn, độ rung cho các thiết bị.

– Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn hóa chất

– Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ như đã nêu ở trên.

– Phối hợp với các cơ quan chức năng về quản lý môi trường để nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời trong công tác quản lý môi trường.

2. Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường

Chủ đầu tư cam kết trong quá trình hoạt động, dự án đảm bảo đạt các Quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, bao gồm:

❖ Về nước thải:

Chủ đầu tư cam kết xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà

máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

❖ Về môi trường không khí:

Môi trường không khí xung quanh: Tuân thủ các quy định pháp luật, không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Không khí môi trường làm việc đạt QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

❖ Về khí thải:

Chủ đầu tư cam kết xử lý khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT.

❖ Về chất thải rắn:

- Chất thải rắn thông thường và chất thải không nguy hại được quản lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải sinh hoạt được đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn không nguy hại được thu gom, tập trung và bán cho đơn vị có chức năng thu mua.

- Chất thải nguy hại: được được thực hiện đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại thu gom, xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án. Đồng thời cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án. Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

Công ty TNHH Viet Nam Yucheng New Material cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và nội dung báo cáo, xử lý các loại chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường hiện hành. Công ty chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với toàn bộ dự án trong suốt quá trình hoạt động, thực hiện giám sát và vận hành các công trình xử lý môi trường, đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội.

Cam kết thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành thương mại.

Cam kết xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định.

Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về bảo vệ Môi trường, nếu để xảy ra sự cố môi trường, các hoạt động xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn Môi trường Việt Nam quy định.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801246096

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 12 tháng 07 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xưởng số 1, Xưởng số 2, Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0393390026* Fax:

Email: *charles.wei@yuchengguomao.com* Website:

3. Vốn điều lệ 27.900.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ chín trăm triệu đồng

Tương đương 1.200.000 USD (Một triệu hai trăm nghìn Đô La Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *2757680*

Ngày cấp: *24/10/2018* Nơi cấp: *Đặc khu hành chính Hồng Kông*

Địa chỉ trụ sở chính: *Phòng 1007B, 10F; Trung tâm Thương mại Ho King, số 2-16 đường Fa Yuen, Mongkok, Hồng kông, Trung Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WEI CHANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *20/10/1990* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E33568095*

Ngày cấp: *11/12/2013* Nơi cấp: *Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Thị trấn Hậu Nhai, thành phố Đông Hoản, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 627, The Oasic 2, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7661320297.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 04 tháng 02 năm 2021.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu: Ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801246096 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 08/02/2021 cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 12/07/2022;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 7661320297 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 20/07/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material nộp ngày 30/11/2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL; mã số dự án 7661320297 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 20/07/2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ sáu: Điều chỉnh vốn đầu tư, vốn góp và tiến độ góp vốn thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED; Quyết định thành lập số 2757680 cấp ngày 24/10/2018 tại Đặc khu hành chính Hồng Kông; trụ sở đăng ký tại phòng 1007B, 10F; Trung tâm Thương mại Ho King, số 2-16 đường Fa Yuen, Mongkok, Hồng Kông, Trung Quốc.

Đại diện bởi: Ông WEI CHANG; chức vụ: Giám đốc; sinh ngày 20/10/1990; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số E33568095 cấp ngày 11/12/2013 tại Cục Xuất nhập cảnh Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại thị trấn Hậu Nhai, thành phố Đông Hoản, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại số nhà 627, The Oasic 2, An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; số điện thoại: 0393390026; email: charles.wei@yuchengguomao.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801246096 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2021 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/07/2022; mã số thuế: 3801246096.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất, gia công các sản phẩm giả da: PU, TPU, MICROFIBER	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: *Sản xuất, gia công các sản phẩm giả da: PU, TPU, MICROFIBER*	3290

3. Quy mô dự án: Sản xuất, gia công các sản phẩm giả da: PU, TPU, MICROFIBER với công suất: 2.000.000 mét sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Xưởng số 1, Xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường).

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 7.771 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 39.525.000.000 VNĐ (ba mươi chín tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng), tương đương 1.700.000 USD (một triệu bảy trăm nghìn đô la Mỹ). *(tỷ giá ngày 04/02/2021 áp dụng tỷ giá lần đầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư USD/VNĐ = 23.250).*

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 39.525.000.000 VNĐ (ba mươi chín tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng), tương đương 1.700.000 USD (một triệu bảy trăm nghìn đô la Mỹ). chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED	39,525	1,7	100	Tiền mặt	Đã góp 1.200.000 USD; số còn lại 500.000 USD, sẽ góp đủ đến tháng 03/2023.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: đến ngày 29 tháng 01 năm 2041.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp 1.200.000 USD; còn lại 500.000 USD góp đủ đến tháng 03/2023.

- Vốn huy động: Không.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Từ tháng 02/2021 đến tháng 02/2022: Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty (cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đăng ký kinh doanh, môi trường v.v.).

- Từ tháng 03/2022: Hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử.

- Từ tháng 04/2022: Hoạt động chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7661320297 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 20/07/2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 397 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm" do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án"Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 2.000 tấn/năm" họp ngày 19/11/2021 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm tương đương 1.164 tấn/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 01/2021/CV-ĐTM ngày 22/01/2022 của Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 08/TTr-BQL ngày 03/3/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án *"Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm"* (sau đây gọi là Dự án)

Được quét bằng CamScanner

do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND xã Tân Lập;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-4KKT04/3).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm" do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 397 /QĐ-UBND ngày 08 /3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê lại nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường).

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material.

Địa chỉ liên hệ: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm được thực hiện trên diện tích 7.771 m^2 tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê lại nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường) bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại, hệ thống xử lý bụi, khí thải, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại, bể nước phòng cháy chữa cháy,...

- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác (Sử dụng chung với Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường).

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

a) Quy trình sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, Microfiber:

- Hạt nhựa TPU → Máy đùn → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m→ Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m→ Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm TPU (1) → Lưu kho.

Được quét bằng CamScanner

- Nguyên liệu (Nhựa PU, bột màu, etyl axetat, phụ gia, DMF) → Phối trộn → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m→ Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m→ Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm PU (1') → Lưu kho.

- Màng microfiber → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m→ Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m→ Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm microfiber (1'') → Lưu kho.

b) Quy trình hoàn thiện sản phẩm:

- Quy trình tạo hoa văn: Bán thành phẩm (1, 1', 1'') → Tháo cuộn, kiểm tra → Làm nóng, nhào da → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (2).

- Quy trình dập nổi: Bán thành phẩm (2) → Làm nóng → Dập nổi → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (3).

- Quy trình tạo độ bóng: Bán thành phẩm (3) → Tháo cuộn → Làm bóng → Sấy → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (4).

- Quy trình in: Bán thành phẩm (4) → Tháo cuộn → In → Sấy → Làm mát → Cuộn thành phẩm → Đóng gói, lưu kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi và khí thải từ hoạt động tập kết, bốc dỡ, lưu trữ và lắp đặt thiết bị, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị,...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh khoảng 1,6 m^3/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm BOD_5, COD_5, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliforms,...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 4 m^3/ngày, bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân, thành phần: có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh,…

- *Nước thải sản xuất*: Phát sinh khoảng 2,3 m^3/ngày, bao gồm nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước vệ sinh nhà xưởng, nước làm mát thải bỏ. Nước thải sản xuất chủ yếu chứa nhiều cặn lơ lửng.

Được quét bằng CamScanner

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ thi công:* Chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động lắp đặt thiết bị:* Quá trình khoan, cắt, hàn phát sinh chủ yếu bụi, hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải gồm: bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ các công đoạn sản xuất da PU, TPU, microfiber như: trộn bột màu, đùn nhựa, quá trình sấy, tráng keo, gia nhiệt, làm bóng, xử lý bề bề mặt, khí thải lò hơi,.... Thành phần các chất ô nhiễm: chủ yếu gồm bụi, các chất hữu cơ bay hơi,…

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn thông thường:* Phát sinh khoảng 2.150 kg cho tổng quá trình thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị; chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, bao bì pallet đóng gói thiết bị,…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh khoảng 10,4 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp,...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 10,85 tấn/năm, gồm các loại phế phẩm nhựa, giấy nền thải, các loại nền da bị hư hỏng, hạt nhựa TPU rơi vãi, bao bì thải,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 26 kg/ngày, gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,…

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 20,5 kg trong suốt quá trình thi công lắp đặt, chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, đầu mẩu que hàn, giấy nhám,...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 10 tấn/năm, gồm các loại bao bì đựng hóa chất thải, dầu nhớt thải, mực in thải, hộp mực in, keo thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, pin thải, acquy thải, than hoạt tính đã qua sử

Được quét bằng CamScanner

dụng từ quá trình xử lý khí thải, màng hỗn hợp nhựa, bột màu, atyl axetate sau khi trộn thải bỏ,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- *Biện pháp giảm thiểu tac động do nước thải sản xuất:* Lưu chứa trong bồn nước thải và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải sản xuất phải được lưu chứa, hợp đồng xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị, máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, trang bị bảo hộ cho công nhân,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

Được quét bằng CamScanner

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, bố trí bãi đậu xe hợp lý, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy,...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các dây chuyền sản xuất: Nhà xưởng xây dựng thông gió tự nhiên, thông gió bằng quạt hút và quạt đẩy; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đồng bộ, tự động và khép kín, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất để đạt hiệu suất tốt nhất, hạn chế phát sinh bụi, khí thải ra môi trường,... Tại các máy móc, thiết bị sản xuất, lắp đặt các hệ thống xử lý bụi, khí thải để giảm thiểu ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đùn nhựa TPU với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 1) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình tạo độ bóng với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 1) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sấy, tráng keo với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 12) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,6 m, chiều cao 17m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in với quy trình xử lý như sau: Hơi mực in → Chụp hút (số lượng: 3) → Quạt hút → Lõi lọc HEPA → Ống thải (đường kính 0,6 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (đường kính 0,8 m, chiều cao 15m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy

Được quét bằng CamScanner

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh, lưu chứa trong kho chứa chất thải rắn thông thường với diện tích 24 m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10 - 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, tập kết về khu vực chứa chất thải sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phân loại các chất thải tại nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 24 m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 24 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

Được quét bằng CamScanner

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 24 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Sử dụng hệ thống thông gió, lắp đặt các hệ thống hút và xử lý khí thải cho các máy móc, thiết bị sản xuất, duy trì cây xanh trong khu vực nhà máy,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

Được quét bằng CamScanner

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Bể tự hoại.

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn nhựa TPU (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quy trình tạo độ bóng (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy, tráng keo (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 60.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò hơi (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ).

- Nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (số lượng 01 nhà, diện tích 24 m^2).

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại (số lượng 01 nhà, diện tích 24 m^2).

- Thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- Vị trí và thông số giám sát: 01 vị trí tại hố ga đấu nối: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, amoni, tổng nitơ, tổng P, dầu mỡ khoáng, coliforms.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Được quét bằng CamScanner

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

5.2.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn nhựa TPU: Lưu lượng, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy, tráng keo: Lưu lượng, etyl axetate, styren, amoniac.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo độ bóng: Lưu lượng, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in: Lưu lượng, toluen.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO_2, NO_x, CO.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, k_v=1); QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy chuẩn hiện hành.

5.2.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại khu vực sấy: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, styrene, amoniac, dimetylformamit.

+ 01 vị trí tại khu vực tráng keo: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, amoniac, etyl axetate, styren.

+ 01 vị trí tại khu vực đùn nhựa: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí tại khu vực in: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO_2, CO_2, toluen.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Được quét bằng CamScanner

5.2.4. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Được quét bằng CamScanner

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /BQL-QHXDTNMT	*Bình Phước, ngày tháng 8 năm 2023*
V/v thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Vietnam Yucheng New Material.	

Kính gửi: Công ty TNHH Vietnam Yucheng New Material.

Ban Quản lý Khu kinh tế có nhận được Công văn số 10-08/GPMT2023 ngày 10/8/2023 của Công ty TNHH Vietnam Yucheng New Material về việc chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) đã được phê duyệt của "Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: da PU, TPU, Microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm"

Theo giải trình tại Công văn số 10-08/GPMT2023 ngày 10/8/2023 của Công ty, trong quá trình triển khai dự án Công ty có sự thay đổi một số nội dung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau: thay đổi nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng (bổ sung thêm nguyên liệu MEK, loại bỏ hóa chất làm bóng, mực in); thay đổi một số máy móc thiết bị sản xuất; thay đổi công nghệ sản xuất (không thực hiện quy trình tạo độ bóng và in); thay đổi công nghệ xử lý chất thải (không đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình tạo độ bóng và quá trình in, tăng công suất quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi); giảm lượng chất thải nguy hại phát sinh; thay đổi tần suất giám sát khí thải (từ 03 tháng/lần thành 06 tháng/lần).

Qua xem xét các quy định có liên quan, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Vietnam Yucheng New Material đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án tại Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 08/3/2022.

Tại khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 quy định:

"4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường.

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công

nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này….

c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có)".

Dự án sản xuất các sản phẩm giả da, do đó không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Các nội dung thay đổi không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh.

Do đó, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, tích hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM, trong đó cần đánh giá, dự báo các tác động đối với những nội dung thay đổi và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp để Hội đồng thẩm định xem xét, có ý kiến.

Trên đây là ý kiến liên quan đến việc thay đổi nội dung so với báo cáo ĐTM, Ban Quản lý Khu kinh tế thông tin đến Công ty được biết, thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vui lòng liên hệ Ban Quản lý Khu kinh tế (Phòng Quản lý Quy hoạch - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường), điện thoại 0271. 2210478 để được hướng dẫn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- P.QLQHXD-TNMT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trọng Tiến

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 03 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 31 /01 /2019 của: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Người đại diện là Ông/Bà: Min Zhimou Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày

Địa điểm xây dựng: KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, H. Đồng Phú, T. Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH công nghiệp Cao Tường

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hợp Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 8035, Quyển Số: 01-SCT/BS
Ngày: 07-07-2020
Văn phòng công chứng Đồng Phú
Công Chứng Viên
Nguyễn Việt Thi

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 08 tháng 01 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

Nơi nhận:
Chủ đầu tư ;
- .....;
- Lưu: PC07.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỒNG PHÚ
S.Đ.K.H.Đ: 04-TP
H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 07/TDPCCC-PC07, ngày 08 tháng 02 năm 2019)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	TT 01	
2	Bản vẽ kiến trúc Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, nhà văn phòng, trạm bơm bể nước ngâm, khu phế liệu, trạm điện, nhà bảo vệ		
3	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	CC 01	
	vách tường , hệ thống chữa cháy tự	Đến	
	động sprinkler.	CC 04	
4	Hệ thống báo cháy tự động	BC 01	
		BC 02	
5	Hệ thống chống sét đánh thẳng	CS 01	
		CS 02	

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 03 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 31 /01 /2019 của: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Người đại diện là Ông/Bà: Min Zhimou Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày

Địa điểm xây dựng: KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, H. Đồng Phú, T. Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH công nghiệp Cao Tường

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hợp Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 08 tháng 02 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vinh

Nơi nhận:
Chủ đầu tư;
-;
- Lưu: PC07.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 07/TDPCCC-PC07, ngày 08 tháng 01 năm 2019)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	TT 01	
2	Bản vẽ kiến trúc Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, nhà văn phòng, trạm bơm bể nước ngâm, khu phế liệu, trạm điện, nhà bảo vệ		
3	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	CC 01	
	vách tường , hệ thống chữa cháy tự	Đến	
	động sprinkler.	CC 04	
4	Hệ thống báo cháy tự động	BC 01	
		BC 02	
5	Hệ thống chống sét đánh thẳng	CS 01	
		CS 02	

HỐ GA NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

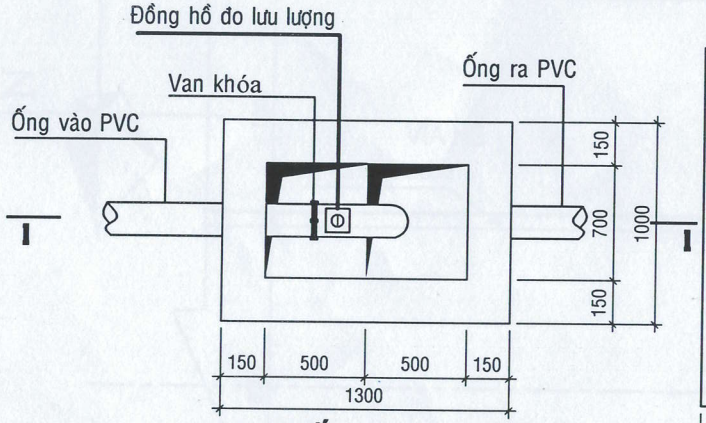

MB HỐ GA; TL 1/25

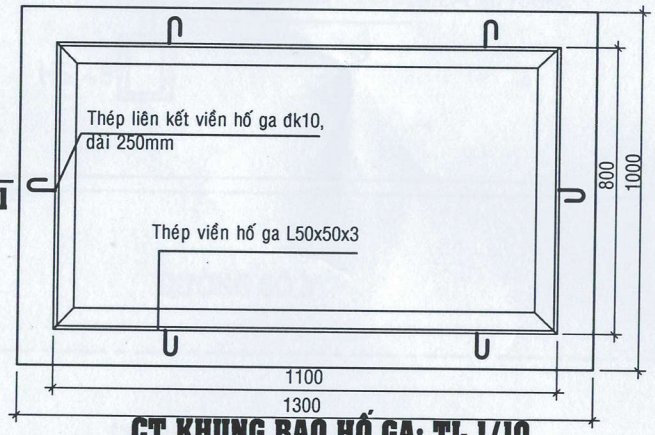

CT KHUNG BAO HỐ GA; TL 1/10

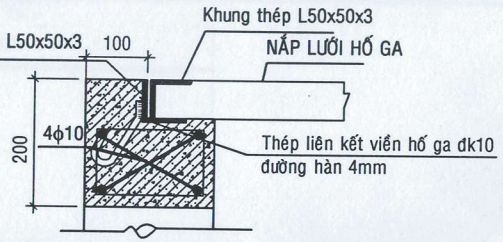

CT A ĐÀ VIỀN HỐ GA; TL 1/10

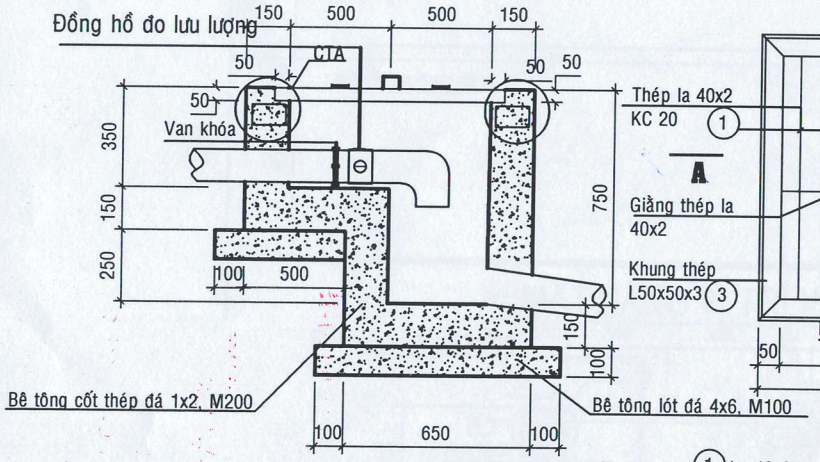

MC 1-1; TL 1/25

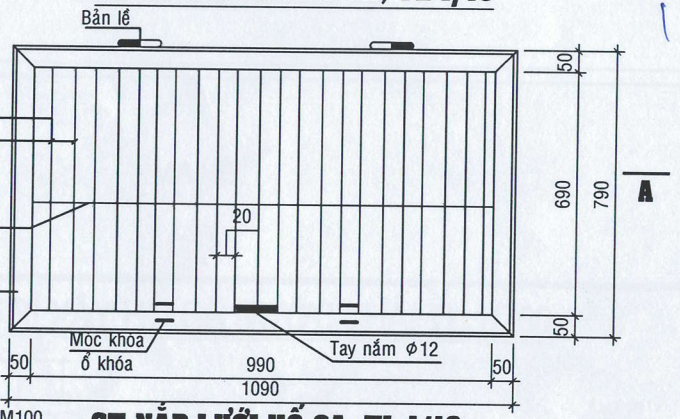

CT NẮP LƯỚI HỐ GA; TL 1/10

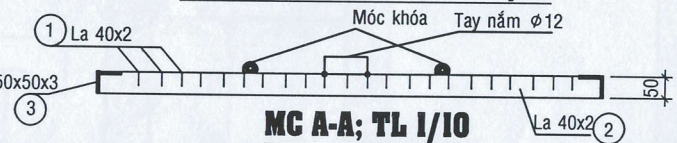

MC A-A; TL 1/10

Ghi chú:

- Ống đầu vào hố ga doanh nghiệp sử dụng ống PVC phụ thuộc vào tiết diện mà doanh nghiệp lắp đặt. Ống ra sử dụng ống PVC lớn hơn ống đầu vào, phải có độ nghiêng chảy ra hố ga của KCN và phải có nắp bịt có nhiều lỗ khoan phi 6
- Đồng hồ đo lưu lượng: doanh nghiệp tự tính toán để lắp đặt đồng hồ cho phù hợp.
- Thành hố ga đổ toàn khối bằng BTCT đá 1x2 M200 và Các cấu kiện bằng thép được sơn 2 lớp chống sét và 2 lớp sơn màu.
- Van khóa: Doanh nghiệp lắp trước đồng hồ và sử dụng van theo kích thước phù hợp.
- Độ sâu hố ga doanh nghiệp phải cao hơn độ sâu hố ga của KCN.

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

KIỂM TRA

NGUYỄN VIẾT KHANH

THIẾT KẾ

TRẦN TRUNG HIẾU

CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ
HẠNG MỤC: HỐ GA NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

HỐ GA NƯỚC THẢI

HOÀN THÀNH:	BVCN	02
03 - 2023		02

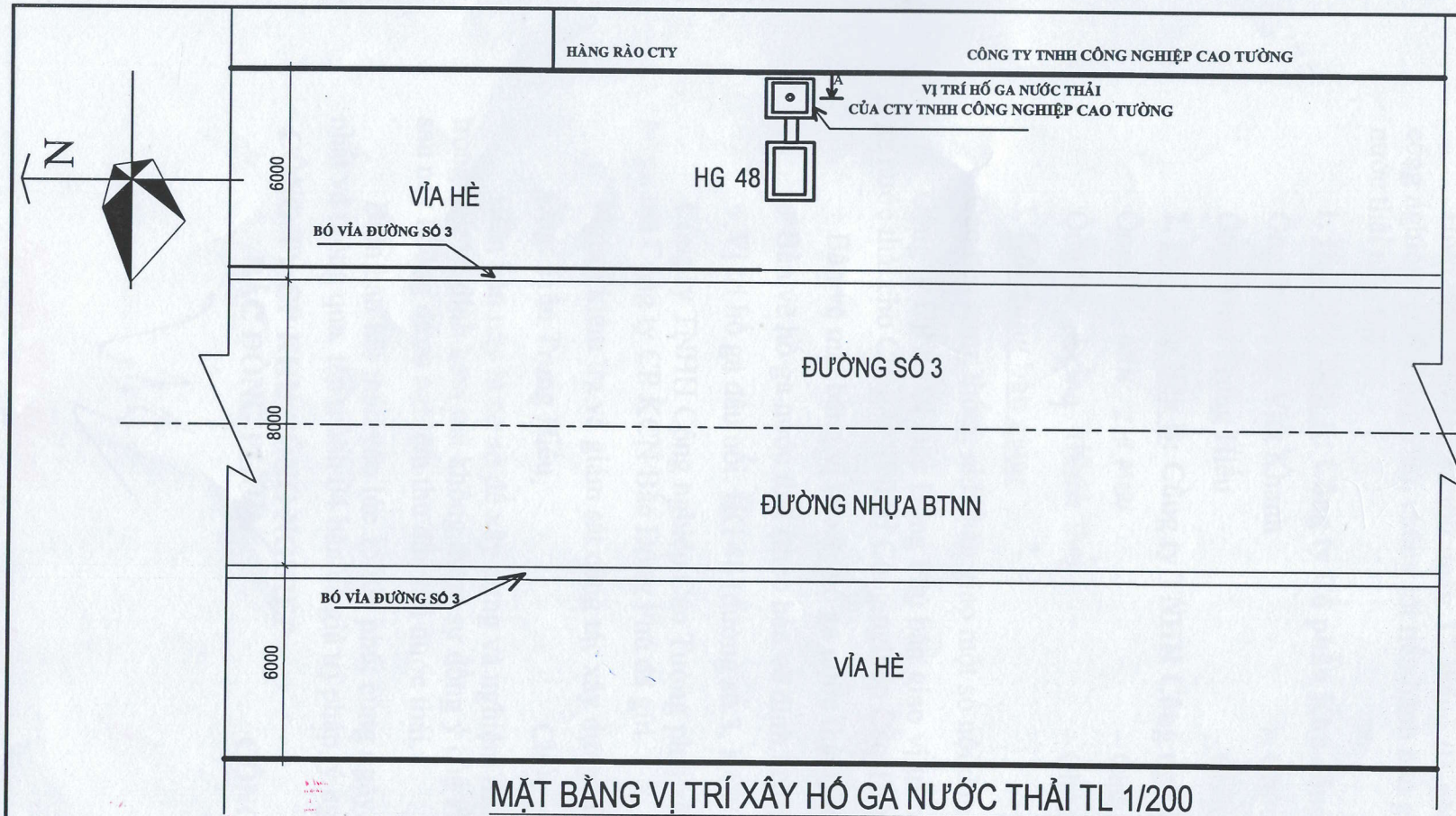

MẶT BẰNG VỊ TRÍ XÂY HỐ GA NƯỚC THẢI TL 1/200

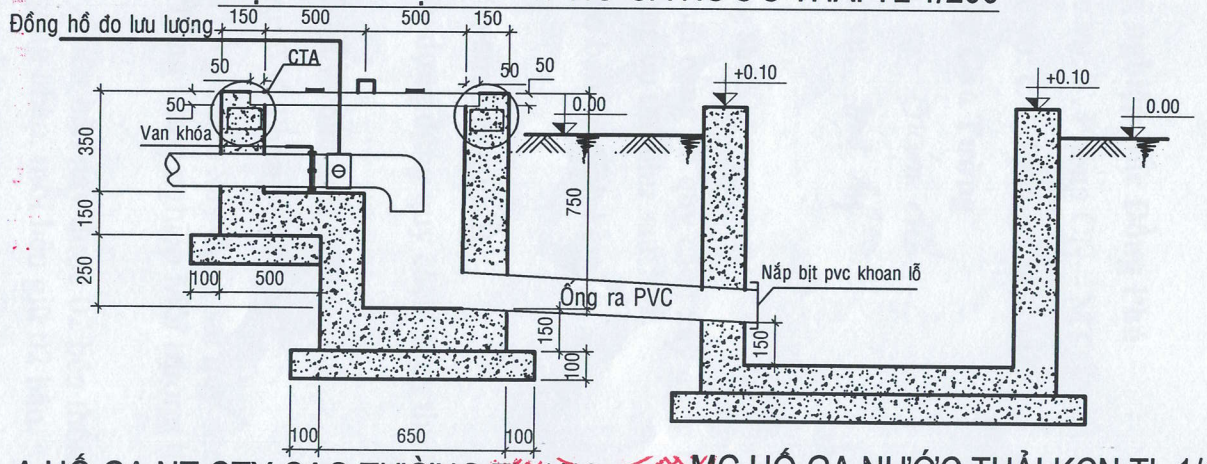

MC A - A HỐ GA NT CTY CAO TƯỜNG TL 1/10

MC HỐ GA NƯỚC THẢI KCN TL 1/10

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

KIỂM TRA

NGUYỄN VIẾT KHANH

THIẾT KẾ

TRẦN TRUNG HIẾU

CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ
HẠNG MỤC: HỐ GA NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG VỊ TRÍ XÂY HỐ GA NƯỚC THẢI

HOÀN THÀNH:	BVCN	01
03 - 2023		01

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP
BẮC ĐỒNG PHÚ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 17 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN BÀN GIAO VỊ TRÍ ĐẤU NỐI

Hôm nay, vào lúc 14h00 ngày 17 tháng 03 năm 2023 tại vị trí đường số 3 Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, chúng tôi tiến hành bàn giao vị trí mặt bằng xây dựng hố ga nước thải như sau:

1. Đại diện Bên A: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Ông: Nguyễn Viết Khanh – Chức vụ: T. Phòng CN – MT

Ông: Trần Trung Hiếu – Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

2. Đại diện Bên B: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Ông/Bà: MIN ZHI MOU – Chức vụ: Giám đốc

Ông/Bà: Đặng Thanh Thủy – Chức vụ: Trợ lý

3. Nội dung bàn giao:

Các bên cùng thống nhất bàn giao một số nội dung sau:

Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú bàn giao vị trí mặt bằng và quy cách xây dựng hố ga nước thải cho Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường cụ thể như sau:

+ Bản vẽ mặt bằng vị trí xây hố ga nước thải (theo bản vẽ đính kèm).

+ Bản vẽ hố ga nước thải (theo bản vẽ đính kèm).

+ Vị trí hố ga đấu nối: HG 48 (đường số 3, KCN Nam Đồng Phú).

Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường phải xây dựng đúng quy cách, kích thước hố ga mà Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã gửi.

Người kiểm tra và giám sát công tác xây dựng hố ga và đấu nối:

Ông: Trần Trung Hiếu Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

Biên bản này là cơ sở để xây dựng và nghiệm thu hố ga, nếu xây dựng sai quy cách trong bản vẽ đính kèm mà không được sự đồng ý của Phòng Công nghiệp Môi trường thì sau này không được nghiệm thu đấu nối nước thải.

Biên bản kết thúc vào lúc 15h00 phút cùng ngày. Biên bản này được 02 bên thống nhất và thông qua, lập thành 04 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG
Nguyễn Viết Khanh	

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI
SỐ: 39/NTĐN

Công trình: Hố ga đấu nối nước thải Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Hạng mục: Hố ga đấu nối, van khóa

Hôm nay, vào lúc 9h00 ngày 07 tháng 04 năm 2023 tại Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, chúng tôi gồm có:

+ Đại diện (Bên A): Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú

Ông: Phan Văn Trinh – Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Viết Khanh – Chức vụ: T. Phòng CN – MT

Ông: Trần Trung Hiếu – Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

+ Đại diện (Bên B): Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Ông: MIN ZHIMOU – Chức vụ: Giám đốc

Bà : Đặng Thanh Thủy - Chức vụ: Trợ lý

I/ Nội dung làm việc:

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hố ga đấu nối nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường như sau:

1. Phần xây dựng:

- Đã thi công hoàn thiện phần hố ga đấu nối theo biên bản bàn giao vị trí đấu nối ngày 17 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

2. Phần thiết bị:

- Đã lắp đặt 1 van khóa (nước) tổng DN34.

- Đồng hồ đo đếm nước thải: 01 đồng hồ.

3. Phần hồ sơ:

- Biên bản bàn giao vị trí đấu nối nước thải ngày 17/03/2023 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

- Kết quả phân tích nước thải đầu ra của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường số: 206/2023/KQPT ngày 06 tháng 04 năm 2023 do Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước kiểm nghiệm kết quả.

II/ Kết luận: Bên A đồng ý tiếp nhận nguồn nước thải của bên B theo tiêu chuẩn cột B QCVN40:2011/BTNMT tại hố ga đấu nối thoát nước thải (ký hiệu: HG 48) giữa bên B và bên A.

Bên B bàn giao việc quản lý, bảo vệ tài sản bao gồm: Van khóa nước.

Người kiểm tra và xác nhận số lượng nước thải và hư hỏng của thiết bị:

Bên A: Các Ông/Bà là nhân viên của Phòng CN – MT – SĐT liên hệ: 02713834789

Bên B: Bà: Đặng Thanh Thủy – SĐT liên hệ: 0963526677

Biên bản kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Phan Văn Trinh	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

HĐ Số 合同編號： **/GT- (VN)/HDTNX** ---------

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2021

平福， **2021** 年 **1** 月 **30** 日

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

廠房租賃合同

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nhà xưởng để thuê làm xưởng sản xuất và được sự đồng ý của Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường, đại diện Ông MIN ZHIMOU (do nhà xưởng để trống không sản xuất) thỏa thuận ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng.

根據廠房作為生產廠之用的需求，高翔实业有限公司的同意， 由 闵志谋 先生作為代表（由於廠房閒置， 不生產） 協商簽署本廠房租賃合同。

Hôm nay, ngày 30 tháng 01 năm 2021;

今天， **2021** 年 1 月 30 日；

BÊN CHO THUÊ (Sau đây gọi là Bên A):

出租方（以下簡稱為甲方）：

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

公司名稱： 高翔实业有限公司

Địa chỉ: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú,Xã Tân Lập,Huyện Đồng Phú,Tỉnh Bình Phước,Việt Nam.

地址：越南平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区

Số điện thoại: 02713889688 **Fax:** 02713842688

電話：02713889688 傳真：02713842688

Mã số thuế: 3801179509

稅號：3801179509

Người đại diện: MIN ZHIMOU **Chức vụ: Tổng Giám Đốc**

代表人：闵志谋 先生 職務： 總經理

Thông tin số tài khoản:

銀行賬號信息：

- **Tên Tài khoản: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**

賬號持有人 ： 高翔实业有限公司

- **Số tài khoản: 1041000051666**

賬號 ： **1041000051666**

- **Tên ngân hàng: Ngân hàng vietcombank Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước**

開戶行：JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM-BINH PHUOC BRANCH

BÊN THUÊ (Sau đây gọi là Bên B):
承租方（以下簡稱為乙方）：
Tên Công ty: HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED
公司名稱:香港新誉成贸易有限公司
Địa chỉ : Phòng 1007B, Tầng 10, Trung tâm Truyền thông Ho King, 2-16 Phố Fa Yuen, Mongkok, Hồng Kông
地址：香港旺角花园街 2-16 号何敬通讯中心 10 楼 1007B 室

Số điện thoại :0393390026 **Fax :**
電話： **0393390026** 傳真
Mã số thuế:
稅號
Người đại diện:WEI CHANG **Chức vụ: Tổng Giám Đốc**
代表人：韦畅 職務： 總經理

Hộ chiếu:E33568095 **Ngày cấp:11/12/2013** **Tại: CHONGQING**
護照號 : **E33568095** 簽發日期:11/12/2013 簽發地點：重庆

Theo quy định của pháp luật có liên quan sau khi bàn bạc, thỏa thuận nhất trí hai bên A và B đã tự nguyện ký kết thỏa thuận những điều kiện sau:
根据相关规定，经甲、乙双方友好协商一致，自愿订立如下协议：

ĐIỀU 1: NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
第一條：租用廠房

1.1 **Bên A đồng ý cho thuê và Bên B đồng ý thuê xưởng diện tích __7771__ m2 thuộc chủ quyền của Bên A tại Lô D3, KCN Nam Đồng Phú,Xã Tân Lập,Huyện Đồng Phú,Tỉnh Bình Phước,Việt Nam.(Diện tích : Xưởng số 1 : 3302.2m2, xưởng số 2: 4468.8 m2 tổng : 7771 m2) Giá thỏa thuận cho thuê là 2,5 USD / m2 / tháng**
甲方同意出租，乙方同意承租屬於甲方所有權下（地點：越南平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区的廠房（面積：1 号厂房 3302.2 m2+2 号厂房 **4468.8** m2= **7771** m2）约定美金 2.5/平方米/月

1.2 **Mục đích thuê nhà xưởng:** Sản xuất
廠房租用目的：生产

ĐIỀU 2: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG
第二條：合同期限

2.1 Thời hạn thuê nhà xưởng: Tính từ ngày 30 tháng 01 năm 2021 đến ngày 29 tháng 01 năm 2041 .
廠房租用期限：自 **2021** 年 1 月 30 日至 **2041** 年 1 月 29 日。

2.2 Khi hết hạn hợp đồng bên B sẽ trả lại toàn bộ theo hiện trạng ban đầu khi mới thuê hoặc tùy theo tình hình thực tế hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn tiếp.
合同期滿後，乙方將在新租賃時將其全部退還至原始狀態，或者乙方可根據實際情況協商

續簽合同。

2.3 Trường hợp một trong hai bên ngưng hợp đồng trước thời hạn đã thỏa thuận thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất ba tháng.
若任何一方欲提前終止合同， 必须至少提前 **03** 個月通知另一方。

2.4 Trong trường hợp Hợp đồng kết thúc trước thời hạn thì Bên A có trách nhiệm hoàn lại toàn bộ số tiền mà Bên B đã đặt cọc sau khi đã trừ các khỏan tiền thuê nhà xưởng, Bên B được nhận lại tòan bộ trang thiết bị do mình mua sắm và lắp đặt (nếu có).
若合同提前終止， 甲方有責任在扣除廠房租金後退還乙方已交訂的全部訂金，乙方將收回其購置的所有裝設備（若有）

ĐIỀU 3: GIÁ CẢ - PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第三條：租價及付款方式

Tiền thuê nhà xưởng hàng tháng tổng cộng là 19.428 USD (Hai mươi mốt nghìn hai trăm lẻ hai đô la Mỹ), Đơn giá chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng.
厂房每月租金共计为美金（USD$ **19.428** 元），未税，如果要开票另外加 10%税点。

3.1 Tiền đặt cọc 保证金 ：3 个月 **(3 tháng)**

- Sau khi ký hợp đồng Bên B sẽ thanh toán ngay cho Bên A số tiền đặt cọc là 58.284 USD (Năm mươi tám ngàn hai trăm tám mươi bốn đô la mỹ)

Sau khi hết hạn hợp đồng, bên B đã thanh toán hoàn tất tiền thuê xưởng và mọi chi phí sử dụng, bên A sẽ trả lại đầy đủ tiền cọc cho bên B mà không tính lãi suất.

Tài khoản nhận đô la Mỹ của Bên A:

Tên tài khoản : Hongkong Xiangyuan Co., Ltd., (HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED)

Tại ngân hàng : HSBC Hồng Kông

Số tài khoản : 817-686363-838

Địa chỉ ngân hàng: 1 Queen's Road Central, Hong Kong. Mã SWIFT: HSBCHKHHHKH

甲乙双方签订合同时，乙方向甲方支付保证金美金 **58.284** 元。合约期满乙方付清租金及一切费用之后，甲方应将保证金全额无息退还乙方。甲方美金收款账户：香港翔远有限公司，(HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED),香港汇丰银行(HSBC Hong Kong),账号：817-686363-838，银行地址：香港皇后大道中 1 号，SWIFT ADDRESS：HSBCHKHHHKH

- Khỏan đặt cọc sẽ được hòan lại cho Bên B sau khi kết thúc hợp đồng. Bên B trong trường hợp này sẽ thanh toán hoàn tất các hóa đơn chi phí sử dụng các tiện ích trước khi nhận lại khoản đặt cọc. Hoặc giữ nguyên tiền đặt cọc để tiếp tục ký kết hợp đồng gia hạn tiếp theo. Bên A sẽ trả lại đầy đủ tiền cọc cho bên B mà không tính lãi suất
Tên công ty nhận lại tiền cọc Hồng Kông của của Bên B

Tên tài khoản : HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED
Tên ngân hàng: Standard Chartered Bank(HK)Ltd
Số tài khoản: 415-0-0491893 (USD)

Địa chỉ ngân hàng: 15/F Payment Centre,388 Kwun Tong Road,Kowloon,HongKong

Mã SWIFT : SCBLHKHHXXX

合同結束後， 押金將退還給乙方。在這種情況下，乙方將在收到押金之前全額支付所有水電費。或保留押金以繼續簽訂下一個續簽合同。合约期满乙方付清租金及一切费用之后，甲方应将保证金全额无息退还乙方。

乙方香港收款公司名称： 香港新誉成贸易有限公司（中文）

HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED （英文）

银行：Standard Chartered Bank(HK)Ltd

账号：415-0-0491893 (USD)

地址：15/F Payment Centre,388 Kwun Tong Road,Kowloon,HongKong

SWIFT CODE：SCBLHKHHXXX

3.2 Tiền thuê nhà xưởng 廠房租金

Bên B thuê nhà máy trong thời hạn 20 năm, nghĩa là từ ngày 30/01/2021 đến ngày 29/01/2041. Giữ nguyên giá trong 5 năm đầu, tăng 8% vào năm thứ sáu và thứ bảy, và tăng 10% vào năm thứ tám đến năm thứ mười.Từ năm thứ 10 đến năm thứ 20 đơn giá sẽ thương lượng, 60 ngày đầu là thời gian sửa chữa, bên A sẽ được miễn tiền thuê nhà trong thời gian sửa chữa. Thời gian bắt đầu thuê chính thức là ngày 30/03/2021.

(a.Giữ nguyên giá trong 5 năm đầu từ 1/4/2021 đến 29/1/2026 có nghĩa là tiền thuê hàng tháng nhà xưởng là19.428 USD)

b. Tăng giá 8% vào năm thứ sáu và thứ bảy từ 30/1/2026 đến 29/1/2028, Trong 5 năm đầu, mức tăng cơ bản là 8%, tức là tiền thuê nhà xưởng hàng tháng là 21262**USD (việc tu sửa gác lửng** 288.8**m2 miễn phí đã được tính trong đây)**

c. và tăng 10% vào năm thứ tám đến năm thứ mười 30/1/2028 đến 29/1/2031 trên cơ sở 5 năm trước nghĩa là tiền thuê nhà xưởng tháng tổng tiền hàng tháng 22165 **USD (việc tu sửa gác lửng** 288.8 **m2 miễn phí đã được tính trong đây)**

d.Từ năm thứ 10 đến năm thứ 20 đơn giá sẽ thương lượng.

乙方租用该厂房期限为 20 年，即自 2021 年 1 月 30 日至 2041 年 1 月 29 日止。前 5 年维持价钱不变，第 6 年第 7 年涨 8%，第 8 年至第 10 年涨 10%。前 60 天为装修期，装修期内甲方免收租金。正式起租时间为 2021 年 3 月 30 日。

(a.前 5 年（2021 年 4 月 1 日至 2026 年 1 月 29 日）維持價錢不變，即廠房每月租金共計為美金 USD$ **19.428** 元；

b.第 6 年第 7 年（2026 年 1 月 30 日至 2028 年 1 月 29 日）在前 5 年基礎上漲 8%，即廠房每月租金共計為美金 USD$ 21262 元（免收的 288.8 平方米夹层恢复计算在内）；

c.第 8 年至第 10 年涨(2028 年 1 月 30 日至 2031 年 1 月 29 日)在前 5 年基礎上 10%，即廠房每月租金共計為美金 USD$ 22165 元（免收的 288.8 平方米夹层恢复计算在内）。

d.第 10 年至第 20 年涨（2031 年 1 月 30 日至 2041 年 1 月 29 日）单价商量

- Số tiền trên chưa bao gồm thuế Gía trị gia tăng. Nếu xuất hóa đơn thêm 10% thuế GTGT

以上金額不含增值税。如果要开票另外加 10%税点。

- Đơn giá thuê nhà xưởng trên sẽ được thay đổi khi có sự thỏa thuận giữa hai bên bằng phụ lục hợp đồng đính kèm.

雙方通過所附合同附錄達成協議時，上述廠房租價將被更改。

3.3 Thời hạn thanh toán 付款期限：

Bên B sẽ thanh tóan tiền thuê xưởng trước ngày 10 hàng tháng.Tiền việt tính theo tỷ giá hối đoái trong ngày . Nếu bên B thanh toán chậm tính theo lãi trả chậm là 0.05%/ngày.

乙方应于每月 10 日前向甲方交付当月的租金，越南盾按照当天汇率换算。按逾期付款利息为 **0.05%/天計算。**

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第 四 條： 雙方的責任

4.1 Trách nhiệm bên A 甲方的責任：

a. Bên A cam kết bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn hợp pháp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B sử dụng mặt bằng hiệu quả.

甲方承諾確保乙方的充分合法使用權，並為乙方有效使用廠房面積創造有利條件。

b. Nếu bên A có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng nhà xưởng cho thuê, thì được đòi lại nhà xưởng đó mặc dù bên B chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý là 90 ngày

如果甲方突然急需使用出租的廠房，即使乙方尚未達到其租用目的， 可以要回廠房，但必須提前 **90** 天給予合理通知。

c. Nếu bên A rút ngắn thời hạn cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng này thì bên A sẽ hoàn trả số tiền thuê xưởng chưa sử dụng còn lại mà bên B đã thanh toán cho bên A. Đồng thời đền bù cho bên B gấp đôi số tiền đã đặt cọc thuê nhà xưởng.

如果甲方未按照本合同的約定縮短廠房租賃期限，甲方將退還乙方已向甲方交訂的金額和乙方已預付而尚未使用廠房的剩余租金， 同時向乙方賠償两倍保证金。

d. Đòi lại nhà xưởng khi bên B sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn hoặc thuê lại mà không có sự đồng ý của bên A;

乙方未按約定的用途、功能、方法使用廠房， 或未經甲方同意而將其出借或轉租給其他人時， 有權要回廠房；

Đòi bồi thường thiệt hại đối với tài sản do bên B gây ra.

要求因乙方造成資產的損失之賠償。

4.2 Trách nhiệm bên B 乙方的責任：

a. Bảo quản nhà xưởng thuê như tài sản của chính mình, không được tự ý thay đổi thiết kế cấu trúc nhà xưởng bên trong hoặc bên ngoài khi chưa được sự đồng ý của bên A, tài sản bên trong khu vực nhà xưởng nếu bị hư hỏng bên B phải sửa chữa và tự chịu trách nhiệm.

把租用的廠房看作自己的資產而保管之。 未經甲方的同意，不得擅自更改廠房內外結構的設計。 廠房區內資產的損害由乙方自行修復和承擔責任。

Tuân thủ quy định chung bảo vệ môi trường, giữ gìn mỹ quan và an toàn phòng cháy chữa cháy xung quanh khu vực thuê nhà xưởng và an ninh trong khu vực lưu trú. (Quanh khu vực nhà xưởng bên B sử dụng không được làm ảnh hưởng đến nguồn PCCC và chỗ thoát hiểm.

Cây cối xung quanh bên B tự chăm sóc để giữ gìn nguồn sáng thiên nhiên sạch đẹp.

Ống cống thoát nước không được vứt bừa bãi rác).

遵守環境保護的一般規定， 保持廠房租用區周圍的美觀和防火防爆安全性， 並保持居住區安寧秩序。（在乙方使用的廠房周圍，不得影響消防和逃生之路。保持自然光源的清潔和美觀。不得將垃圾亂扔到排水涵管，）。

Tuyệt đối nghiêm cấm sử dụng các thiết bị máy móc làm ăn mòn mái tôn (Nếu vi phạm sẽ bị xử phạt và trừ tiền cọc cho chi phí thay thế mái tôn,đồng thời hủy hợp đồng ,không phải trả bất cứ đền bù nào)

嚴禁使用會腐蝕瓦楞鐵皮屋頂的设备（若違規將被處分並從訂金中扣除更换屋顶的费用并解除租赁合同，不给与任何赔偿）

b. Không được cho người khác mượn hoặc thuê lại, nếu không có sự đồng ý của bên A;
未經甲方的同意， 不得出借或轉租給其他人；

c. Trả lại tài sản thuê (nhà xưởng) đúng thời hạn. Bồi thường thiệt hại, nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản thuê.
按時退還租用的資產（廠房）。若給租用資產造成損壞、遺失，負責賠償損害。

d. Được sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê, khi cần sữa chữa cải tạo theo yêu cầu sử dụng riêng sẽ bàn bạc cụ thể với bên A, phải được sự đồng ý của bên A. Bên B Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo đúng Pháp Luật hiện hành.
得以以正當租用目的使用廠房，根據自己的使用要求而欲對其進行修理和改造時，將與甲方進行具體討論,甲方同意后才能实施。根據現行法律對其生產經營活動承擔一切責任。

e. Thanh tóan tiền thuê nhà xưởng đúng thời hạn. Nếu Bên B rút ngắn thời hạn thuê nhà xưởng và hủy ngang hợp đồng,thì số tiền bên B đã đặt cọc 2 tháng sẽ không được hoàn lại.
按時支付廠房租金。如果乙方縮短廠房租賃期限並撤銷合同，乙方应給甲方两个月租金金額，押金不退。

f. Tự thanh toán các khỏan chi phí phát sinh trong kinh doanh (ngoài tiền thuê nhà xưởng ghi ở Điều 3) như tiền điện, điện thoại, thuế kinh doanh... đầy đủ và đúng thời hạn cho cơ quan chuyên trách. Bên A cung cấp điện, nước cho Bên B. Tiền điện được tính theo tiêu chuẩn của công ty cấp điện. Tiền nước được tính theo tiêu chuẩn của công ty cấp nước.
自行支付經營活動所產生的費用（除第 3 條所述的廠房租金外），如電費、電話費、營業稅等，环保费用應按時足額支付給專責機構。甲方为乙方提供用电用水。电费按供电公司标准收取。水费按自来水公司标准收取。

g. Chi phí công liên quan đến khu vực nhà xưởng: Phòng bảo vệ, nhà xe, phí bảo vệ, phí vệ sinh, phí cây xanh, kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy, sẽ được tính chi phí theo diện tích sử dụng
厂区涉及到的公共费用保安室，车棚，保安费，卫生费，绿化，消防安检维修按使用面积分摊费用

h. Bên B phải giữ nguyên hình dáng ban đầu của nhà xưởng và ký túc xá, không được tự ý tháo dỡ hoặc sửa đổi các công trình, cơ sở vật chất và thiết bị. Nếu Bên B có nhu cầu xây dựng lại, sửa chữa công trình phải được sự đồng ý của Bên A trước khi thực hiện.
合同期内乙方必须依法经营，依法管理，并负责租用厂房内及公共区内安全、防火、防盗等工作，如发生违法行为，由乙方负责。乙方应按国家政策法令正当使用该物业，并按要求缴纳工商、税务等国家规定的费用

t. Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản vật chất bên trong nhà xưởng và khung nhà
xưởng, nếu xảy ra sự cố Bên B bồi thường tòan bộ thiệt hại khung nhà xưởng cho bên A.
乙方負責在廠房和廠房框架內購買物質資產保險， 若出現故障，乙方將向甲方賠償廠房框

i. Trong thời gian hợp đồng, Bên B phải hoạt động theo quy định , quản lý của pháp luật và chịu trách nhiệm về công tác an ninh, phòng chống cháy nổ, chống trộm cắp tại nhà máy và khu vực công cộng thuê. Bên B phải chịu trách nhiệm. các hành vi vi phạm pháp luật. Bên B phải sử dụng tài sản hợp lý theo các chính sách và quy định của nhà nước và thanh toán các khoản phí công thương, thuế và các khoản phí khác theo yêu cầu nhà nước.

本合同有效期内，如国家或甲方、乙方有新的规划时，双方应配合新的规划执行，甲方须提前三个月通知乙方，甲、乙双方协商解决。

k. Bên B khi cần hồ sơ pháp lý của nhà xưởng hay các giấy tờ liên quan khác phù hợp với pháp luật thì Bên A sẽ cung cấp cho Bên B.

乙方依法需要廠房的法律文件或其他有關文件時， 甲方應向乙方提供之。

l. Ngoài ra đằng sau, đằng trước, bên hông đều là đường đi và là chỗ thoát hiểm chung nên Bên B không được tự ý xây dựng và lợp mái che khuất tầm thoát hiểm, không được sử dụng lấn chiếm. Bên B có nhu cầu chiếm dụng diện tích khác ngoài khu hiện có và sau 5 năm sử dụng lâu dài bên A sẽ tính tiền thuê tương đương với diện tích mặt bằng nhà xưởng

此外， 廠房後面、 前面、側面都是道路，並是公用的緊急出口，因此，乙方不得隨意建造和安裝罩棚，使緊急出口被障蔽視線，並不得侵占使用。在现有面积外乙方需要占用其他面积长期使用的,5 年后甲方按正常面积收取等同厂房面积的租金

Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này, nếu nhà nước, Bên A hoặc Bên B có kế hoạch mới thì cả hai bên cùng hợp tác thực hiện kế hoạch mới, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 3 tháng và cả hai bên A và B thương lượng và giải quyết.

本合同有效期内，如国家或甲方、乙方有新的规划时，双方应配合新的规划执行，甲方须提前三个月通知乙方，甲、乙双方协商解决。

Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này, nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng này. Tổn thất kinh tế do việc này gây ra sẽ do bên vi phạm bồi thường

本合同有效期内，任何一方违约，对方都有权提出解除本合同。由此造成的经济损失，由违约方负责赔偿

Trong trường hợp do thiên tai, bất khả kháng hoặc tai nạn khiến không thể thực hiện hợp đồng này thì hợp đồng này mặc nhiên bị chấm dứt.

如发生自然灾害、不可抗力或意外事故，使本合同无法履行时，本合同自动解除。

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第五條：爭議解決方法

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

若在本合同履行過程中發生爭議，各方應以尊重彼此利益的原則為基礎協商解決；若解決不成，任何一方均可提起訴訟，要求主管法院依法處分。

ĐIỀU 6: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

第六條：各方的承諾

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

甲方和乙方對以下承諾承擔法律責任：

1. Bên A cam đoan 甲方承諾：

a. Những thông tin về tài sản (nhà xưởng) đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
本合同項下關於資產（廠房）的資訊屬實；

b. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
本合同的簽訂完全是自願的，不受欺騙或脅迫；

c. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
嚴格按照本合同項下的所有約定進行。

2. Bên B cam đoan 甲方承諾：

a. Những thông tin về tài sản (nhà xưởng) đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
本合同項下關於資產（廠房）的資訊屬實

b. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản mượn;
已仔細審查並充分了解借用財產；

c. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
本合同的簽訂完全是自願的，不受欺騙或脅迫

d. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
嚴格按照本合同項下的所有約定進行。

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG
第七條：最終條款

1. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.
雙方承認已了解其合法權利、義務、利益以及締結本合同的意義和法律後果

2. Hai bên đã tự đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng.
雙方自行閱讀本合同，已了解並同意本合同項下的所有條款，並簽署本合同

3. Sau khi hợp đồng này hết hạn, nếu Bên B có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thuê thì phải làm đơn yêu cầu gia hạn trước khi hết thời hạn hiệu lực 03 tháng. Trong điều kiện tương tự, Bên B được ưu tiên cho thuê.

本合同未尽事宜，由甲、乙双方协商解决。

Các vấn đề không có trong hợp đồng này sẽ do hai bên giải quyết thông qua thương lượng.

本合同一式贰份，甲、乙双方各执壹份，具有同等法律效力。由甲、乙双方代表签定之日起生效。

Hợp đồng này có giá trị ngay sau khi hai bên ký kết và được lập thành 04 bản tiếng Việt và tiếng trung có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Có hiệu lực kể từ ngày đại diện của Bên A và Bên B ký.
本合同經雙方簽字後立即生效， 一式 **04** 份越南語和中文版本， 具有同等的法律效力， 各執 **01** 份。由甲、乙双方代表签定之日起生效。

Thời gian ký hợp đồng: ngày tháng năm 2021
合同签定时间： 2021 年 1 月 28 日

BÊN CHO THUÊ 出租方
(BÊN A)（甲方）：

M.S.D.N: 3600179509 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

BÊN THUÊ 承租方
(BÊN B)（乙方）：

For and on behalf of
HONGKONG NEW YUCHENG TRADING LIMITED
香港新譽成貿易有限公司

Authorized Signature(s)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

高翔实业有限公司

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立-自由-幸福

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01PL/30/1/2021/HĐTN

合同附录

Căn cứ vào hợp đồng Số: 30/1/2021/HĐTN cho thuê nhà xưởng được ký kết giữa Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường và CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL ngày 30 tháng 1 năm 2021 .

根据 2021 年 1 月 30 日高翔实业有限公司-越南誉成新材料有限公司签订的编号：30/1/2021/HĐTN 厂房租赁合同.

Hôm nay, ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường, hai bên chúng tôi bao gồm:

今日，2021 年 4 月 1 号，在高翔实业有限公司，我们双方包括：

Bên Cho Thuê(Bên A):CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

出租方（甲方）：高翔实业有限公司

Địa chỉ : Lô D3,KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

地址：平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区

Điện thoại : 0987.720.639/0271-388.9688 电话：: 0987.720.639/0271-388.9688

MST: 3801179509 税号：3801179509

Tài khoản số : 1041000051666– Ngân hàng Vietcombank – Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước.

账号：1041000051666 –越南商业银行 – 平福省分行。

Người đại diện: Ông **MIN ZHI MOU** Chức vụ:**Tổng Giám Đốc**.

法人代表： 闵志谋 先生 职务：总经理。

Bên B (Bên thuê): CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL

乙方（承租方）：越南誉成新材料有限公司

Địa chỉ: Lô D3,KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

地址: 平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区

Điện thoại 电话: 0393390026

Đại diện: **WEI CHANG** Chức vụ : Gíam Đốc

法人代表： **WEI CHANG** 先生 职务：总经理。

Qua thương lượng đàm phán, hai bên đồng ý ký kết bản Phụ lục Hợp đồng này, nội dung bao gồm:

经协商谈判，双方同意签订此合同附录，内容包括:

Căn cứ hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 30/1/2021/HĐTN Chi phí công liên quan đến khu vực nhà xưởng: Phòng bảo vệ, hệ thống an toàn phòng cháy chữa cháy, nhà xe, kho rác, khu vực hệ thống xử lý khí thải, phí vệ sinh, phí cây xanh sẽ được tính chi phí theo diện tích sử dụng.

根据 30/1/2021/HĐTN 工厂租赁合同厂区涉及到的公共费用：保安室，消防棚，按使用面积分摊费用

Các khoản chi phí trên được hai bên thương lượng, mỗi bên 50%. Chi phí trên gọi là tiền thuê xưởng phát sinh hàng tháng.

以上费用经双方协商，两个公司分摊各 50%, 以上费用称为每月追加厂房租金

Bản Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi hai bên ký tên đóng dấu, hai bên có trách nhiệm thực hiện điều khoản được quy định trong Phụ lục Hợp đồng này.

此合同附录从双方签字盖章后立即生效，双方有责任落实此合同附录所规定的条款。

Bản Phụ lục hợp đồng này được lập làm hai bản, hai bên A, B mỗi bên giữ một bản, có giá trị pháp luật như nhau.

此合同附录一式两份，甲乙双方各执一份，具有同等法律效力。

甲方代表 **Đại diện bên A**

M.S.D.N:3801179509-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

MIN ZHI MOU

乙方代表 **Đại diện bên B**

M.S.D.N:3801246096-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH VIETNAM YUCHENG NEW MATERIAL ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1733/BQL-QHXDTNMT	*Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2021*

V/v thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường tại Công văn số 02/LAVIEN ngày 28/10/2021 về việc hướng dẫn lập hồ sơ;

Căn cứ Công văn số 3846/UBND-KT ngày 15/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường,

Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến về thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường như sau:

1. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; eva với quy mô 800 tấn/năm" tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/4/2019. Theo giải trình của Công ty, hiện nay toàn bộ hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện tại nhà xưởng 3, không tiến hành triển khai các hoạt động sản xuất ở nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Do đó, Công ty dự kiến sẽ cho 2 đến 3 đơn vị thuê lại nhà xưởng dư thừa. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa, Công ty cam kết không làm thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải, không nâng công suất sản phẩm so với báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND.

Theo quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: *"c) Đối với các thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thể hiện trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường".*

Mặt khác, tại khoản 6, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định: *"6. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II, Mục I, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết*

định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình"

Như vậy, Công ty không thay đổi quy mô, công suất dự án, không thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa của Công ty không thuộc đối tượng phải chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo ĐTM; không thuộc đối tượng lập/lập lại báo cáo ĐTM.

Từ những cơ sở nêu trên, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hạng mục, công trình thay đổi. Đồng thời, phải đảm bảo tuân thủ về kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường chỉ được tiếp nhận dự án thuê lại nhà xưởng có ngành nghề phù hợp với quy hoạch phân khu và báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Nam Đồng Phú. Đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo cho Công ty được biết để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế theo số điện thoại 0271.2210478 để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- LĐ Ban, P.QHXDTNMT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Trọng Tiến

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801179509 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 11/9/2020

Địa chỉ trụ sở chính: Đô D3, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CY 239984

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: TĐ - 2019,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 21.191,4 m^2,

(Bằng chữ: hai mươi mốt nghìn một trăm chín mươi mốt phẩy bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 15/02/2066,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

a) Địa chỉ: xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày, cho thuê nhà xưởng dư thừa;

c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng sản xuất 1 (01 nhà)	3.002,0	3.302,2	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà xưởng sản xuất 2 (01 nhà)	4.180,0	4.757,6	Sở hữu riêng	III	-/-
03. Nhà xưởng sản xuất 3 (01 nhà)	3.002,0	3.302,2	Sở hữu riêng	III	-/-
04. Nhà xưởng sản xuất 4 (01 nhà)	2.242,0	2.515,6	Sở hữu riêng	III	-/-
05. Nhà văn phòng (01 nhà)	486,6	1.407,8	Sở hữu riêng	III	-/-
06. Nhà bảo vệ (01 nhà)	15,0	15,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
07. Trạm bơm, bể nước ngầm (01 hạng mục)	180,0	180,0	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN: CT...

II. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

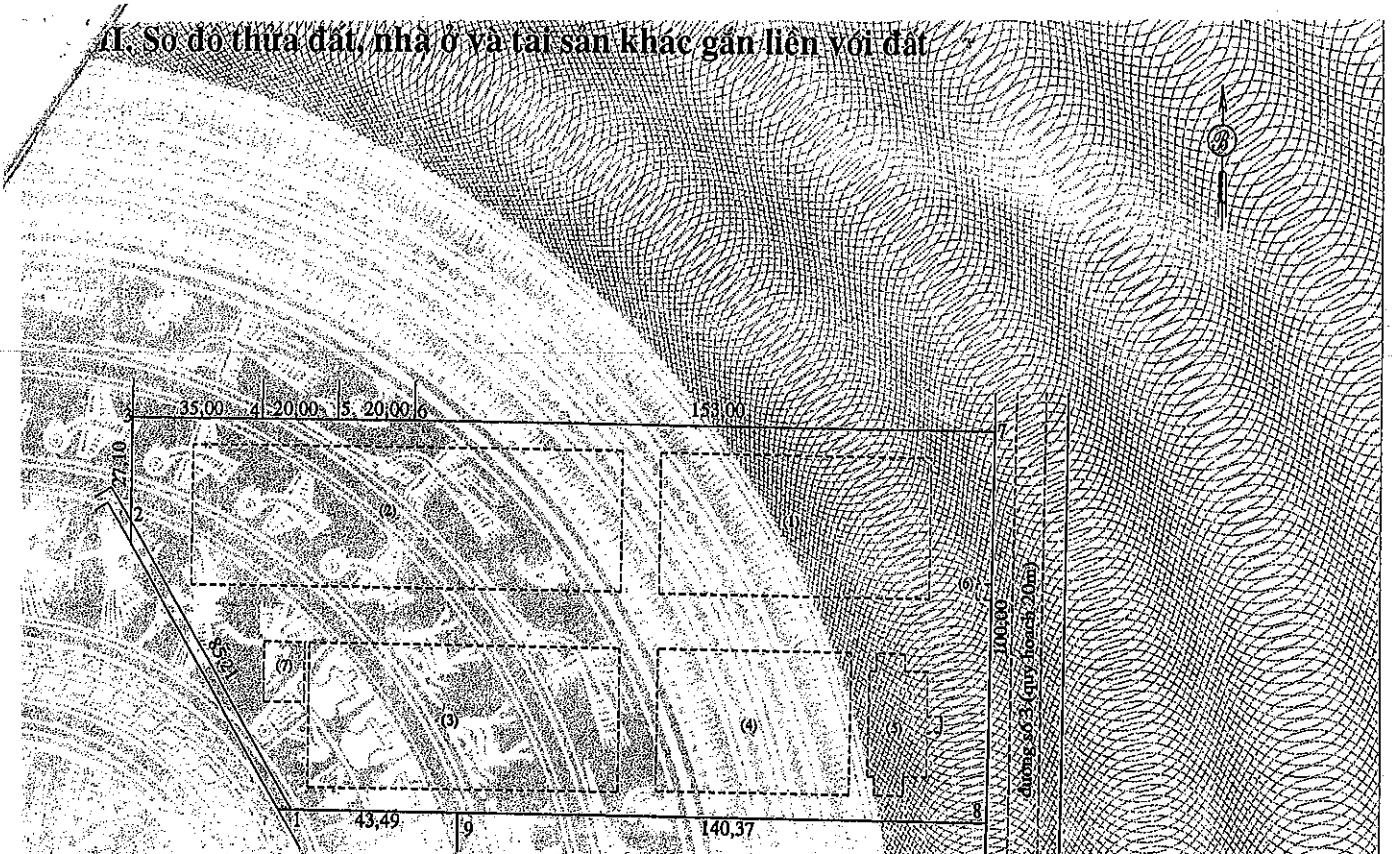

Tỷ lệ 1:2000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

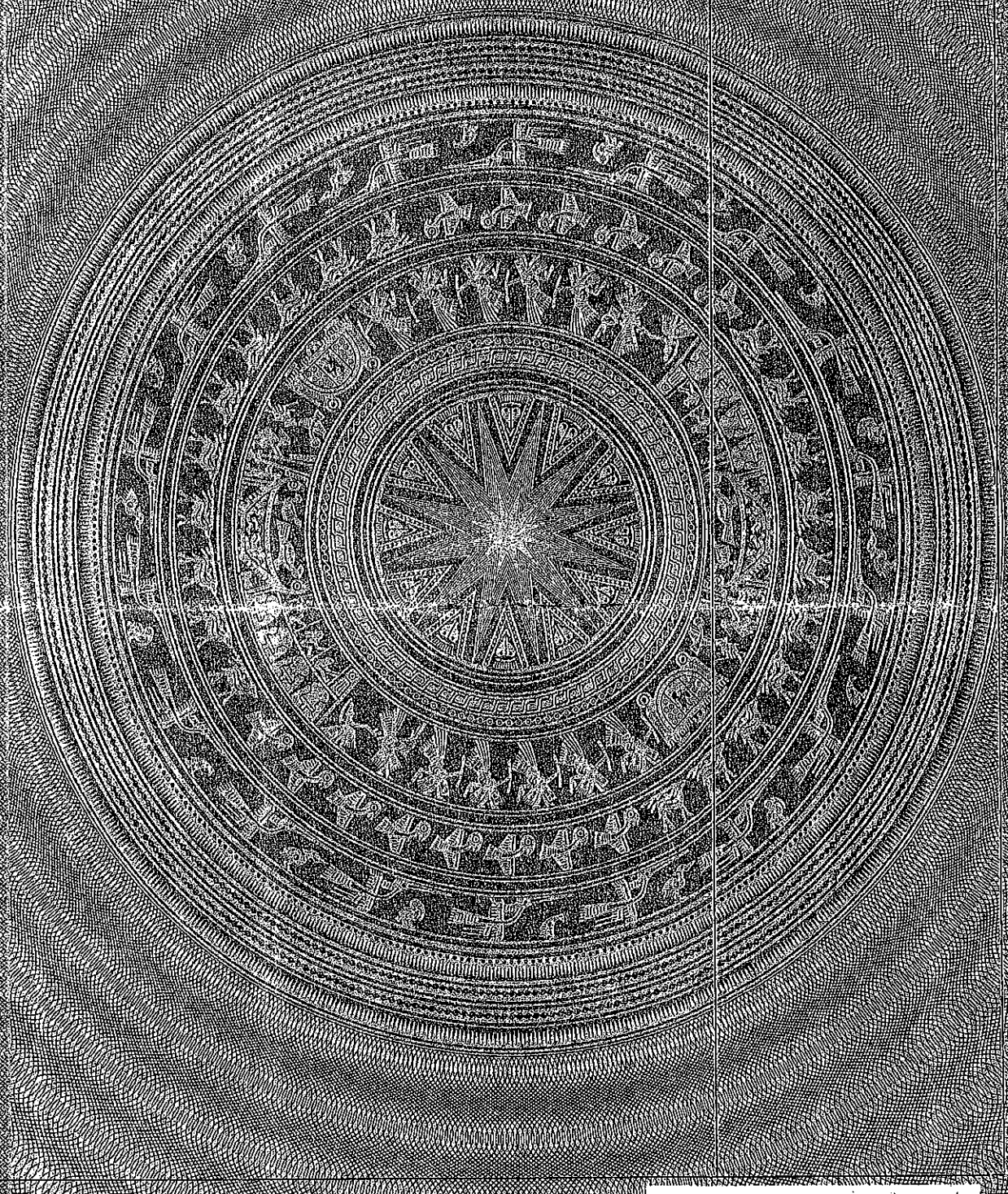

- Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc tự ý sửa đổi nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 3 8 1 2 0 0 2 8 3 5 2

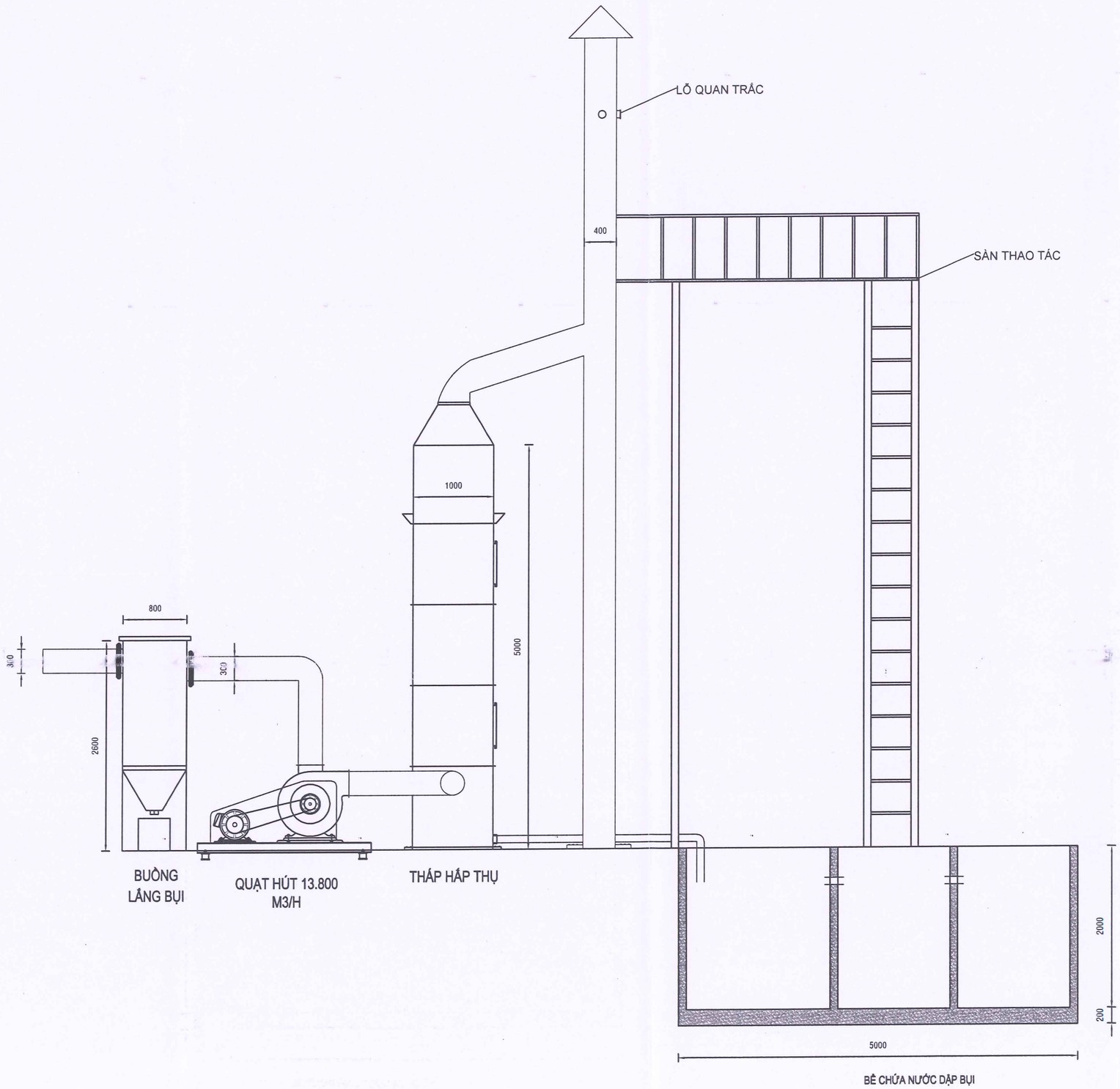

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☒ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

ĐC: LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC	
CHỦ TRÌ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
KIỂM TRA	

CÔNG TRÌNH

XỬ LÝ HƠI KHÍ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ SỐ		NGÀY HOÀN THÀNH	

SƠ ĐỒ KHỐI DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

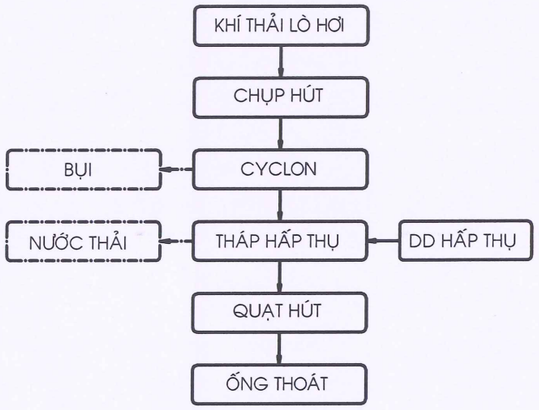

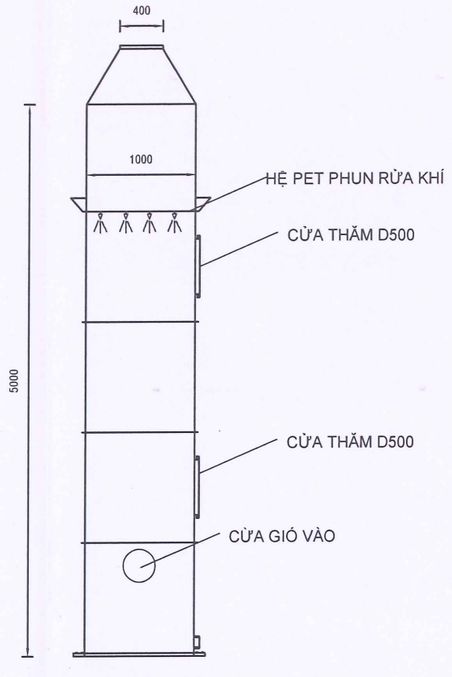

CHI TIẾT THÁP RỬA KHÍ

Thân tháp: CT3, dày 5 ly
Đường ống: CT3, dày 2 ly
Kết nối giữa thân tháp và đường ống: Mặt bích, dày 5 ly

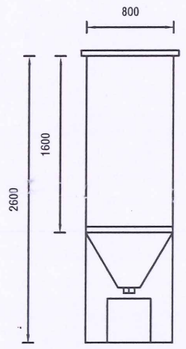

CHI TIẾT BUỒNG LẮNG BỤI

Thân tháp: CT3, dày 3 ly
Đường ống: CT3, dày 2 ly
Kết nối giữa thân tháp và đường ống: Mặt bích, dày 5 ly

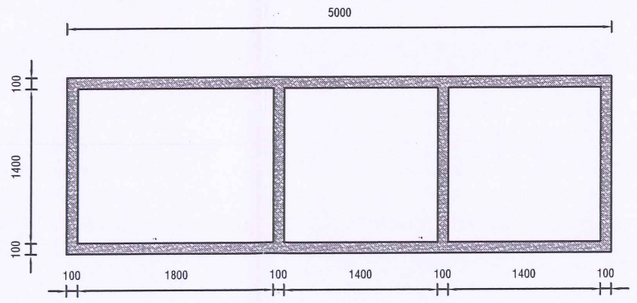

CHI TIẾT BỂ CHỨA NƯỚC DẬP BỤI

Tường dày
Tường dày: 100mm, xây gạch chống thấm
Đáy BTCT dày 200mm

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☒ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

GIÁM ĐỐC	

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

ĐC: LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC	
CHỦ TRÌ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
KIỂM TRA	

CÔNG TRÌNH

XỬ LÝ HƠI KHÍ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ SỐ		NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ HƠI TPU

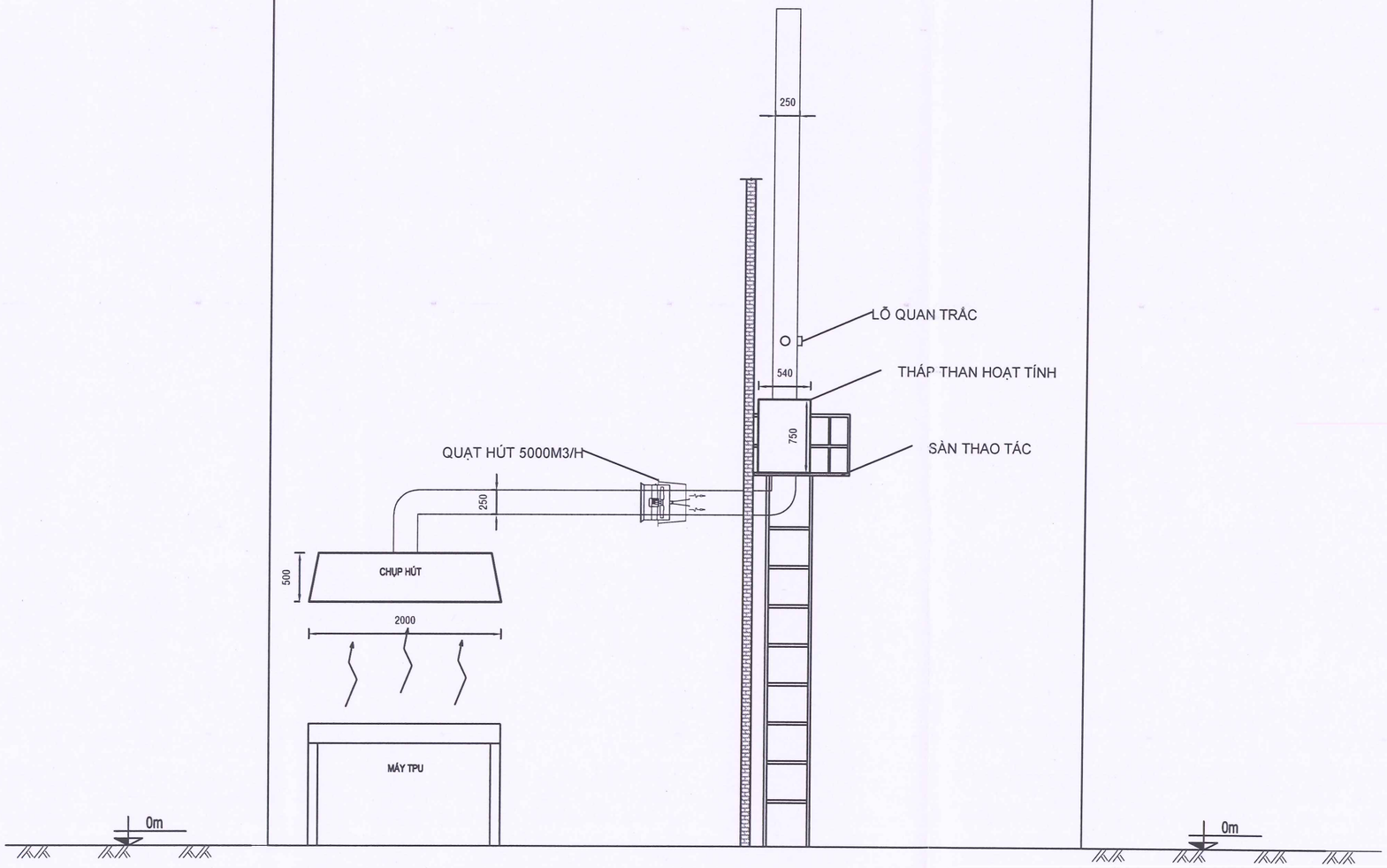

CHI TIẾT THÁP THAN HOẠT TÍNH

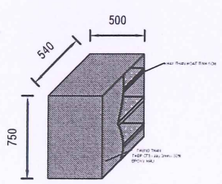

CHI TIẾT CHỤP THU KHÍ MÁY TPU

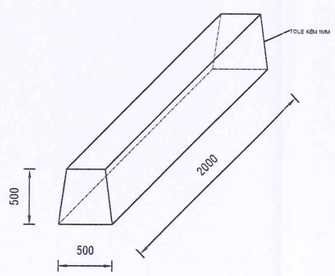

NGUYÊN LÝ XỬ LÝ

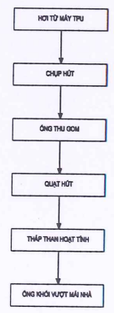

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP
- ☒ THI CÔNG
- ☐ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

ĐC: LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC	
CHỦ TRÌ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
KIỂM TRA	

CÔNG TRÌNH

XỬ LÝ HƠI KHÍ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HTXL HƠI TPU

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ SỐ		NGÀY HOÀN THÀNH	

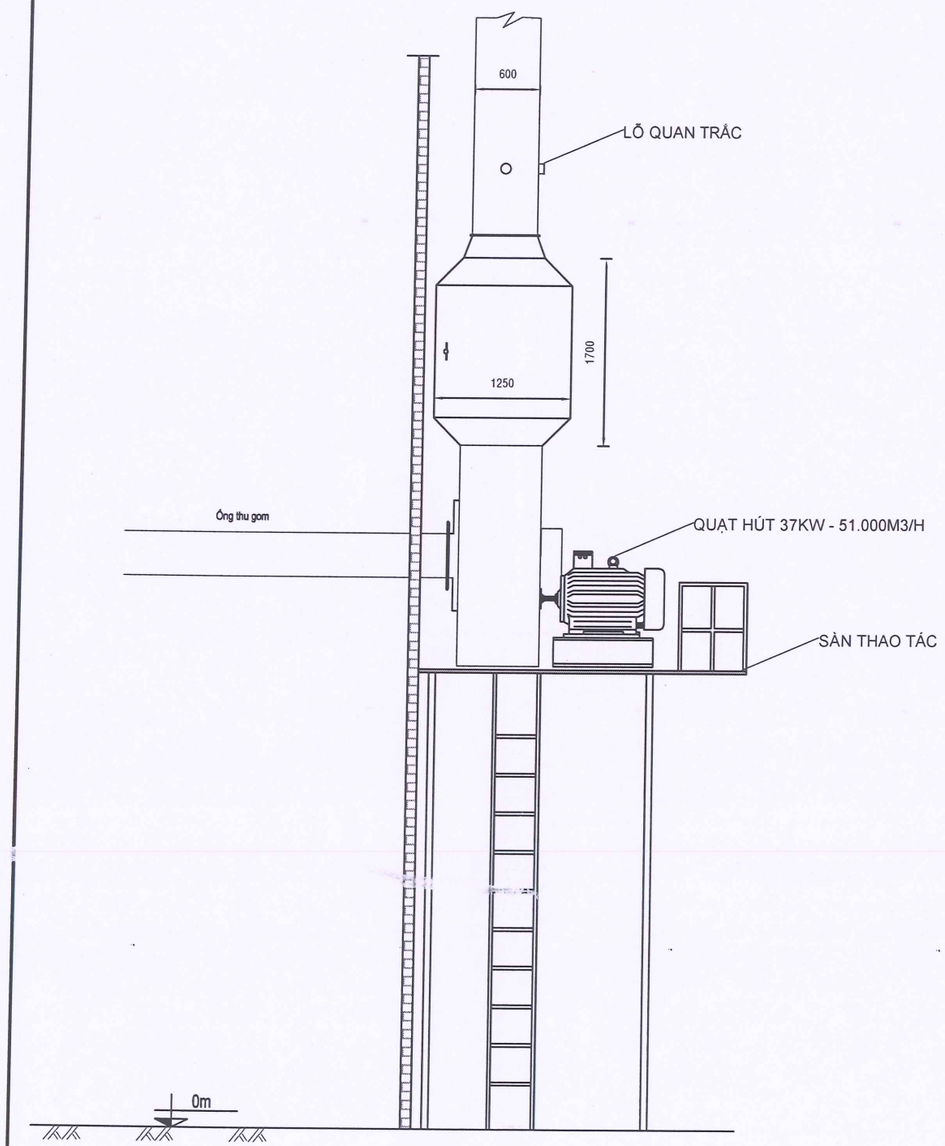

NGUYÊN LÝ XỬ LÝ

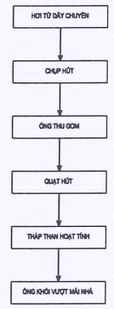

CHI TIẾT THÁP THAN HOẠT TÍNH

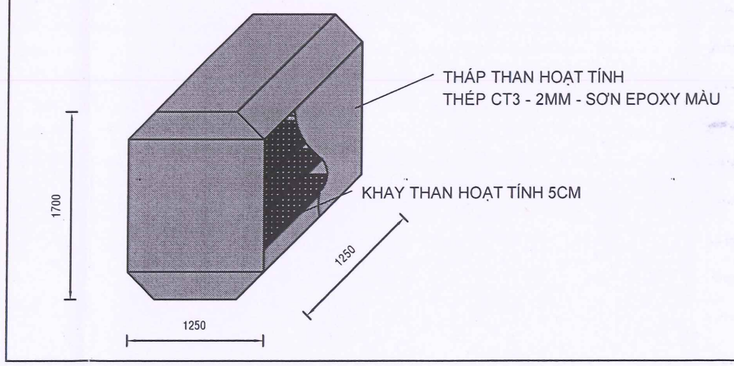

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☒ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM YUCHENG NEW MATERIAL

ĐC: LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC	
CHỦ TRÌ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
KIỂM TRA	

CÔNG TRÌNH

XỬ LÝ HƠI KHÍ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ D3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, TÂN LẬP, ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HTXL HƠI DÂY CHUYỀN SẤY DA

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ SỐ		NGÀY HOÀN THÀNH	